

ÔN HẢI MINH

中国哲学思想

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC

Trung Quốc



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ÔN HẢI MINH

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC

Trung Quốc

Người dịch: ThS. TRƯỜNG PHAN CHÂU TÂM

(Giảng viên Khoa Ngữ văn Trung Quốc - ĐHKHXH&NV TP.HCM)

Hiệu đính và viết lời giới thiệu: PGS. TS. TRƯỜNG VĂN CHUNG

*(Trưởng Bộ môn Tôn giáo học - Khoa Triết học,
Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo - ĐHKHXH&NV TP.HCM)*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TƯ TƯỜNG TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Ôn Hải Minh

ISBN: 978-604-58-0443-8

Copyright © 2011 China Intercontinental Press.

Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác nếu chưa được sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Ôn Hải Minh.

Tư tưởng triết học Trung Quốc / Ôn Hải Minh ; Trương Văn Chung,
Trương Phan Châu Tâm. - TP. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2013.

128 tr.: minh họa ; 23 cm

ISBN 978-604-58-0443-8

1. Triết học Trung Quốc. I. Trương Văn Chung. II. Trương Phan Châu Tâm.

181.11 -- dc 22

O58-M66.

Mục lục

Lời giới thiệu

Lời mở đầu

Sức hấp dẫn đặc biệt của Triết học Trung Quốc

"Chu Dịch" - khởi điểm của triết học Trung Quốc

Tính thần bí sâu sắc

Từ Thái cực đến bát quái

Sức hấp dẫn của triết học trong sách "Chu Dịch"

Triết học chính trị và nhân sinh xã hội thời Tiên Tần

Khổng Tử: lấy Hiếu làm gốc

Mạnh Tử: nhân ái trị quốc

Lão Tử: Đại đạo như nước chảy

Trang Tử: một triết gia đạm bạc mà thi vị

Các nhà triết học khác thời Tiên Tần

Siêu hình học triết học Trung Quốc: thế giới quan của các nhà triết học thời Hán Đường

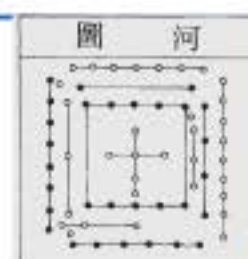
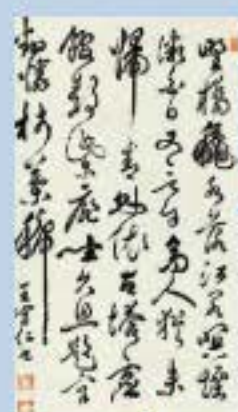
Các loại vũ trụ quan của đời Hán

Huyền học thời Ngụy Tấn: "hữu" và "vô"

Phật học thời Tùy Đường: thế giới là "không"

Thiền Tông: nụ cười linh hội được trí tuệ cao nhất





Nhận thức luận của Triết học Trung Quốc thời Tống Minh	81
Từ Hàn Dũ đến Trương Tải	82
Nhị Trình và Đạo Học	89
Chu Hi: bảo tồn lý trời mà bỏ đi dục vọng của người	92
Lục Cửu Uyên: rời khỏi tâm, vũ trụ sẽ không tồn tại	96
Vương Dương Minh: nhà Tâm học có thể cầm quân ra trận	99
Quá trình bảo vệ và làm mới của triết học Trung Quốc thời cận đại	103
Ba triết gia nổi tiếng thời Minh Thanh	104
Triết học Trung Quốc thời cận đại: sự phản hồi đối với triết học phương Tây	108
Triết học Trung Quốc hiện đại - Tân Nho và triết học so sánh Trung Quốc với phương Tây	113
Hồ Thích và Phùng Hữu Lan, hai người thiết lập nên hệ thống lịch sử triết học Trung Quốc	114
Hùng Thập Lục và Tân Nho học	117
Triết học so sánh Trung Quốc – phương Tây đương đại	120
Phụ lục 1: Bảng đối chiếu những sự kiện lớn của triết học Trung Quốc – phương Tây	123
Phụ lục 2: Bảng tóm tắt niên đại lịch sử Trung Quốc	127



Lời giới thiệu

Một nhà nghiên cứu nói rằng: “Chỉ có thể hiểu nền triết học Trung Quốc một cách sâu sắc khi đặt nó trong mối quan hệ nghiên cứu so sánh với nền triết học phương Tây”.

Cuốn sách trên tay các bạn là sự thể hiện quan điểm đó. Và tác giả cuốn sách, Tiến sĩ Ôn Hải Minh đã thông diễn một cách ngắn gọn toàn bộ lịch sử tư tưởng của một nền triết học lâu đời và lớn trong lịch sử triết học nhân loại.

Cái hay trong cuốn sách này là chỉ với hơn 100 trang thôi mà tác giả đã khái quát, lột tả thành công tính độc đáo, đặc sắc và phong thái rất riêng của triết học Trung Quốc.

Cái mới trong cuốn sách này là bằng lý luận và nguyên tắc thông diễn học, tác giả không chỉ dừng lại ở các sự kiện, nhân vật và các vấn đề cơ bản của triết học, mà còn làm rõ sự vận động, phát triển nội tại của “tinh thần Trung Quốc” thông qua các khái niệm cơ bản trong triết học Trung Quốc. Sự diễn đạt giản dị, ý tưởng rõ ràng, văn phong sáng, gọn của tác giả sẽ giúp bạn đọc dễ dàng nắm được tinh thần và những tư tưởng chính yếu của triết học Trung Quốc.

Bản dịch sang tiếng Việt này của Thạc sĩ Trương Phan Châu Tâm dù đã rất nỗ lực và cẩn trọng để thể hiện đúng, rõ ý và cách diễn đạt của tác giả, song vẫn còn có những hạn chế nhất định. Kính mong độc giả đóng góp ý kiến thêm và lượng thứ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2012.

PGS.TS. TRƯƠNG VĂN CHUNG

Trưởng Bộ môn Tôn giáo học

Khoa Triết – ĐHKHXH&NV TP.HCM



Lời mở đầu

SỨC HẤP DẪN ĐẶC BIỆT CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Bất luận là phương Đông hay phương Tây, những vấn đề mà các triết gia quan tâm đều mang những đặc tính chung. Ví dụ, vấn đề mối quan hệ giữa con người và thế giới là một trong những đề tài thảo luận quan trọng của các nhà triết học phương Đông và phương Tây. Những vấn đề cơ bản mà các nhà triết học phương Tây quan tâm như “Tôi là ai?”, “Vì sao tôi phải sống?”, “Tôi sẽ đi đâu?” v.v. cũng là những vấn đề cơ bản mà các nhà triết học phương Đông đã và đang tìm tòi. Trong quá trình giải đáp những vấn đề triết học căn bản ấy, các nhà triết học Trung Quốc đã đúc kết thành một “tinh thần triết học Trung Quốc” độc đáo. Tinh thần triết học này là nhận thức chung của các nhà tư tưởng Trung Quốc trong một tiến trình lịch sử triết học lâu dài tạo thành. Muốn hiểu được tư tưởng triết học Trung Quốc, đầu tiên ta phải tìm hiểu tinh thần triết học này; sau khi hiểu được tinh thần triết học độc đáo này ta mới có thể phát hiện ra sức hấp dẫn đặc biệt của nó. Giải mã cái gọi là “tinh thần triết học Trung Quốc” cũng chính là điểm xuất phát của cuốn sách này.

Đối mặt với vấn đề quan hệ giữa con người và thế giới, đáp án của các nhà triết học Trung Quốc hoặc cách thức giải đáp của họ có gì đặc biệt? Không giống như cách lý giải của triết học phương Tây, đa số các nhà triết học Trung Quốc nghiêng về thảo luận mối quan hệ giữa trời, đất và con người, tìm hiểu ý nghĩa cuộc sống của con người trên thế giới này. Trong mắt họ, chúng ta sinh ra đã có những mối quan hệ khó giải thích về sinh mệnh và thế giới; dùng thuật ngữ của triết học Trung Quốc mà nói, thì đó là sự thiếu hiểu biết của chúng ta về “Đạo”. Nghĩa gốc của “Đạo” là đường đi, chỉ con đường mà người ta đi, do đó có thể mượn nó để chỉ hướng phát triển của con người. Triết học Trung Quốc cho rằng, khi ta mơ hồ với hướng phát triển của bản thân, nguyên nhân gốc rễ là do chính ta chưa hiểu rõ





bản tính của mình. Do đó, những thảo luận về bản tính (“Tính”) và phương hướng phát triển (“Đạo”) của con người chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong hệ thống triết học Trung Quốc. Các nhà triết học truyền thống Trung Quốc hy vọng sẽ giúp chúng ta đối mặt với cuộc sống, cố gắng sống thật tốt cái cuộc sống chỉ đến có một lần của con người.

Cuốn sách này sẽ giới thiệu sơ lược những đặc điểm của các trường phái triết học qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử triết học Trung Quốc, trọng điểm giới thiệu những thành tựu trí tuệ trong triết học Trung Quốc, nhằm giúp người đọc vừa thấy được toàn cục sự phát triển tư tưởng của triết học Trung Quốc, vừa có thể hiểu được quá trình thay đổi, phát triển của tinh thần triết học Trung Quốc độc đáo.

Muốn hiểu về triết học Trung Quốc, ta không thể không nhắc đến bộ sách “Chu Dịch” nổi tiếng. Nó được ra đời từ thời Tiên Tần (chỉ giai đoạn lịch sử trước nhà Tần, bắt đầu từ thời kỳ viễn cổ của Trung Quốc và kết thúc vào năm 221 trước Công nguyên). Có thể nói, cuốn sách này chỉ ra cội nguồn của tư tưởng triết học Trung Quốc truyền thống. Lối tư duy của Chu Dịch được khởi nguồn từ sự biến hóa của trời đất, dùng để hướng dẫn con người xử lý mọi việc. Lối tư duy này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng triết học truyền thống Trung Quốc. Trong hệ thống tư tưởng triết học của Chu Dịch, ta có thể thấy đủ các trường phái tư tưởng triết học của Trung Quốc.

Các nhà thuyết giáo (Chu Tử) thời Tiên Tần và các tác phẩm của họ là nền móng cho mô hình cơ bản của các chủ đề triết học Trung Quốc. Tư tưởng của họ bao quát các phương diện của triết học Trung Quốc, trong đó những vấn đề liên quan đến xã hội là trọng tâm thảo luận của họ. Khổng Tử và Mạnh Tử là những nhà tư tưởng tiêu biểu của Nho học, sáng lập một nền triết học mang tính chính trị độc đáo của Trung Quốc. Khổng Tử đưa ra học thuyết “Hiếu vi nhân bản” (lấy Hiếu đạo làm gốc cho lòng nhân ái), tạo nên một cuộc tranh luận gay gắt giữa lý luận triết học chính trị và thực tiễn thời Tiên Tần. Mạnh Tử đề ra thuyết “Nhân ái trị quốc” (lấy lòng nhân ái để trị vì đất nước) thì lại mở ra hướng thực tiễn cho tư tưởng lấy “Nhân” (nhân ái) làm gốc của triết học chính trị Nho gia.

Đối với những vấn đề triết học chính trị, các nhà triết học khác thời Tiên Tần cũng có những ý kiến riêng của họ từ những góc độ khác nhau. Lão Tử cho rằng, gốc rễ triết học của việc quản lý đất nước là phải học tập



Trong hệ thống triết học Trung Quốc, “Đạo” là một khái niệm vô cùng quan trọng.

theo tính chất của “nước” (dòng nước), ông thảo luận về ý nghĩa triết học của “Đạo” và khả năng hiện thực hóa của nó. Trang Tử thông qua những lời văn thi vị, hi vọng mỗi con người quên đi chính mình, bước vào thế giới tự nhiên an nhàn tự tại. Cơ sở triết học của Đạo gia luôn mang tính lý luận, có thể cung cấp cho con người một cái nhìn mới về thế giới, nhân sinh, về an thân, lập mệnh. Tư tưởng trong cuốn sách “Đại học”, “Trung dung” và bốn phần của cuốn “Quản Tử” lại đưa ra phương pháp tu thân cho con người, thảo luận kỹ lưỡng vấn đề con người cần tu thân, dưỡng tính như thế nào, đồng thời làm sao để có thể ảnh hưởng đến người khác và xã hội.

Về phương diện thực tiễn của triết học chính trị, các nhà triết học thời Tiên Tần có những thảo luận vô cùng phong phú, hàm chứa những cuộc đấu tranh chính trị từ phản đối chiến tranh đến đồng tình chiến tranh. Ví dụ như Mặc Tử chủ trương phi chiến (phản đối chiến tranh), kiêm ái (bình đẳng), ông nhận thấy hòa bình là lối thoát cho thời loạn lạc; Tuân Tử cho rằng bản tính của con người là ác, vì vậy cần phải thông qua lễ nghĩa, giáo hóa để thay đổi. Hàn Phi, người đại diện tiêu biểu của trường phái Pháp gia, lại cho rằng quân vương phải dựa vào thế lực, pháp luật và thuật pháp để trị vì thiên hạ; ngoài ra, lý luận quân sự còn là sợi dây xuyên suốt cuộc đấu tranh chính trị Trung Quốc từ đầu đến cuối, đó là lý luận có liên quan đến thực tiễn chính trị và quân sự.

Từ triều Hán đến đời Đường là giai đoạn huy hoàng của triết học Trung Quốc, đồng thời, lối tư duy trừu tượng về thế giới của người Trung Quốc đạt đến đỉnh cao nhất. Lý luận về vũ trụ của đời Hán, Huyền học thời Ngụy Tấn và Phật học thời Tùy Đường đều là sự thể hiện lối tư duy trừu tượng về thế giới của người Trung Quốc ở trình độ cao nhất. Quan niệm về vũ trụ của đời Hán ít nhất là có năm loại quan điểm khác nhau như: học thuyết Âm dương ngũ hành thời Tiên Tần được trộn lẫn từ các Nho sinh thời kỳ đầu và các đạo sĩ, làm số hóa và sơ đồ hóa vũ trụ; Đồng Trọng Thư lại nhân hóa vũ trụ, sáng lập học thuyết “Thiên nhân cảm ứng” (trời đất và con người có thể cảm nhận lẫn nhau); Đạo giáo thì lại Đạo hóa vũ trụ, hình thành hệ thống triết học tôn giáo vô cùng độc đáo của Trung Quốc; cuốn “Bạch Hổ Thông” đã lý luận hóa vũ trụ tạo nên quan niệm “Tam cương”, “Lục kỷ” ảnh hưởng đến trật tự lý luận xã hội Trung Quốc một thời gian dài; Hằng Đan, Vương Sung lại chỉ ra nhân tính có mối quan hệ với sự vận hành nguyên khí của vũ trụ.

Chủ đề của Huyền học thời Ngụy Tấn là “Hữu” và “Vô”, Vương Bật, Bùi Vĩ, Quách Tượng v.v. đều đưa ra những ý kiến uyên thâm, tinh tế của mình. Vào thời Tùy Đường, chủ đề thảo luận trọng tâm của Phật học được Trung





Quốc hóa là “có” và “không”, ví dụ như trường phái Hoa Nghiêm nhấn mạnh sự hòa hợp giữa bản thể và hiện tượng, mở ra một cao trào của lối tư duy trừu tượng đối với thế giới của triết học cổ đại Trung Quốc.

Vào thời kỳ Tống Minh, các nhà triết học vừa quan tâm đến vấn đề thế giới là gì, vừa quan tâm đến việc con người làm thế nào để nhận thức thế giới đó. Lý học Tống Minh hình thành hệ thống lý luận nhận thức đặc sắc Trung Quốc. Quan điểm “Kiến tính thành Phật” của phái Thiền tông khơi gợi cho Lý Cao đưa ra học thuyết “Phục tính học”. Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di v.v. lại từ góc độ riêng của mình để phát triển Lý học. Chu Hi là người kế thừa và tích lũy thành công nhất của tư tưởng Lý học. Lục Cửu Uyên cho rằng tâm hợp nhất với vũ trụ, học thuyết của ông được Vương Dương Minh kế thừa và đề ra quan điểm “Tâm ngoại vô vật”. Lý học Tống Minh đưa ra hệ thống lý luận triết học về vấn đề con người làm thế nào để nhận thức thế giới, đạt đến trình độ tinh tế nhất trong lịch sử triết học Trung Quốc trung đại.

Vào thời Minh Thanh, ba nhà tư tưởng Hoàng Tông Hi, Phương Dĩ Trí và Vương Phu Chi dùng sinh mệnh để bảo vệ đạo lý của triết học Trung Quốc, khí phách hào hùng của họ làm cảm động lòng người. Đồng thời, họ thúc đẩy những ý nghĩa đặc biệt của triết học cổ đại Trung Quốc lên đến đỉnh cao của lý luận.

Từ thời cận đại đến nay, trong bối cảnh giao lưu giữa Trung Quốc và phương Tây, triết học Trung Quốc không ngừng đổi mới, có thể nói, tinh thần triết học Trung Quốc không ngừng phát triển trong phạm vi so sánh giữa Trung Quốc và phương Tây. Hồ Thích, Phùng Hữu Lan là những người tiên phong trong việc dùng phương pháp triết học phương Tây để chỉnh lý tài liệu lịch sử triết học Trung Quốc; Hùng Thập Lực thì sáng lập ra một hệ thống triết học mang tính nguyên bản sau khi xảy ra cuộc đối thoại giữa Trung Quốc và phương Tây, họ đều là những cầu nối có ảnh hưởng lớn trong việc hòa hợp tinh hoa Trung Quốc với phương Tây trong triết học hiện đại Trung Quốc.

Tóm lại, sức hấp dẫn đặc biệt của triết học Trung Quốc ở chỗ, các nhà triết học trong lịch sử đã có những cái nhìn trân trọng và không ngừng phát huy “Nhận thức tinh thần triết học Trung Quốc”. Sự nhận thức tinh thần triết học này thể hiện không đồng nhất qua các thời kỳ và qua các nhà triết học Trung Quốc khác nhau, nhưng đều là cái nhìn cơ bản của các nhà triết học về vũ trụ và nhân sinh. Ngẫm nghĩ và trải nghiệm những trí tuệ tinh tế của các triết gia Trung Quốc đối với con người và thế giới, bạn đọc sẽ tiến nhanh hơn trong việc tìm hiểu các vấn đề nhân sinh, ứng phó tốt hơn với những thay đổi của thế sự, từ đó nâng cao giá trị cuộc sống.

“CHU DỊCH” - KHỞI ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

“Chu Dịch” là cội nguồn của triết học Trung Quốc, mọi phương diện của triết học truyền thống Trung Quốc đều có nguồn gốc từ nó. Có thể nói “Chu Dịch” tạo nên những nhận thức triết học độc đáo của Trung Quốc. Hay nói cách khác, là ý nghĩa và khí chất đặc biệt của triết học Trung Quốc được bắt đầu từ lối tư duy đặc thù của “Chu Dịch”.

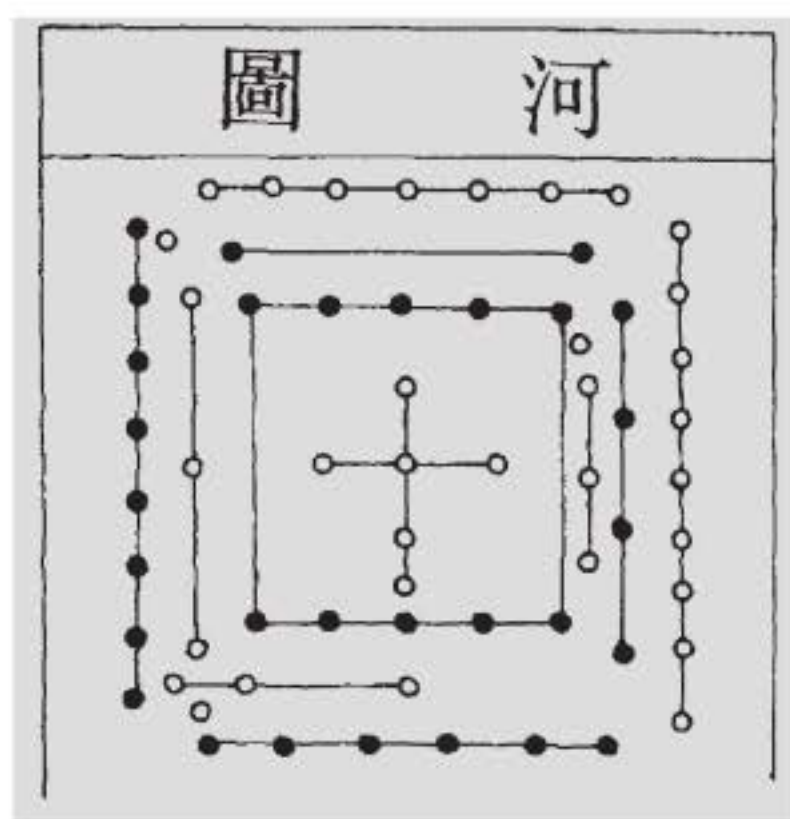
“Chu Dịch” là tư tưởng giải thích cái đạo biến hóa của trời đất, dựa trên cơ sở quan sát hiện thực một thời gian rất dài, tác giả của “Chu Dịch” đã vận dụng hình thức vẽ bằng quẻ để mô tả sự biến hóa của vũ trụ vạn vật. “Chu Dịch” cũng là triết lý thông qua việc phát triển đạo của trời đất mà khơi gợi những đạo lý vận hành trong nhân thế “Thôi thiên đạo dĩ minh nhân sự”.



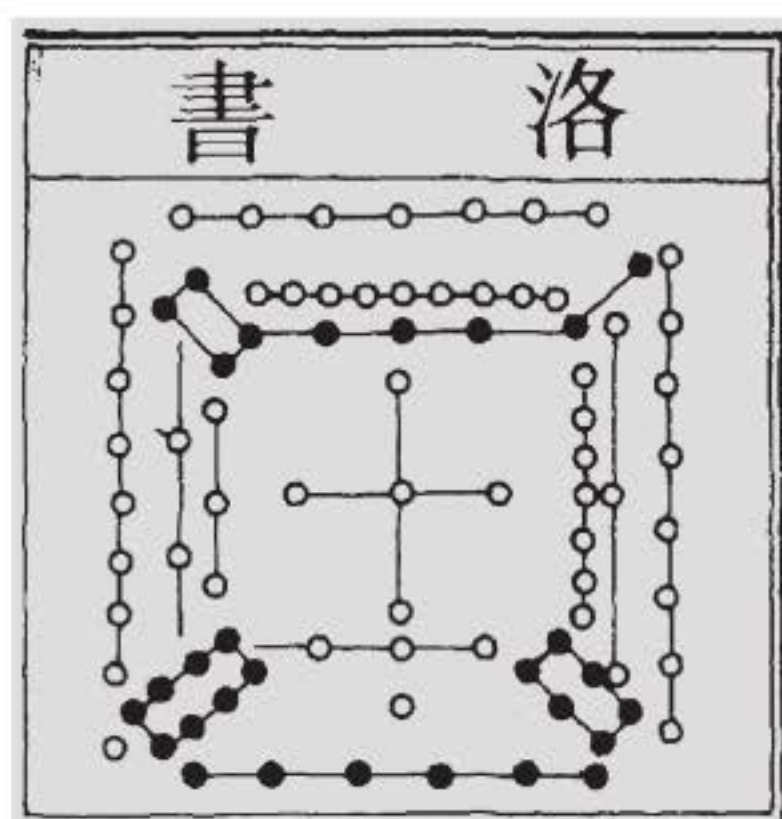
Tính thần bí sâu sắc

“Chu Dịch” viết về sự biến hóa. “Dịch” có 3 ý nghĩa: biến dịch, bất dịch, giản dịch. Biến dịch chỉ sự biến hóa không ngừng của sự vật; bất dịch chỉ trong hiện tượng biến đổi đó, “Đạo” tương đối không thay đổi; một hàm ý khác của “Dịch” là giản dịch, ý chỉ “Chu Dịch” trông thì có vẻ phức tạp, uyên thâm nhưng nếu hiểu được nguyên lý cơ bản của nó thì việc vận dụng sẽ vô cùng đơn giản.

“Chu Dịch” lấy Bát quái làm cơ sở, tương truyền Bát quái là do Phục Hi sáng tạo nên. Phục Hi là thủy tổ của tộc người Hoa Hạ, mọi người truyền nhau rằng ông đã từng dạy dân chúng kết lưới, săn bắt, đánh cá, nuôi gia súc. Vào thời thượng cổ, có con Long Mã lưng khắc “Hà Đồ” nhảy qua Hoàng Hà, lại có thần Quy lưng khắc “Lạc Thư” nổi lên Lạc Thủy. Thánh nhân cổ đại sau khi nhìn thấy Hà Đồ và Lạc Thư, căn cứ vào nguyên lý của chúng để tạo ra Bát quái. Số của Hà Đồ do mười số từ 1 đến 10 cộng lại mà thành; số của Lạc Thư do chín số từ 1 đến 9 cộng lại mà thành. Hà Đồ và Lạc Thư khơi gợi cho con người những nhận thức về số, từ đó nhận thức được các số tự nhiên có thuộc tính âm dương. Trong Chu Dịch, hệ thống số và quẻ đều được cân bằng. Còn Lạc Thư thì giải mã mối quan hệ giữa số và quẻ, tuy không giống với quan hệ logic nghiêm ngặt về ý nghĩa của triết học phương Tây, nhưng cũng thể hiện lối tư duy triết học chặt chẽ có hiệu quả mà lại độc đáo của người Trung Quốc cổ đại.



Hà Đồ



Lạc Thư

“Tượng” là căn cứ để tạo nên tư tưởng Chu Dịch. Chữ “Tượng” có nghĩa là mô phỏng, tượng trưng. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng, sự vật cơ bản giữa trời đất có tám loại: trời, đất, sấm sét, gió, nước, lửa, núi và sông ngòi làm đại diện, từ đó có thể chia thành tám quẻ Càn (trời), Khôn (đất), Chấn (sấm sét), Tốn (gió), Khảm (nước), Ly (lửa), Cấn (núi), Đoài (sông ngòi). Muốn hiểu về “Tượng” với tất cả các tính đại diện cụ thể của Bát quái, ta phải đọc hiểu cuốn “Thuyết Quái” do người Trung Quốc cổ chuyên viết lời giải thích cho các quẻ mà tạo thành. Sách “Thuyết Quái” này giải thích tất cả ý nghĩa hiện tượng đại diện cho từng quẻ, ví dụ như quẻ Càn đại diện cho các hiện tượng về trời, hình tròn, quân vương, ngọc v.v..

Ký hiệu cơ bản của các quẻ trong Chu Dịch là một đoạn thẳng “—” hoặc đoạn cắt “_”. “—” là vạch Dương hoặc hào Dương, “_” là vạch Âm hoặc hào Âm. Vạch Dương đại diện cho dương khí, vạch Âm đại diện cho âm khí, sự lưu thông thống nhất hai khí âm dương này sẽ tạo nên vạn vật. Ba vạch cắt nhau tạo nên bát quái, bát quái hai phần chồng lên nhau thành sáu mươi bốn quẻ.

Lời văn trong sách “Chu Dịch” chủ yếu có Kinh văn và Truyền văn. Tương truyền Kinh văn do Phục Hi và Chu Văn Vương sáng tạo nên. Kinh văn giản lược mà uyên thâm, toàn bộ không đến năm ngàn chữ, giải thích 64 quẻ, 384 hào. Việc chú thích Kinh văn được tiến hành rất nhiều lần qua các đời. “Dịch Truyền” là cuốn sách giải thích Kinh văn. Ngày nay, chúng ta muốn đọc hiểu sách “Chu Dịch”, thì phải nhờ sự hỗ trợ của cuốn sách “Dịch Truyền”. Thường thì cho rằng, “Dịch Truyền” là do Khổng Tử viết, vào những năm cuối đời, ông đã rất siêng năng đọc “Dịch”. Ông sợ rằng người đời sau sẽ không hiểu sách “Chu Dịch”, do đó viết ra mười bài “Dịch Truyền”, còn gọi là “Thập Dục”, ý chỉ những bài văn này như đôi cánh của Kinh văn, có thể hỗ trợ chúng ta khi đọc Kinh văn.

Từ Thái cực đến Bát quái

Chu Dịch cho rằng Thái cực là điểm bắt đầu của vũ trụ. Mọi sự vật trên thế giới đều có Thái cực, mà tổng thể trời đất vạn vật cũng là Thái cực. Sự tồn tại của sự vật là không ngừng phân chia từ một hoặc từ sự thống nhất của nhiều thứ. Biểu tượng Thái cực là Thái cực đồ, một đường cong phân chia hình tròn, một nửa trắng (dương), một nửa đen (âm), trông như một con cá, nên nó còn có tên gọi là Âm dương ngư.



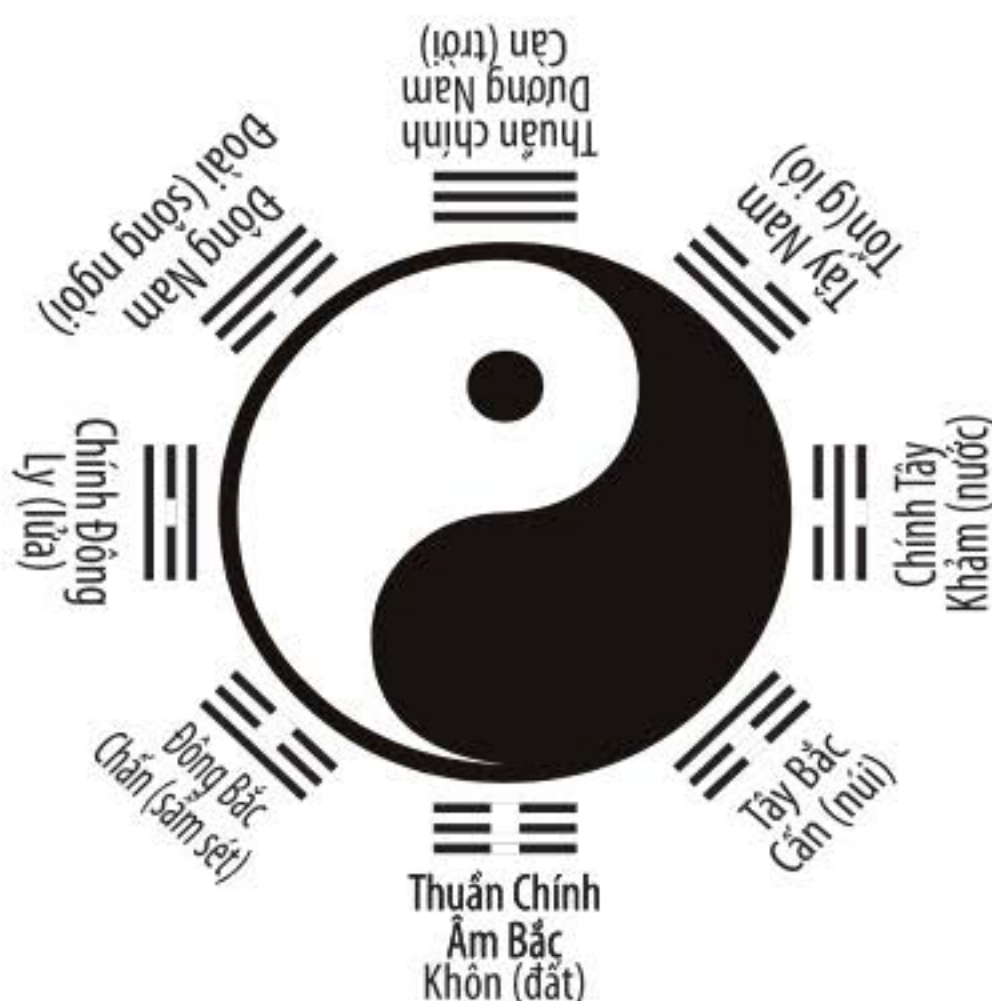


Sách “Chu Dịch” cho rằng, Thái cực chính là nguyên khí hỗn hợp chưa phân tách, nguyên khí hàm chứa sự sống, chia thành hai khí âm và dương, khí dương nhẹ nên bay lên thành trời, khí âm nặng nên hạ xuống thành đất, đây là sự phân chia của trời đất; cũng có thể nói, bất cứ sự vật nào đều là chỉnh thể Thái cực, đồng thời có thể chia làm hai phần âm và dương. Âm, dương là lưỡng nghi lại phân mỗi thứ thành một âm một dương hoặc sinh một âm, một dương mà ra tứ tượng: thái dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm. Trên cơ sở của tứ tượng, mỗi thứ lại tiếp tục phân âm dương hoặc sinh một âm, một dương, từ đó hình thành bát quái.



Thái cực của sự thống nhất âm dương

Bát quái có hai loại: Tiên Thiên bát quái và Hậu Thiên bát quái. Thứ tự của Tiên Thiên bát quái là Càn, Đoài, Ly, Chấn, Khôn, Cấn, Khảm, Tốn đối ứng với tám loại hiện tượng cơ bản nhất của trời đất như: trời, sông ngòi, lửa, sấm sét, gió, nước, núi, đất. Tiên Thiên bát quái biểu đạt diện mạo vốn có của tự nhiên. Người Trung Quốc cổ đại cho rằng, Tiên Thiên bát quái đã cho thấy hình thái nguyên thủy của thế giới.

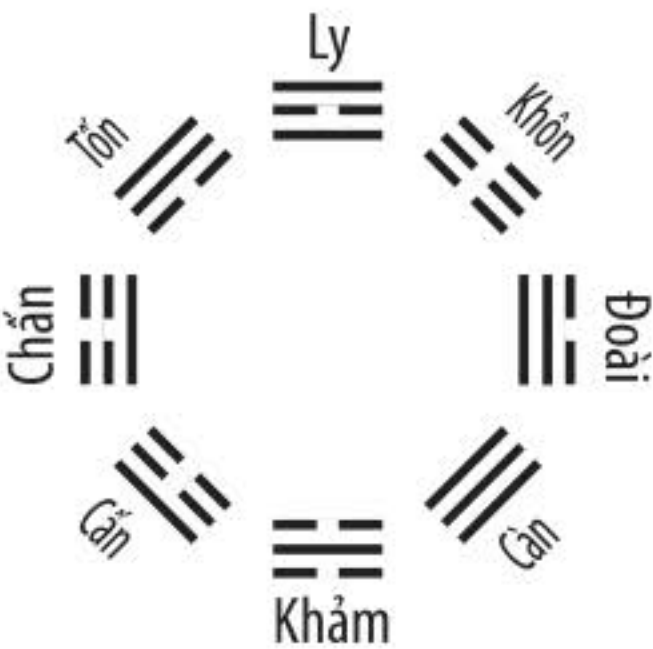


Tiên Thiên Bát quái

Hậu Thiên bát quái lại là các vị trí bát quái được hình thành sau khi điều chỉnh vị trí của Tiên Thiên bát quái. Tương truyền, Chu Văn Vương là Cơ Xương bị Trụ Vương nước Ân nhốt ở thành Dũ Lý, ông đã ngoài tám mươi nhưng vẫn chuyên tâm nghiên cứu, sau khi sắp xếp lại vị trí bát quái của Phục Hi, đã hình thành Hậu Thiên bát quái. Phương vị của Hậu Thiên bát quái được ghi chép

trong cuốn sách “Thuyết Quái”. Bát quái bắt đầu từ phía đông, thuận theo chiều kim đồng hồ mà thành. Hậu Thiên bát quái và các phương vị, thời lệnh đều khớp nhau, đồng thời hài hòa với các hiện tượng thiên văn của vòng sao Bắc đẩu.

Sự vận dụng của người Trung Quốc cổ đại từ Chu Dịch chủ yếu dựa trên cơ sở của Hậu Thiên bát quái, sử dụng nó cho các lĩnh vực như thiên văn, địa



Hậu Thiên bát quái

lý,

âm luật, binh pháp, âm thanh, bói toán, y học, phong thủy, luyện đan v.v.. Có thể nói, Hậu thiên bát quái là cơ sở lý luận của văn hóa thực dụng cổ đại Trung Quốc. Trong lý luận Đông y truyền thống, những lý luận về nội tạng và kinh mạch không thể tách rời với Hậu Thiên bát quái, cùng phối hợp với ngũ hành, thiên can, địa chi; cũng như vậy, binh pháp, âm luật, phong thủy, luyện đan v.v. cũng đều dùng Hậu Thiên bát quái phối hợp với những yếu tố có liên quan, phát triển thành một hệ thống lý luận đầy sức sống.

Tư tưởng Chu Dịch sản sinh ở lưu vực Hoàng Hà, là vùng Trung nguyên mà người Trung Quốc cổ thường nói đến. Những người Trung Quốc cổ đại sinh sống ở khu vực này có một thời gian dài thường xuyên quan sát sự biến hóa của các hiện tượng thiên văn, từ môi trường sống và kinh nghiệm mà phát minh ra lý luận ngũ hành tương sinh tương khắc. Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, đây là ngũ hành tương sinh; Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa



Bài văn bát quái trong sách “Chu Dịch Bốn Nghĩa”





khắc Kim, Kim khắc Mộc, đây là ngũ hành tương khắc. Trong lý luận Đông y, gan là mộc, tim là hỏa, tỳ là thổ, phổi là kim, thận là thủy, chính là căn cứ vào học thuyết Âm dương ngũ hành.

Sức hấp dẫn của triết học trong sách “Chu Dịch”

“Chu Dịch” nhấn mạnh các hiện tượng của việc nghiên cứu sự vật. Đồng thời, “Chu Dịch” là cuốn sách “Thôi thiên đạo dĩ minh nhân sự”, giúp chúng ta lĩnh hội những đạo lý lớn, nhằm nhìn thấu huyền cơ của sự biến hóa trong mỗi sự vật, sự việc, hiểu được vị trí và thời cơ của bản thân, tăng khả năng ứng phó với sự thay đổi liên tục của sự vật.

“Chu Dịch” cho rằng “nhất âm nhất dương là Đạo”, tất cả sự vật trên thế giới có âm sẽ có dương, sự vận động cùng một lúc của âm dương hình thành Đạo. Thái cực đồ một nửa là dương, một nửa là âm, trong âm có dương, trong dương có âm, âm dương cùng hàm chứa sự chuyển hóa lẫn nhau. Người Trung Quốc cổ thông qua Thái cực đồ, giải thích tất cả sự vật đều bao hàm hai bộ âm và dương, chúng vận động không ngừng và chuyển hóa liên tục. Âm dương có tính tương tác, không thể phân chia. Sách “Chu Dịch” đề ra phương pháp biện chứng cho sự giao hòa của âm dương, lối tư duy về sự cộng sinh của âm dương là một trong những cơ sở cho tư duy triết học Trung Quốc.

“Chu Dịch” cho rằng, thuận theo sự phát triển của âm dương là thiện, thuận với đạo lý mà thành chính bản tính của sự vật. Tính là sự tồn tại cụ thể sau khi Đạo cô đọng mà thành, giúp bảo tồn sự vật. Vận dụng sách “Chu Dịch”, ta có thể nghiên cứu tường tận đạo lý của vạn vật, giải đáp vận mệnh của chúng đưa ra giải thích có tính triết học cho chỉnh thể thế giới và tất cả mọi thứ đang tồn tại.

Khởi nguồn từ “Chu Dịch”, các nhà triết học Trung Quốc đã không sử dụng phương pháp phân tích logic của triết học phương Tây. Họ cho rằng việc suy đoán logic không giúp được gì cho việc tìm hiểu có tính tổng thể để nhận thức đối tượng. Các nhà triết học Trung Quốc chủ trương đối diện trực tiếp với sự vật, cho rằng phải dùng trực giác lĩnh hội mới có thể nhận thức được toàn bộ sự vật.

Con người tồn tại trong không gian và thời gian luôn luôn biến hóa, thời thế và địa vị cũng liên tục thay đổi. Sách “Chu Dịch” là cuốn sách giúp chúng ta hiểu hơn về thời thế và địa vị của bản thân mình.



Chữ giáp cốt đời Thương

Vị trí của các quẻ và các hào trong hệ thống sách “Chu Dịch” chính là các giải thích cho sự khác nhau giữa địa vị và thời thế. Con người sau khi hiểu được hoàn cảnh hiện thời của mình sẽ có thể chọn lựa những hành động hợp lý. Sách “Chu Dịch” cho chúng ta biết, con người nên hiểu được thời thế và vị trí của mình, biết sự vật sẽ biến hóa ra sao, thử thuận theo nó mà linh hội thời cơ của sự phát triển.





Các nhà triết học cổ đại Trung Quốc thường vận dụng công năng của sách “Chu Dịch”. Ví dụ, Chu Hi thời Nam Tống (1127 – 1279), vào cuối đời ông bị hại bởi chính trị, dự tính viết tấu sớ để biện hộ cho mình. Lúc đó, Thái Nguyên Định vừa là học trò vừa là bạn của Chu Hi, xem cho ông một quẻ, kết quả là “Đại quá” (sự sai lầm lớn). Thái Nguyên Định cho rằng sự dự tính đó của Chu Hi có làm thì cũng vô ích, cuối cùng Chu Hi đã không làm. Vương Dương Minh đời Minh (1368 – 1644) trên đường đi lưu đày, gặp một người kỳ lạ, giúp ông xem được một quẻ có kết quả là “Minh di”, từ đó ông hiểu mình phải cẩn thận tránh họa lớn, cuối cùng đã thoát hiểm.

Sách “Chu Dịch” khơi gợi cho chúng ta thay đổi bản thân để thích ứng với những trạng thái vận hành của tự nhiên, lý tưởng nhất là sau khi đạt đến một trạng thái nhất định nào đó, thì lời nói, cử chỉ của con người chúng ta sẽ cùng nhịp với nhịp điệu vận hành của trời đất, từ đó trở thành người lĩnh hội được đạo lý của vũ trụ. Hiểu triết học của “Chu Dịch”, chúng ta sẽ có thể đề cao sự tu dưỡng của bản thân, biến mình trở thành bậc cao nhân có nhận thức về vũ trụ và hòa hợp với tất cả những sự biến đổi của trời đất.

Đạo được hình thành từ sự vận động của âm dương, trời và con người hợp nhất, học thuyết này cấu thành sự hấp dẫn triết học thần bí của sách “Chu Dịch”. Nó giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ mật thiết giữa con người và thế giới, truy tìm sự hòa hợp giữa nhịp điệu của vũ trụ với nhịp tim của con người, hi vọng đạt đến trình độ hòa hợp cộng sinh cùng trời đất. Quan niệm này ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng triết



“Thu Song Độc Dịch Đồ” (mùa thu bên cửa sổ, ngồi đọc Dịch Đồ) miêu tả cảnh người Trung Quốc cổ xưa nghiên cứu “Chu Dịch”

học Trung Quốc và cũng là một đặc trưng quan trọng trong tư tưởng triết học Trung Quốc.

Sách “Chu Dịch” luôn được người Trung Quốc xem trọng. có rất nhiều trường phái học thuật nghiên cứu và ứng dụng sách “Chu Dịch” qua từng thời đại. “Chu Dịch” có sức ảnh hưởng lớn đến với các phương diện như chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa và đời sống hằng ngày của người Trung Quốc. Cho đến nay, sách “Chu Dịch” vẫn tỏa sức hấp dẫn vĩnh cửu của nó ra khắp nơi. Đồng thời, sự ảnh hưởng của nó còn lan rộng ra những nơi ngoài phạm vi Trung Quốc. Sau khi triết học Trung Quốc truyền sang phương Tây, Gottfried Wilhelm Leibniz (1646 – 1716) nhà toán học, vật lý học vĩ đại người Đức, đã được khơi gợi từ tám “Dịch Đồ” (bát quái) Trung Quốc do một người bạn ông tặng, từ đó tìm ra được quy tắc nhị phân, quy tắc này là cơ sở cho nền kỹ thuật máy vi tính hiện đại.





Khổng Tử: lấy Hiếu làm gốc

Khổng Tử (551 – 479 trước Công nguyên) tên Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ thời Xuân Thu, là con cháu của Tống Vi Tử, hậu duệ của đời Ân Thương. Khi Khổng Tử ra đời, cha ông là Thúc Lương Hột tuổi đã cao, mẹ là Nghiên Chử lúc ấy mới mười mấy tuổi. Tuy Khổng Tử sinh ra trong gia đình quyền quý, nhưng khi lên ba tuổi cha ông đã qua đời, gia đạo sa sút, cùng với mẹ sống một cuộc đời nghèo khó. Lên 17 tuổi, ông mồ côi cả cha lẫn mẹ. Ông phải một mình đối mặt với cuộc sống khi tuổi đời còn rất trẻ, từng làm kế toán, quản lý trâu bò, vừa kiếm sống nuôi thân, vừa học tập rèn luyện. Ông không khuất phục số phận, lấy học tập và giáo dục làm mục tiêu phấn đấu cả đời. Qua quá trình nỗ lực của mình, ông đã trở thành người sáng lập ra học phái Nho gia.

Vào thời Lỗ Định Công (509 – 495 trước Công nguyên), Khổng Tử đảm nhiệm các chức quan như Trung Đô Tế (quan ở Trung Đô, chuyên quản về hình sự), Tư Không, Đại Tư Khẩu (chuyên quản lý về tư pháp) v.v.. Khi ông 52 tuổi, lấy cương vị Đại Tư Khẩu để quản lý việc lớn, nhưng do bất đồng quan điểm với phái thực quyền Lý Thị Chính, nên ông đã từ quan. Sau đó, ông ngao du khắp nơi, đi qua nhiều nước như Tề, Vi, Tống, Trần, Tề, Thục, v.v., hi vọng có cơ hội để thực hành chính sách của mình, nhưng mãi vẫn không được trọng dụng. Những năm cuối đời ông trở về nước Lỗ, lao vào sự nghiệp giáo dục, có hơn 3.000 học trò, trong đó có 72 học trò xuất sắc nhất. Ngoài thời gian dạy học, ông còn chỉnh lý các tài liệu lịch sử như “Thi”, “Thư”, “Lễ”, “Nhạc” v.v.. Những tài liệu này về sau đã trở thành kinh điển cho văn hóa truyền thống Trung Quốc, tạo nên nội dung trọng tâm cho việc thực hành giáo hóa chính trị xã hội truyền thống Trung Quốc.



“Luận Ngữ” là cuốn sách ghi chép những lời dạy, cũng như tư

Hình Khổng Tử do họa gia Mã Viễn đời Nam Tống vẽ 21





Khổng Tử vào những năm cuối đời chuyên tâm chỉnh lý các tư liệu lịch sử như “Thi”, “Thư”, học trò của ông rất nhiều

Lục Kinh

Chỉ sáu bộ điển tịch thời Tiên Tần thông qua sự chỉnh sửa của Khổng Tử mà truyền lại đời sau, như “Thi Kinh”, “Thượng Thư”, “Lễ Kinh”, “Nhạc Kinh”, “Chu Dịch” và “Xuân Thu”. Vào đời Hán, “Lễ Kinh” là sách nghi lễ, sau đời Tống thường chỉ cuốn “Lễ Ký”. “Lục Kinh” là cội nguồn học thuật tư tưởng cổ đại Trung Quốc, tạo cơ sở vững chắc cho tư tưởng truyền thống và tư tưởng xã hội Trung Quốc.

tưởng của Khổng Tử, do các học trò ông chỉnh lý thành sách. Thông qua sách “Luận Ngữ”, Khổng Tử bày tỏ tất cả tư tưởng triết học chính trị của mình.

Khổng Tử không chỉ quan sát tỉ mỉ xã hội và con người, mà còn có những hiểu biết sâu sắc về sự vận động của tự nhiên, trời đất. Ông đã từng đứng bên sông và nói: “Thệ giả như tư phu, bất xả trú dạ” (những gì đã xảy ra như một dòng nước, bất luận ngày hay đêm nó đều chảy không ngừng). Ông cảm thán sự vật trên thế giới này như dòng nước chảy, rất giống với tư tưởng của Heraclite: vạn vật đều trôi đi như nước chảy, không có thứ gì là dừng lại vĩnh viễn. Khổng Tử lại nói: “Thiên hà ngôn tai”, trời đất không nói gì nhưng bốn mùa vẫn vận hành, vạn vật vẫn sinh sôi. Đây chính là sự linh hoạt của ông về sự sống trong tự nhiên. Tuy nhiên, Khổng Tử không giảng cụ thể về “Trời”, cũng không luận giải mà thậm chí thiếu cả sự miêu tả về vấn đề này. Quan niệm về “Trời” mà ông từng nói là một bầu trời không hề mang màu sắc của tôn giáo, điều này khác với phương thức biểu đạt của triết học phương Tây. Từ đó, ta nhận thấy một điều, vấn đề mà triết học Trung Quốc

và phương Tây phải đối mặt về cơ bản là như nhau, chỉ có sự phát triển của lối tư duy triết học là không giống nhau.

Khổng Tử chú trọng vào hiện thực nhân sinh, khi thảo luận với học sinh ông cố gắng tránh bàn đến những vấn đề huyền hoặc, mơ hồ. Khi thảo luận về sự chết với Tử Lộ, Khổng Tử đã nói: “Vị tri sinh, yên tri tử” (chúng ta đến sự sống còn chưa hiểu tường tận thì không nên nghĩ quá nhiều về vấn đề chết chóc), ông không hề phủ định chuyện quỷ thần, nhưng cũng không quá quan tâm đến việc thần thánh có tồn tại hay không, mà để ý hơn về thực chất của lễ nghi và tế tự. Ông còn chủ trương “Kính quỷ thần nhi viễn chi” (ta có thể kính cẩn với quỷ thần nhưng hãy tránh xa họ). Nho giáo tuy không phải là tôn giáo về mặt ý nghĩa, nhưng trong cuộc sống đời thường của người Trung Quốc cổ đại, nó lại có tác dụng như một tôn giáo.

Khổng Tử thảo luận nhiều về các vấn đề triết học chính trị của con người. Nho học do ông sáng lập đại diện cho một khí chất tinh thần mang tính thần thánh và siêu việt nào đó, khí chất tinh thần này đối với việc bồi dưỡng tình cảm nhân văn của quần chúng là rất cần thiết. Tinh thần của Nho học có liên quan đến thân phận quý tộc của Khổng Tử, là sự hòa quyện giữa kinh nghiệm sống và tấm lòng vì dân vì nước của ông, sau đó qua nhiều thế hệ Nho gia phát huy, tư tưởng Nho học dần thấm sâu vào máu huyết và tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

Trọng tâm việc giáo hóa chính trị mà Khổng Tử đề xướng là cái Đạo của văn hóa. Ông tự nhận mình là người thừa kế và truyền bá văn hóa thời phồn vinh nhất của đời Chu (1046 – 256 trước Công nguyên). Ông chỉ ra người đọc



Vườn bia “Luận Ngữ”, nằm cách phía nam Khổng Miếu, Khúc Phụ, Sơn Đông 300m. Tại đây, Luận Ngữ được khắc trên các loại tường, đá v.v..





Một tấm bia đá có khắc những lời văn trong sách "Luận Ngữ", nằm trong vườn bia Luận Ngữ

"Hiếu" là tư tưởng luân lý quan trọng của thời cổ đại Trung Quốc, sách "Hiếu Kinh" là một tác phẩm luân lý học nổi tiếng của Nho gia cổ đại Trung Quốc chuyên bàn luận về tư tưởng này. Sách này được hình thành vào thời Tần Hán, lấy lòng hiếu thảo làm trung tâm, tập trung trình bày, đồng thời phát huy tư tưởng luân lý Nho gia. Sách nói "Hiếu" là gốc rễ của đạo đức, "Nhân chi hành, mạc đại vu hiếu" (trong tất cả các hành vi của con người, không có gì quan trọng hơn lòng hiếu thảo). Sách "Hiếu Kinh" liên kết mối quan hệ giữa hiếu kính và trung quân, cho rằng "Trung" là sự phát triển và mở rộng của "Hiếu". Sách này còn liên hệ những quy phạm đạo đức phong kiến với pháp luật phong kiến, đề ra việc phải dùng uy lực của luật pháp quốc gia để bảo vệ các mối quan hệ tông pháp cũng như trật tự đạo đức. Sách "Hiếu Kinh" vào đời Đường được xem là Kinh Thư, thời Nam Tống được liệt vào một trong mười ba kinh điển của Nho gia. Nó có tác dụng vô cùng lớn trong việc truyền bá và bảo hộ cương thường thời phong kiến.

sách phải có một tấm lòng rộng mở, ý chí kiên cường vì nhiệm vụ kế thừa văn hóa là vô cùng trọng đại và rất gian nan.

Khổng Tử đã từng ngồi nói chuyện với một số học sinh của mình, bàn về chí hướng của từng người. Ai cũng nói muốn làm quan, chỉ có Tăng Điểm thì bình thản. Ông ung dung ngồi gảy đàn xong, nói lên lý tưởng sống của mình là vào lúc cuối xuân, mặc quần áo mới, gọi bạn bè đến, đem con cái theo, cùng ra sông Nghi Hà (tên con sông bắt nguồn từ tỉnh Sơn Đông, chảy vào tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) bơi lội, sau đó tụ họp ở bờ sông múa hát, đón gió xuân,

cuối cùng là vừa hát vừa trở về nhà. Khổng Tử nghe xong, vô cùng thán phục và khen ngợi lý tưởng của Tăng Điểm. Từ câu chuyện này ta thấy được mặt thoát tục của Khổng Tử. Khổng Tử giáo dục học sinh của mình phải rèn luyện nhiều hơn tinh thần siêu việt, thể hiện các tầng lý tưởng của triết học Nho gia. Do triết học Nho gia đã có thể nâng lên đến trình độ tư tưởng của nhân dân, cho nên giai cấp thống trị các đời đều rất xem trọng Nho gia, từ đó nó trở thành xu hướng chính cho văn hóa dân tộc Trung Hoa.

Trong những tư tưởng Nho gia mà Khổng Tử đề xướng, mối quan hệ phụ tử (cha con) được xem là quan hệ cơ bản nhất. Chúng ta đến với thế giới này, đối với một con người mà nói, nơi sinh ra và cha mẹ đều không thể thay đổi, mối quan hệ gia đình là không thể tự chọn lựa. Đã không thể chối bỏ, thì thái độ của Nho gia là đi tìm hiểu cái mối quan hệ trời sinh mật thiết ấy, từ đó bồi dưỡng mọi loại tình cảm gọi là "Hiếu".

Sách "Luận Ngữ" cho rằng "Hiếu" là cơ sở của tình người, nó đến từ sự trải nghiệm của ta đối với trạng thái nguyên thủy của sự sống. Con người thông qua việc lĩnh hội mối quan hệ gia đình ban đầu, tăng

cường nuôi dưỡng lòng hiếu thảo đối với cha mẹ mình, sau đó truyền sang người khác, cứ thế mở rộng thành “Nhân” bác ái. Khổng Tử cho rằng lòng hiếu thảo là gốc rễ của việc làm người, nếu nghiêm túc đi trải nghiệm bản chất của “Hiếu”, thì “Đạo” sẽ lớn dần lên. Con người đầu tiên có lòng hiếu thảo, có thân thích, có tình yêu thương mới có thể đạt đến trình độ của “Nhân” (nhân ái).

Khổng Tử phát triển lòng hiếu thảo đối với cha mẹ thành các mối quan hệ trong xã hội như: vua tôi, vợ chồng, bạn bè v.v.. Ông lại tiếp tục mở rộng tư tưởng lấy “Hiếu” làm trung tâm cho mọi phương diện quản lý của xã hội, để xứng lấy đức trị quốc, lấy lễ trị quốc chứ không đơn thuần là vận dụng trong luật pháp hoặc các hình phạt. Ông cho rằng pháp luật chỉ có thể ngăn chặn việc người

dân không làm việc xấu, nhưng lại không thể làm cho họ cảm thấy xấu hổ mà tự giác không làm việc xấu nữa. Người quân tử nên dùng đức độ để hướng dẫn, dùng lễ giáo để giáo hóa người dân, sau khi người dân biết xấu hổ, họ sẽ biết những việc nào là không nên làm. Từ đó, Khổng Tử lập ra học thuyết từ tu dưỡng bản thân cho đến gia đình, xã hội; chủ trương ấy bắt đầu từ việc nắm bắt mối quan hệ cơ bản của con người, xây dựng mối quan hệ hòa hợp của quần chúng trong xã hội.

Hạt nhân tư tưởng của triết học Khổng Tử là “Nhân”, do chữ “nhị” (二) và “nhân” (人) tạo thành, là chữ hội ý của “Nhữ”, ý chỉ người mẹ mang thai.



“Hạnh đàn giảng học đồ”, thể hiện cảnh Khổng Tử đang dạy học





Khởi điểm của mối quan hệ giữa con người và thế giới chính là giữa mẹ và đứa con. Thời khắc cắt đứt dây rốn giữa người mẹ và đứa con, đã biến mối quan hệ liên kết trời sinh trước đó của mẹ con trở thành mối quan hệ tách rời sau này, sự nối kết máu thịt vốn có biến thành gấn bó của tình cảm tâm linh. Ý nghĩa mở rộng của “Nhân” là lòng yêu thương, chính là đem tình thân thích của mình đến tất cả mối quan hệ giữa người và người trong xã hội. Khổng Tử lấy “Nhân” làm trọng điểm của tư tưởng mình, sau đó được Mạnh Tử phát triển thành một lý tưởng triết học chính trị từ cá nhân đến toàn thiên hạ.

Trong sách “Luận Ngữ”, “Nhân” của Khổng Tử được thể hiện cụ thể qua “Lễ”. Ông nhấn mạnh, nội tâm của con người phải có lòng nhân ái chân thành, khi ấy “Lễ” mới có chiều sâu, không thì lễ nghĩa chỉ là hình thức giả. Trong mối quan hệ của con người, hình thức là thứ yếu, tình cảm đối với người khác mới là quan trọng. Sự trải nghiệm và nắm bắt khởi điểm tình người của Khổng Tử là vô cùng chính xác và sâu sắc. Khái niệm “quân tử” trong sách “Luận Ngữ” có lúc chỉ khuôn mẫu đạo đức, có lúc chỉ một người ở vai trò lãnh đạo. Khổng Tử nhấn mạnh tác dụng làm gương của người quân tử, cho rằng nếu người quân tử đối xử tốt với người thân và bạn bè của mình, thì người bình thường sẽ noi theo cách của quân tử đã làm. Người quân tử làm lãnh đạo, người dân sẽ cung kính như những vì sao vây quanh sao Bắc Cực, từ đó nhận được những ảnh hưởng tốt đẹp từ người quân tử.





Nghi thức cúng tế Khổng Tử mô phỏng theo thời cổ đại được tổ chức trong Khổng Miếu

Để thực hiện “Nhân” (nhân ái), Khổng Tử đề ra phương pháp “khắc kỷ phục lễ”. Con người khi làm bất cứ việc gì cũng phải suy xét xem việc riêng của mình có thể tạo ra những ảnh hưởng cho người khác hay không, nên kiểm soát dục vọng của mình, tìm lại trạng thái lý tưởng của “Lễ”, giữ gìn nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ lễ nghĩa giữa người và người.

Nếu như mọi người đều làm được điểm này, thì thiên hạ sẽ đạt đến trình độ “Nhân” (nhân ái). Khổng Tử cho rằng, lý tưởng về “Nhân” không hề xa xôi, chỉ cần muốn là làm được. Thực ra mỗi con người đều có khả năng làm được chỉ là có muốn làm hay không thôi; chỉ cần có một ý niệm suy nghĩ cho người khác, thì “Nhân” ở thời khắc đó đã sản sinh rồi.

Theo Khổng Tử, mỗi con người khi thành công, thì cùng lúc ấy phải giúp người khác thành công. Khi làm gì ta cũng phải suy xét chu đáo các mối quan hệ với người khác, những thứ mình không thích thì cũng đừng ép người khác phải chịu những thứ ấy; không muốn người khác đối xử với mình thế nào thì cũng không nên đối xử với họ như thế ấy.

Để biến lý tưởng của “Nhân” (nhân ái) thành hiện thực, Khổng Tử đề ra thông qua “Lễ” để cụ thể hóa “Nhân”. Sau đó “Mạnh Tử” phát triển nguyên tắc này trở thành một lý luận có thể sử dụng cụ thể được.

Là người sáng tạo ra phái Nho học, Khổng Tử không thể dự đoán được việc “Bài truat bách gia, độc tôn Nho thuật” (bỏ qua tư tưởng của các trường phái khác, chỉ theo học thuyết Nho gia) từ đời nhà Hán trở lại đây, Nho học





được giai cấp thống trị Trung Quốc các đời xem là tư tưởng chính thống, ảnh hưởng kéo dài đến mấy ngàn năm nay.

Học thuyết Nho gia còn lan truyền đến các quốc gia và khu vực xung quanh và đồng thời có ảnh hưởng sâu sắc đến bán đảo Triều Tiên, Việt Nam, Nhật Bản, Singapore v.v.. Sau khi văn minh phương Tây thời cận đại truyền vào Trung Quốc, trong bối cảnh hòa hợp và xung đột giữa hai nền văn minh Trung Quốc và phương Tây, lại sinh ra Nho học mới.

Ngày nay, xã hội loài người nảy sinh rất nhiều vấn đề như nguy cơ môi trường sinh thái, nguy cơ về tinh thần, về đạo đức và các nguy cơ về giá trị v.v., không ít người đề ra tư tưởng của Nho giáo có thể cung cấp cho các vấn đề này những hướng giải quyết tốt nhất. Những hiện tượng như việc phục hưng Nho học ở Trung Quốc, việc truyền bá Nho học trên thế giới, việc giải thích và phát huy Nho học hiện nay v.v. đang trở thành điểm nóng học thuật và hiện tượng mới trong các mối quan tâm của con người. Cũng như nhà lịch sử triết học đương đại Trung Quốc, Trương Đại Niên đã nói: “Thời đại mù quáng phê bình Khổng Tử qua rồi, thời đại tôn sùng Khổng Tử cũng đã qua rồi, thời đại nghiên cứu Khổng Tử một cách có khoa học đã đến”. Khổng Tử là của Trung Quốc, nhưng Nho học mà ông sáng lập ra là của nhân loại.

Mạnh Tử: nhân ái trị quốc

Mạnh Tử (372 – 289 trước Công nguyên) tên Kha, người ở vùng Trâu (ngày nay là Trâu Thành, Sơn Đông), giữa thời Chiến Quốc (475 – 221 trước Công nguyên). Ông mồ côi cha từ nhỏ, sống dưới sự giáo dục của mẹ mà trở thành một nhà Nho tiêu biểu.

Câu chuyện “Mạnh mẫu giáo tử” (mẹ Mạnh Tử giáo dục con) được lưu truyền rộng rãi vào thời Trung Quốc cổ đại, người đời sau thường ca tụng là “Mạnh mẫu tam thiên” (để dạy dỗ Mạnh Tử, mẹ ông đã đổi chỗ ở ba lần). Khi Mạnh Tử còn nhỏ, nhà ông ở khu nghĩa địa, nên ông hay chơi trò chôn cất với các bạn nhỏ khác. Mạnh mẫu cảm thấy không có lợi cho sự phát triển của ông, nên quyết định dọn đến gần chợ ở. Nhưng khi ở đây, ông lại thường bắt chước công việc của các thương buôn, Mạnh mẫu cho rằng điều này sẽ có ảnh hưởng không tốt đối với ông nên lại quyết định dọn đến cạnh học đường (trường học thời ấy). Bà thấy Mạnh Tử lúc ấy trong quá trình chơi đã học được các nghi thức lễ giáo nên cho rằng đây



Mạnh Tử

mới là nơi thích hợp cho con bà và quyết định sống ở đó. Câu chuyện nói lên môi trường sống có ảnh hưởng nhất định đến sự trưởng thành của một con người, đồng thời con người có quyền và khả năng chọn lựa môi trường sống cho mình. Câu chuyện này thể hiện rõ thái độ của các nhà Nho đối với môi trường sống, đó là sự liên quan đến “Tu đạo” và việc chọn lựa môi trường sống.

Với cách nhìn của Mạnh mẫu, thì nếu chọn được môi trường tốt cho con mình, sẽ giúp con đi trên con đường đúng đắn của cuộc đời, từ đó người con cũng sẽ có những chọn lựa tốt hơn cho bản thân mình.

Mạnh Tử tự cho rằng nhiệm vụ của ông là học tập và truyền bá Nho học do Khổng Tử sáng lập. Ông cũng như Khổng Tử đi du ngoạn khắp nơi, đi qua nhiều quốc gia, tìm cách thuyết phục các quốc quân (người đứng đầu các nước chư hầu) thu nạp học thuyết của ông. Ông đi đâu cảnh tượng cũng hoành tráng hơn Khổng Tử, có mấy chục xe và nhiều người đi theo. Tuy nhiên, quốc quân của các nước chư hầu đa số không nghe theo kiến nghị của ông, cho rằng lý luận của ông không có hiệu quả để giải quyết các vấn đề cụ thể. Vào những năm cuối đời, ông cùng với các học trò của mình như Vạn Chương v.v. thảo luận và thuyết giảng, viết bảy phần cuốn Mạnh Tử, trở thành “Á Thánh” (thánh nhân thứ hai) chỉ sau Khổng Tử.

Khổng Tử đề xướng ra lý tưởng về “Nhân” (nhân ái), nhưng không hề đưa ra phương pháp thực hiện cụ thể. Mạnh Tử không chỉ kế thừa lý tưởng chính trị của Khổng Tử, mà còn cụ thể hóa “Nhân” (nhân ái), thiết lập một hệ thống tư tưởng liên quan đến việc quản lý nhân tính và xã hội.



“Mạnh mẫu đoạn cơ giáo tử đồ”, do Khanh Thọ đời Thanh vẽ, miêu tả cảnh Mạnh mẫu chặt đứt vải trên khung quay tơ để dạy con





Mạnh Tử thấm nhuần màu sắc của chủ nghĩa lý tưởng. Cả đời ông luôn giữ khí tiết hào hùng của người trẻ tuổi. Tư tưởng của ông có thể nói là chủ nghĩa lý tưởng trên cả đạo đức, hoặc là siêu hình học đạo đức. “Tâm” mà ông nói tới chỉ cái tinh thần có thể hòa trộn vào vũ trụ vạn vật. Với khí thế hùng hồn, ông cho rằng tuy bản thân không phải một quân vương, nhưng có tấm lòng nhân nghĩa thiên sinh, đủ để cao ngạo trước quân vương. Mạnh Tử vô cùng tự tin, nhấn mạnh sự độc lập trong lối tư duy, cho rằng “Tận tín thư bất như vô thư” (khi đọc sách phải kết hợp với việc phân tích, chứ không nên mù quáng tin vào sách vở), phản đối việc ai nói sao mình làm vậy.

Vào thời Trung Quốc cổ đại, chế độ chuyên chính quân chủ tồn tại trong một thời gian dài, quân chủ ngồi trên ngai cao, quyền lực rất lớn. Nhưng Mạnh Tử lại lớn giọng tuyên truyền muốn đánh thức họ, đề ra tư tưởng “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, cho rằng nhân dân là quan trọng nhất, quốc gia xếp sau và cuối cùng mới đến quân vương. Nguyên tắc chính trị lý tưởng này của Mạnh Tử, thường được gọi là tư tưởng dân bản. Mạnh Tử chủ trương tiến hành chế độ tình điển (một chế độ đất đai trong xã hội cổ đại Trung Quốc), ở một trình độ nhất định nào đó thực hiện tư hữu hóa đất đai, giảm thu thuế, giúp nhân dân có cơ nghiệp ổn định, từ đó có một quan niệm đạo đức và chuẩn mực hành vi tương đối ổn định.

Tăng Vấn (học trò của Mạnh Tử) hỏi ông rằng, nếu như cha của vua Thuấn (bậc thánh nhân thời cổ đại) giết người, thì Thuấn sẽ làm thế nào? Mạnh Tử trả lời, Thuấn là Quốc quân, phải trị quốc theo pháp luật, do đó sẽ không ngăn cản pháp quan bắt cha ông. Nhưng Mạnh Tử lại nói, vua Thuấn là một người hiếu thảo nổi tiếng, để cứu cha mình, ông đã nhường ngôi vua và công cha mình chạy ra bờ biển hưởng thụ tuổi già. Mạnh Tử chủ trương, tình cảm dành cho cha quan trọng hơn lòng công tâm đối với thiên hạ, thậm chí xét ở một mức độ nào đó còn cao hơn luật pháp của quốc gia, điều đó gợi ra vấn đề tình cảm gia đình và luật pháp thứ nào quan trọng hơn.

Hiện nay có người phê bình Mạnh Tử, cho rằng chủ trương của ông là điển hình cho quan niệm tình cảm cao hơn pháp luật vào thời cổ đại, là sự biện hộ cho hiện tượng phủ bại của việc lấy tình người cao hơn pháp trị. Nhưng cũng có người chỉ ra rằng, nếu như Mạnh Tử thật sự cho rằng tình cảm gia đình cao hơn pháp luật thì trong câu chuyện này, vua Thuấn phải dùng quyền lực trong tay mình để ngăn chặn việc pháp quan bắt cha mình mới đúng, do đó xét thấy Mạnh Tử vẫn công nhận tính hợp lý trong việc dùng pháp luật trị nước.

Thật ra trong hoàn cảnh khó khăn ấy, người khó xử nhất là pháp quan, chứ không phải là vua Thuấn. Pháp quan đứng giữa sự trung thành



Miếu Mạnh Tử ở Trâu thành, Sơn Đông, còn gọi là Á Thánh Miếu

và chính nghĩa, luôn không có sự lựa chọn vẹn toàn. Đây là ví dụ điển hình cho việc tiến thoái lưỡng nan giữa quan niệm trung hiếu và trung nghĩa của thời Trung Quốc cổ đại, là bối cảnh hiện thực mà tư tưởng chính trị Mạnh Tử khó có thể giải quyết được.

Để lý luận và thực hiện rộng rãi cơ sở tính hiện thực của Nhân chính (chính trị mang sắc thái nhân ái), ông đề ra Tâm – Tính – Luận. Nếu như Khổng Tử xem trọng tính nguyên thủy của mối quan hệ con người và thế giới, để xương lấy “hiếu” làm gốc thì Mạnh Tử lại đề xuất tư tưởng nhân tính, giải thích cụ thể nguyên nhân bản tính con người đều thiện. Ông chỉ ra con người vốn có lòng trắc ẩn, lòng xấu hổ, tính nhường nhịn và tâm thị phi. Ông cho rằng Tứ đoan này là nguồn gốc của nhân tính.

Có một lần, Tề Tuyên Vương nhìn thấy một con trâu trước khi bị giết, người nó run cầm cập, ông không nhẫn tâm, bèn hạ lệnh đổi trâu thành dê. Mạnh Tử nói với ông ta, nếu quân vương có lòng trắc ẩn với con trâu thì cũng nên phát triển rộng rãi đến những người khác. Lòng trắc ẩn này là tấm lòng rung động của con người trước những sinh linh khác khi chúng gặp khổ hạnh. Mạnh Tử cho rằng con người thiên sinh đã có sự đồng cảm đối với kẻ yếu hơn, đó chính là lòng trắc ẩn luôn quan tâm đến nỗi khổ của người khác. Thời khắc khi ta nhìn thấy đứa trẻ sắp rơi xuống nước, con người tự nhiên sẽ chạy lại cứu, đó là sự thương yêu và thông cảm dành cho những người gặp cảnh bất hạnh. Ông còn cho rằng, lòng thương xót ấy là khởi đầu của hành thiện, có thể phát triển thành sự quan tâm, chia sẻ và





đồng cảm với người khác. Tâm thiện được bắt đầu từ một ý niệm trắc ẩn và thương xót, đó là gốc rễ của đạo đức mà ai ai cũng có. Phương thức luận chứng của Mạnh Tử không những chỉ mang tính kinh nghiệm, mà còn là luận chứng của hình thức trực giác: nếu con người có thể bỏ qua tất cả lợi ích hiện thực mà làm việc thiện, thì không thể phủ nhận rằng nội tâm của con người có tính thiện trời sinh.

Mạnh Tử chất lọc tấm lòng yêu thương cơ bản nhất của con người đối với sự vật như là sự khởi đầu của nhân tính. Sâu sắc hơn là lòng trắc ẩn mà ông nhắc đến ấy là giả thiết để trở thành hiện thực nhân sinh trong cuộc sống bất hạnh, là một tình cảm và sự đồng cảm với người khác, thậm chí sự bi thương đối với động vật.

So với chủ nghĩa lạc quan xem trọng tình người, có thể chuyển hiếu kính với cha mẹ thành việc kính trọng người anh trưởng trong gia đình, rồi đạt đến tín, trung, nhân của Khổng Tử; Mạnh Tử nhận thấy vận mệnh của con người là bất hạnh, học thuyết của ông đẩy áp sự đồng cảm và tâm huyết đối với sinh mệnh, hàm chứa cả lòng quan tâm sâu sắc đối với vận mệnh trải qua nhiều cuộc bể dâu của con người.

Trong “Tứ đoạn” mà Mạnh Tử nói đến, lòng trắc ẩn có trước, sau đó đến lòng thị phi, điều này nói lên Mạnh Tử đặt nặng tình cảm hơn cả nhận thức. Do đó, trọng tâm tư tưởng của ông là Nhân chính, mà không phải là tư tưởng của Platon (nhà triết học vĩ đại Hy Lạp cổ đại, khoảng 427 – 347 trước Công nguyên) về các vấn đề thế giới và nhận thức thế giới.

Mạnh Tử nhấn mạnh, con người nên xét lại mình và giữ gìn tính thiện trời sinh. Trong cuộc sống hiện thực, con người vẫn luôn không biết giữ lòng thiện của mình, cũng giống như gà và chó chạy mất, cần đi tìm lại chúng. Đối với mọi người, cần thường xuyên bồi dưỡng và giữ gìn tính thiện cho mình. Thông qua sự rèn luyện lâu dài, có thể đạt đến trình độ “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” (phú quý không thể biến ta dâm loạn, nghèo khó không thay đổi khí tiết của ta, quyền lực cũng không khuất phục nổi ta).

Mạnh Tử đề cao nhân cách hơn giá trị về thành tích sự nghiệp bên ngoài, quan điểm này có ảnh hưởng sâu sắc cho sự phát triển nhân cách và lý tưởng của các thế hệ Nho sĩ sau này. Bắt đầu từ thời kỳ Bắc Tống (960 – 1127), tư tưởng Mạnh Tử ngày càng được trọng dụng, được cho là một đại Nho chỉ đứng sau Khổng Tử, tức là “Á Thánh”. Sách “Mạnh Tử” cũng trở thành kinh điển Nho học ngang hàng với sách “Luận Ngữ”. Học thuyết của Mạnh tử và học thuyết của Khổng Tử được người đời sau này gọi là “Khổng Mạnh chi đạo” (đạo Khổng Mạnh), trở thành danh từ đại diện cho tư tưởng Nho gia.

Lão Tử: Đại đạo như nước chảy

Lão Tử sống cùng thời đại với Khổng Tử, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam. Ông từng là quan trông coi tàng thất sử vào triều nhà Chu, quản lý tất cả những tư liệu lịch sử của những vương triều đã qua (tương đương với giám đốc thư viện quốc gia). Ông là một học giả nổi tiếng thời ấy, cũng là người sáng



"Lão Tử xuất quan đồ", vẽ cảnh Lão Tử cưỡi trâu xanh đi về phía tây tìm nơi sống ẩn dật

lập ra triết học Đạo gia. Tương truyền, Khổng Tử rất kính trọng Lão Tử, đã có lần ông không quản đường xá xa xôi đi từ nước Lỗ đến kinh đô của triều nhà Chu học tập Lão Tử. Khổng Tử ca tụng Lão Tử như rồng cưỡi gió mây bay lên trời xanh, khí thể hiên ngang.

Khi Lão Tử nhìn thấy vương triều nhà Chu phủ bại hết thuốc chữa, ông quyết định vào rừng sâu, sống ẩn dật. Tương truyền, ông cưỡi trâu xanh, chậm chậm đi về phía tây, đến Hàm Cốc Quan ở biên giới. Người canh giữ nơi đây chặn Lão Tử lại, cầu khẩn ông lưu lại một tác phẩm nào đó. Lão Tử bèn viết ra một tác phẩm tràn đầy trí tuệ triết học, đó là sách "Đạo Đức Kinh". Nếu như không có vị canh gác ấy, chúng ta giờ đây khó mà đọc được tác phẩm nổi tiếng này.

Cũng giống như Khổng Tử, Lão Tử để ra một hệ thống tư tưởng triết học chính trị. Tuy nhiên, việc hiểu biết về "Đạo" của Lão Tử cao và sâu hơn Khổng Tử, và là một mạch nối liền từ "Chu Dịch".

Lão Tử từ một sự vật thường thấy nhất trong giới tự nhiên là "nước", đã lĩnh hội ra sự kỳ diệu của "Đạo", từ đó ông phát triển





thành tư tưởng của mình. Những đạo lý quan trọng trong sách “Lão Tử” đều khái quát từ những hiểu biết về nước mà suy ra. Nước là một hiện tượng trong tự nhiên, bên trong vỏ bọc yếu ớt của nó là một sức mạnh tiềm ẩn. Khổng Tử đã từng nhắc đến vạn vật trôi đi như nước, Lão Tử cho rằng trạng thái của nước là gần với cách tồn tại của “Đạo” nhất.

Nghĩa gốc của Đạo là chỉ con đường ta dùng để đi, để chỉ ngôn ngữ ta dùng để lập đạo. Có thể hiểu rằng, Đạo là phương thức để con người tiếp xúc với thế giới. Phương thức này kỳ thực là không có cách nào để giải thích, con người sinh ra đã phải tập đi, bất luận là Trung Quốc cổ hay phương Tây, nói chuyện và đi đứng đều dùng cùng một từ, từ “Đạo” của Trung Quốc và từ “logos” của phương Tây là cùng một ý tưởng.

Triết học của Lão Tử sâu sắc ở chỗ, nó nêu lên việc con người đối mặt với mối quan hệ con người và thế giới, hoặc giải thích ý nghĩa cơ bản nhất của mối quan hệ ấy, đồng thời không cần hệ thống ngôn từ trợ giúp, cũng không thông qua cách thức giảng thuyết cụ thể nào. Với cách nhìn của ông, cái thứ viết ra được thì chúng đã không phải là “Đạo”. Đạo là cái thay đổi và biến động không ngừng nhưng lại tương đối vĩnh hằng. Tên gọi cũng như thế, nếu như đặt cho “Đạo” một cái tên thì khi ta đọc cái tên ấy lên, nó đã không còn là thứ mà cái tên ấy xác định nữa. Con người thì buộc phải thông qua hệ thống ngôn ngữ để tiếp xúc, giao lưu với thế giới, điều đó dẫn đến việc hạn chế về phương diện tìm hiểu “Đạo” của con người.

“Lão Tử thụ kinh đồ”, do Nhậm Di đời Thanh vẽ, miêu tả cảnh Doãn Hỉ – người canh giữ ở Hàm Cốc Quan – bái kiến Lão Tử



Tư tưởng của Lão Tử thể hiện sự sâu sắc hơn so với Khổng Tử. Khổng Tử chỉ hướng dẫn chúng ta nên làm những gì, còn Lão Tử thì nói ra đạo lý cốt tủy của con người. Lão Tử thông qua sự linh hoạt đối với nước, đề ra các đặc điểm của Đạo: Đạo luôn vận động theo chiều hướng ngược lại; cách hiểu và vận dụng Đạo là thông qua phương diện thiết yếu của nó để thể hiện. Ví dụ như nước rất yếu ớt, nhưng nó có thể chiến thắng những vật tưởng chừng là rất cứng rắn, nước nhỏ giọt có thể xuyên qua đá.

Đó chính là vì nước có tính chịu đựng, nhẫn nại liên tục không ngừng, mà có một sức mạnh cực lớn.

Sách “Kinh Dịch” và sách của Lão Tử cũng là cơ sở vững chắc cho quan niệm âm dương biến hóa, tuần hoàn của Trung Quốc. Người Trung Quốc cổ đại thường dùng quan niệm tuần hoàn để nhìn thời gian và không gian. Triết học Trung Quốc chủ yếu là duy trì một loại Thời - Không tuần hoàn luận, so với phương Tây, thì triết học phương Tây chủ yếu lại là dùng một dạng quan niệm Thời - Không theo trục đường thẳng.

Mở đầu cuốn sách “Đạo Đức Kinh”, Lão Tử đã nói rằng: “đạo khả đạo, phi thường đạo”. Ông nói, những thứ ông đang viết đều không đáng tin cậy, mà những thứ đáng tin lại không phải là đạo vĩnh viễn không thay đổi. Nói về Đạo càng nhiều, ta càng rời xa thực chất của nó. Đạo vốn không thể giải thích bằng lời, những thứ có thể nói ra được thì nó đã không phải là thứ mang tính cội nguồn, cố định và vĩnh hằng. Đạo là khởi nguồn của vũ trụ, nhưng ta không thể nào diễn đạt nó ra được, chỉ có thể đặt cho nó một cái tên, gọi là “Đạo”. Đạo là một loại trạng thái, ta có thể nắm bắt cảm nhận nhưng không có cách nào diễn đạt bằng lời.

Lão Tử dùng hai khái niệm “hữu” và “vô” để biểu đạt tính không thể diễn đạt



Sách “Lão Tử” bằng thẻ tre của Quách Điểm





bằng lời của đại Đạo. “Hữu” và “vô” chỉ trạng thái mang tính nguyên thủy của trời đất, có thể hiểu là sự tồn tại và không tồn tại của sự vật cụ thể. “Hữu” và “vô” cái nào có trước, cái nào có sau, vạn vật cuối cùng là sản sinh trong trạng thái tồn tại của “hữu” hay “vô”, là vấn đề lớn trong lịch sử triết học. Chúng ta có thể nói trạng thái trống không là sự bắt đầu của thế giới, nhưng thế giới lại buộc phải có một khởi đầu với hình dạng cụ thể để làm cơ sở tồn tại, giống như cha mẹ sinh con cái.

Con người nhìn thế giới như thế này, thì nó là thế này; nhìn ra thứ khác, nó lại là thứ khác; đây đều là trạng thái tồn tại cơ bản của thế giới, chỉ là góc độ con người nắm bắt nó khác nhau mà thôi. Sách Lão Tử khơi gợi cho chúng ta nhiều phương pháp để nắm bắt thế giới. Quan niệm triết học cơ bản của người Trung Quốc cổ là dẫn dắt chúng ta tìm ra một cách thức để nắm bắt thế giới.

Lão Tử cho rằng, đại Đạo của trời đất và đại Đạo trong chính trị liên thông với nhau. Ông cũng có những suy ngẫm sâu sắc về các đường lối để trị quốc an dân. Ông nhắc nhở những người trên cương vị lãnh đạo cần phải học khí phách hiền ngang của nước biển lớn: sơn cốc thấp hơn các dòng hạ lưu, mà biển lại thấp hơn sơn cốc; biển có thể quy tụ vô số con sông vì nó ở bên dưới dòng hạ lưu. Lão Tử từ hiện tượng tự nhiên này lĩnh hội được rằng, người ở vị trí càng cao thì càng phải khiêm tốn cẩn trọng. Các bậc thánh nhân luôn đặt mình đằng sau quần chúng, nhưng luôn được người khác đặt lên phía trước; luôn bỏ qua mình nhưng lại luôn an toàn. Ông chỉ ra rằng, người thích tranh giành thì cái cuối cùng mà họ đạt được sẽ rất hạn chế; còn người thật sự có được nhiều người khác, thì kỳ thực là do tư thế không tranh giành của mình.



Bản sách cổ của cuốn “Đạo Đức Kinh”

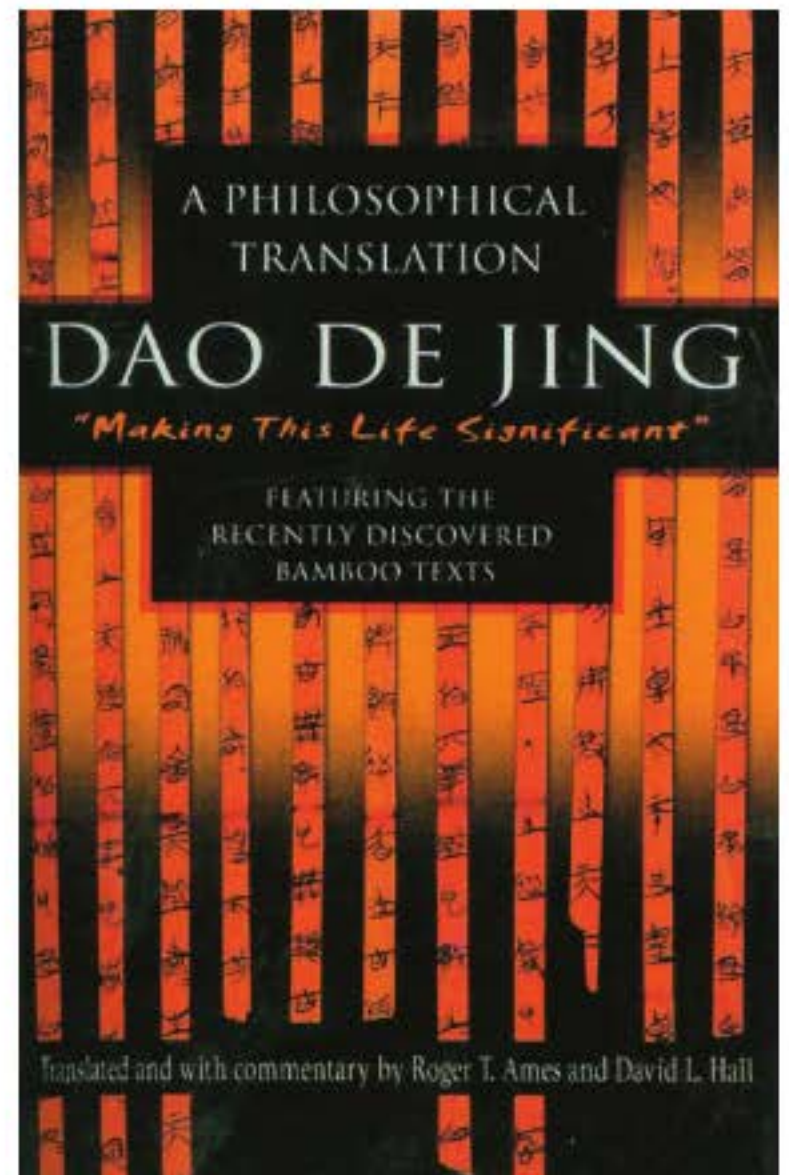
Lão Tử thông qua một ví dụ để nói lên chủ trương của ông về việc trị vì quốc gia. Ông nói, quản lý một quốc gia giống như chiên cá, lật cá càng nhiều thì cá càng dễ nát, do đó không nên lật cá quá nhiều.

Người làm chính trị càng muốn thể hiện mình thì càng khó quản lý nhân dân; người làm chính trị càng nhiều thủ đoạn, lừa bịp thì thủ đoạn của nhân dân càng nhiều. Ông mượn điều đó nhấn mạnh thêm, người trị quốc không nên quá can thiệp vào đời sống hằng ngày của nhân dân.

Lão Tử chủ trương, không nên để quần chúng biết quá nhiều việc. Khổng Tử cũng từng nói có thể cho dân chúng làm việc, nhưng đừng nói với họ vì sao. Tuy nhiên, chủ trương cụ thể khi quản lý quốc gia, tư tưởng của hai người lại hoàn toàn khác nhau. Lão Tử cho rằng, người lãnh đạo càng không thông tường, không cần tính toán, dân chúng càng hạnh phúc. Lão Tử chủ trương “vô vi nhi vô bất vi” (không làm mà không phải là không làm), ngược lại với quan niệm quản lý quốc gia của Khổng Tử. Tuy nhiên, “vô vi” mà Lão Tử nói đến không phải là cái gì cũng không làm, mà ông nhấn mạnh phải nắm bắt toàn diện sự việc, tuân theo tự nhiên.

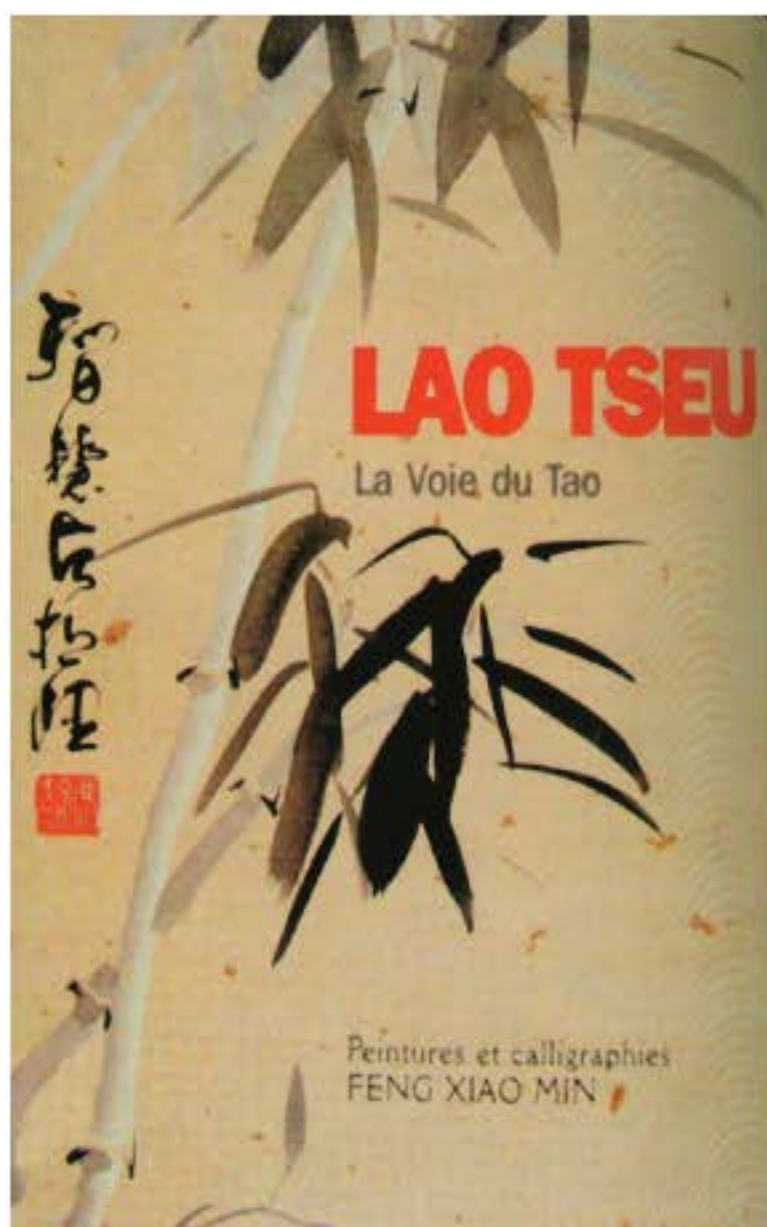
Nho gia đề xướng ra các quan niệm luân lý đạo đức như Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu v.v., Lão Tử lại không nghĩ như vậy. Ông cho rằng, để cao Nhân nghĩa là vì thế giới vô đạo; giả dối khắp nơi bởi con người sùng bái trí tuệ; quan hệ gia đình bại hoại mới phải đề cao Hiếu từ; quốc gia hỗn loạn mới phải nhắc đến trung thành. Ông kỳ vọng xã hội trở về với trạng thái lý tưởng của một quốc gia nhỏ với số dân ít, mọi người an cư lạc nghiệp, tự vui sướng với mình và ít qua lại với nhau. Vào thời ấy, rất nhiều người sống ở thành thị đã vô cùng bức bối và chán nản, chủ trương của Lão Tử dường như có thể đem những kỳ vọng và sự suy ngẫm cho họ.

Về mối quan hệ giữa người và người, giữa người và thế giới, Lão Tử đã có những câu nói vô cùng sâu sắc. Ông nhận thấy “Tri nhân giả trí, tự tri giả minh”, người hiểu người khác có thể gọi là người có trí tuệ; người hiểu chính mình, mới là người hiểu được cái đạo trong sự vận hành của sự vật. Con người thông qua việc tìm hiểu phương thức vận động của sự vật, hiểu được sự biến hóa phát



Bản tiếng Anh của sách “Lão Tử”





Bản tiếng Pháp của cuốn “Lão Tử”

triển của sự việc, nắm bắt sự vận hành của “Đạo”, đó mới là “minh” (thông tường).

Người có trí tuệ thì tiến lui hợp lý, biết nên nắm bắt sự vật như thế nào, biết dẫn thân vào sự vật sự việc đó thế nào và nên dẫn dắt sự thay đổi ra sao. Ông còn chỉ ra “Thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường”, thắng được người khác có thể xem là có sức mạnh, nhưng thắng được chính mình mới được xem là hùng mạnh.

Lão Tử còn nhận thấy, một nhà triết học có khả năng hiểu sự vật một cách thần kỳ, không cần bước ra cửa, cũng biết được mọi việc trong thiên hạ. Đó là vì, nhà triết học nhận biết thế giới là dựa trên sự linh hội của trực giác, trực tiếp đối diện với trạng thái tồn tại của sự vật trong tương lai. Sự linh hội bằng trực giác là phương thức cơ bản trong việc nhận thức sự vật của các nhà triết học Trung Quốc. Lão Tử cho rằng, nên thông qua trực giác của trí tuệ và linh tính để phân biệt và nắm bắt

sự vật, mà không chỉ đơn thuần chỉ là dựa vào trực giác cảm quan và cách luận giải logic.

Lão Tử có một quan niệm: “Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn”, thoáng qua cứ tưởng quan niệm này trái với lẽ thường. Vì sao lại nói học thức càng nhiều thì sự hiểu biết về đạo càng ít? Đó là kiến thức càng nhiều, khả năng trực giác nắm bắt sự vật càng kém. Ông đề ra, việc học đạo phải thông qua một quá trình không ngừng giảm đi, thông qua “vô vi” mà nhập vào thế giới, hiểu và thuận theo sự biến hóa của thế giới. Như vậy, tưởng chừng là không làm việc gì, nhưng người như thế mới thật sự nắm bắt thiên hạ. Dùng cách thông qua và suy nghĩ ngược lại với bình thường để luận chứng quan niệm của bản thân, chính là trí tuệ và sự sâu sắc trong triết học của Lão Tử.

Sách “Đạo Đức Kinh” hàm chứa tư tưởng biện chứng vô cùng phong phú, cũng do sự sâu sắc trong triết học của mình mà Lão Tử được tôn vinh là “ông tổ của triết học Trung Quốc”. Tư tưởng triết học của ông không chỉ có những ảnh hưởng sâu sắc đối với văn hóa tư tưởng Trung Quốc, mà còn sớm trở thành tài sản văn hóa tư tưởng của toàn thế giới. Các nhà triết học người Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel, Friedrich Wilhelm Nietzsche, đại

văn hào người Nga Lev Nikolayevich Tolstoy đều đã từng nghiên cứu qua sách “Đạo Đức Kinh” và rút ra nhiều điều từ đó. Trong xã hội ngày nay, tư tưởng của Lão Tử vẫn làm rung động tâm linh con người chúng ta, tạo ra những ảnh hưởng không thể bỏ qua. Theo thống kê, các bản tiếng nước ngoài của cuốn “Đạo Đức Kinh” có hơn một ngàn loại, là một cuốn sách của Trung Quốc được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhất trên thế giới.

Trang Tử: một triết gia đậm bạc mà thi vị

Trang Tử (369 – 286 trước Công nguyên) tên Chu, là người nước Tống thời Chiến Quốc, khi còn trẻ sống bằng nghề đan giấy cỏ. Ông cũng đã từng làm một chức quan nhỏ quản lý ở vườn cây Sơn của nhà vua. Mặc dù luôn sống trong cảnh thiếu thốn, nhưng ông đã để lại cho đời sau những tác phẩm triết học có giá trị muôn vàn. Trong sách Trang Tử, lời văn đều vô cùng trong sáng, đẹp đẽ. Ông cho rằng, con người nên tự do tự tại không cần chờ đợi, thoát khỏi thế tục, điều này rất khác với tư tưởng Nho gia. Nho gia quan tâm đến việc con người làm sao để nắm bắt thế giới, trong khi đó Trang Tử lại khuyên con người nên cởi bỏ sợi dây trói buộc của thế giới.



Trang Tử

Trang Tử dùng phương thức ngụ ngôn để sáng tác, thể hiện sự bất lực của ông trước tình hình chính trị hiện thực, nhằm giúp con người tìm ra cách xử lý hợp lý trong mối quan hệ giữa con người với cơ cấu quyền lực, từ đó có cuộc sống tiêu dao tự tại. Trong cuốn sách “Trang Tử”, “du” (du ngoạn) tự do tự tại trở thành mục tiêu sinh tồn, nhưng Trang Tử cũng nhận thức được rằng, con người sinh ra là phải sống trong các loại mối quan hệ xã hội và mối quan hệ lợi - hại, muốn theo đuổi sự tự do hoàn toàn không phải việc dễ dàng. Ông kê ra một đơn thuốc “vô kỷ” để nói với mọi người, đừng quá xem trọng bản thân mình, mà phải bỏ qua nó.

Tương truyền rằng khi vợ của Trang Tử qua đời, bạn bè đến chia buồn, thì lại nhìn thấy Trang Tử ngồi gõ lên vò và ca hát. Huệ Thi (nhà chính trị, nhà triết học nổi tiếng thời Chiến Quốc, Trung Quốc) cho rằng Trang Tử làm như vậy thật quá đáng. Trang Tử trả lời, lúc đầu ông cũng rất đau thương, sau đó nghĩ lại, ngay ban đầu vợ ông vốn không có sinh mạng; không những không





có sinh mạng mà còn không có cả hình thể và hơi thở; khi cô ấy ra đời, từ khí mà biến thành hình thể, từ hình thể biến thành sinh mạng, mà chết đi thì lại từ sinh mạng trở về với khí. Con người cũng như vạn vật trong trời đất, đều phải trải qua quá trình từ sinh đến tử, như sự biến hóa của bốn mùa. Nếu ta xem sinh mạng của con người cũng như một quá trình vận động tự nhiên, sẽ không cần phải lao vào tình cảm quá nhiều. Trang Tử đề xướng thái độ thoát tục khi đối diện với sinh mạng.

Trang Tử là một ẩn sĩ. Thục Uy Vương nghe tiếng ông có học vấn cao, liền phái sứ giả đem theo nhiều lễ vật đến mời ông về làm thừa tướng. Lúc ấy, Trang Tử đang câu cá ở ven sông, không thèm quay đầu lại và hỏi sứ giả rằng: cụ rùa thần của nước Thục chết đã ba ngàn năm rồi, Thục Vương còn cất giữ trong tông miếu; cụ rùa này thà chết để lưu lại cốt rùa làm bảo bối, hay là muốn bỏ nó đi để bò dưới nước? Ông rõ ràng là nghiêng về chọn lựa về sau. Đối với ông, thứ quan trọng hơn quyền lực là cuộc sống tiêu dao, là sự tự do của tâm hồn, do đó, con người có quyền từ chối.

Trang Tử nhận thức được căn bệnh luôn có cảm giác bất lực trước tình hình chính trị hiện thực của con người là do tính vội vã và tính không thể trốn tránh của nhận thức. Do đó, ông đề ra tư tưởng phải hoàn toàn bình đẳng khi nhìn mọi việc, để xướng đặt mình xuống để vượt qua kết cấu quyền lực hiện thực. Ông cho rằng sự khác biệt của sự vật chỉ là tương



“Hào lương thu thủy đồ”, do Lý Đường đời Tống vẽ, miêu tả cảnh Trang Tử tranh luận cùng Huệ Thi

đối. Nhìn từ góc độ của “Đạo”, giữa các sự vật không hề có sự khác biệt; các quan niệm có không, thị phi v.v. đều chẳng qua là do từ góc độ chủ quan của con người mà ra. Do vậy, kết luận của ông là: “trời đất và con người cùng được sinh ra”, “vạn vật và ta là một”.

Trang Tử lại nhấn mạnh việc tôn trọng bản tính của các loài vật. Con chim sẻ nhỏ không có được khả năng tung cánh bay cao, bay xa ngàn dặm của chim đại bàng; các sinh vật khác nhau sẽ có những bản tính nội tại khác nhau, tính tương đối giữa các sự vật này cấu thành tính phong phú của thế giới. Tất cả sự vật đều có bản tính của chúng, không nên áp đặt ý thức chủ quan của mình lên người khác, vật khác. Ông phản đối việc đeo rọ (ở đầu lừa, ngựa) cho ngựa và xỏ dây qua mũi trâu, vì việc đó trái với bản tính tự nhiên của chúng.

Trong sách “Trang Tử” có một câu chuyện nổi tiếng: Bào Đình được mời đến phủ của Văn Huệ Quân để giúp ông ấy giết một con trâu. Động tác của Bào Đình thuần thực tự nhiên, Huệ Quân kinh ngạc trước kỹ thuật của ông ta, sao lại có thể điêu luyện đến vậy. Bào Đình đáp rằng, sau khi giết thật nhiều trâu, thì chỉ cần dùng tim mình cảm nhận trâu, chứ không cần dùng mắt để quan sát nó. Biết thân trâu chỗ nào có thể cắt, chỗ nào không thể cắt. Ông có thể trực tiếp lách dao vào vùng khe hở chỗ các khớp xương nối nhau, lợi dụng khe hở này sẽ tránh được sự tổn hại cho dao mổ, bởi thế mà dao của ông đã dùng mười chín năm, xẻ thịt hơn ngàn con trâu, mà vẫn bén nhọn như mới.

Xã hội loài người cũng giống con trâu vậy, là một cơ thể rất phức tạp. Mà con người thì giống con dao, sau khi dao trở thành lưỡi dao hầu như không còn độ dày nữa, thì mới có thể ung dung tự nhiên hoạt động trong cơ thể đầy xương cốt và các cơ bắp phức tạp ấy. Đối với một con người, chính là phải “vô kỹ” hóa bản thân mình, biến mình thành vô hình, mới có chỗ dung thân trong thế giới hiện thực.

Trang Tử nhận thấy rằng, những vật vô dụng cũng có những thứ hữu dụng của nó. Ông đã ví dụ rằng, một cái cây mọc rất tốt, người thợ mộc sẽ chặt nó đi, đối với cây cối mà nói thì đó là chết yếu. Còn những cây cối khác mọc trông rất khó coi, người thợ mộc đi qua cũng không thèm đếm xỉa, vì nó chẳng có ích lợi gì, do đó nó không gặp họa. Đối với thợ mộc thì nó vô dụng, nhưng nó lại có thể bảo toàn được “tính mạng”, sống lâu hơn; đó chính là cái hữu dụng nhất trong cái vô dụng. Nhưng mặt khác ông cũng nhìn thấy, con chim ưng không biết kêu sẽ bị giết trước tiên. Từ đó ông rút ra kết luận, con người nên ở trạng thái giữa vô dụng và hữu dụng.

Đối với một người theo đuổi tự do như Trang Tử mà nói, bất luận là đại bàng tung cánh bay cao, hay Liệt Tử (nhà tư tưởng trước thời Chiến Quốc, là người đại diện cho tư tưởng Đạo gia) ngự gió mà đi, đều không





phải hoàn toàn tự do, vì họ vẫn phải dựa vào những vật bên ngoài như gió v.v.. Mà vật thật sự tự do là vật hoàn toàn không cần dựa vào bất cứ vật nào khác, cách thực hiện được trình độ này là quên đi tất cả, cũng chính là “tọa vọng” mà ông nói đến (tọa vọng: chỉ ý thức con người quên đi tất cả sự vật trên thế giới, quên chính bản thân mình), quên đi thế giới bên ngoài, quên đi hình thể và các cảm quan của mình, hòa cùng là một với tự nhiên, đạt đến trình độ tuyệt đối hư kỷ vô tâm, thuận theo sự biến đổi của sự vật, từ đó tháo bỏ những rắc rối thế sự mà lập ra chỗ đứng bất biến.

Trang Tử vô cùng sùng bái trạng thái trời sinh khi con người và tự nhiên hợp lại là một. Ông dùng một câu chuyện để thể hiện thái độ đó. Tương truyền, Hồn Độn là Trung ương thiên đế, không có mắt, mũi, tai và miệng. Bạn của ông ấy là vua Thóc giúp ông ấy khoét lỗ, bảy ngày khoét bảy lỗ (thất khiếu) kết quả là Hồn Độn chết. Khi Hồn Độn chưa có thất khiếu, nó vẫn có thể tồn tại; một khi có thất khiếu, có thể nhìn, nghe, ăn, hít thở, lại vì hơi thở bay đi mà chết. Trang Tử khuyên chúng ta hãy trân trọng cái trạng thái trời sinh gốc rễ ấy. Trạng thái này không thể thông qua các





"Trúc Khê lục dật", do Trương Đại Thiên thời cận đại vẽ, thể hiện cảnh 6 người đời Đường, sống ẩn dật nơi sơn trúc như Lý Bạch, Khổng Sào v.v. đang bàn về học thuyết của Trang Tử



giác quan để duy trì, bắt buộc phải thông qua sự linh hội mang tính trực giác mà hòa quyện làm một với đại Đạo.

Nói đến cái chết của Hồn Độn, điều này chứng minh Trang Tử thừa nhận có một trạng thái hồn độn ban đầu, giống như trạng thái đặc đạo hoặc trạng thái trời sinh của con người. Nhưng khi chúng ta tiến vào thế giới, khi bắt đầu tiếp xúc với thế giới, trạng thái ban đầu ấy sẽ bắt đầu mất đi.

Trong sách “Trang Tử” còn kể về một câu chuyện nổi tiếng có tên là “Trang Chu mộng điệp”. Trang Tử đã từng mơ thấy mình hóa thân thành một chú bướm, bay rất nhanh; khi tỉnh giấc, lại phát hiện ra mình vẫn là Trang Chu, liền có cảm giác không phân biệt được là mình nằm mơ biến thành bướm bướm, hay bướm bướm nằm mơ biến thành mình. Câu chuyện này nói lên chỗ tuyệt mỹ khi Trang Tử tôn sùng trạng thái quên vật – quên ta. Trạng thái nửa tỉnh nửa mê này, là khoảnh khắc con người phát sinh quan hệ với thế giới, ý thức bản thân tưởng chừng chưa từng tách ra từ ý thức tồn tại của thế giới khách quan. Trạng thái mơ hồ giữa người khác và tôi là loại trạng thái cơ bản nhất, là trạng thái con người chưa tách khỏi thế giới, ở gần thế giới nhất. Trang Tử khuyên rằng, đối diện với sự thay đổi biến thiên không ngừng của sự vật, con người nên dùng phương pháp hồn độn, hòa hợp để nắm bắt.

Tuy Trang Tử xa rời trung tâm quyền lực, nhưng đối với người trị quốc, ông cũng có hàng loạt ý kiến. Ông nhận thấy, người trị quốc nên thuận theo thiên tính của con người, dùng cách thay đổi một cách vô tri vô giác để cải thiện người đời. Bậc thánh hiền trước hết đạo đức phải đàng hoàng, sau đó phổ biến rộng rãi, đảm đương theo khả năng của mình. Trang Tử chủ trương vạn vật đều phát triển tự tại, mọi thứ cứ lay động tự nhiên. Ông phản đối tất cả những thứ nhân tạo, cho rằng chính trị hữu vi (ngược lại đối với vô vi) sẽ có hại, chủ trương cùng đồng thể với sự biến hóa của sự vật, thuận theo tự nhiên, từ đó đạt đến trình độ thống trị thiên hạ.

Tư tưởng của Trang Tử và tư tưởng của Lão Tử được gọi là “tư tưởng Lão Trang”, trong lịch sử Trung Quốc có sự ảnh hưởng rất lớn. Đặc biệt là ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới tinh thần của tầng lớp trí thức truyền thống Trung Quốc. Chủ trương thuận theo tự nhiên, tình cảm thoát tục của họ, tạo ra sự đồng cảm của vô số văn nhân học giả.

Các nhà triết học khác thời Tiên Tần

Một trong những nhà triết học thời Tiên Tần ra sức hồi phục và xây dựng lại trật tự xã hội là Mặc Tử. Mặc Tử (475 – 395 trước Công nguyên) người nước Lỗ, xuất thân trong gia đình bình dân, thân phận thấp hèn, hoạt động

ở nước Tống một thời gian dài. Khi còn trẻ, ông đã học qua triết thuyết của Nho giáo, sau đó tự lập ra học phái riêng của mình, người đời sau gọi là Mặc học. Sau khi trưởng thành, ông du ngoạn khắp nơi đến “mòn gót lỏng gối” để tuyên truyền tư tưởng của mình, hi vọng các quốc vương sử dụng học thuyết của ông để trị quốc, nhưng cả đời đều không được toại nguyện. Mặc học thời ấy có ảnh hưởng rất lớn, cùng tên gọi với Nho gia là “Hiển học”. Mặc Tử đưa ra cả một hệ thống tư tưởng triết học chính trị về việc xử lý và quản lý xã hội, tất cả được ghi chép lại trong sách “Mặc Tử”.



Mặc Tử

Thời ấy tương truyền, Mặc Tử là một nhà khoa học, ông có thể chế tạo ra rất nhiều máy móc. Ông đã từng nghiên cứu ba năm, cuối cùng đã có thể chế tạo ra một con chim gỗ, tiếc là chỉ bay được một ngày đã hỏng. Ông cũng đã từng thành công trong việc thuyết phục Thục Vương không tấn công nước Tống. Tư tưởng Mặc gia có không ít người ủng hộ và thực hành, được gọi là Hậu Mặc. Hậu Mặc chủ yếu là những người thuộc tầng lớp bình dân, được người lãnh đạo của họ gọi là “Cự Tử”. Tổ chức của Mặc gia là cả một hệ thống quy định chặt chẽ, yêu cầu các thành viên phải bất chấp gian nguy, coi thường cái chết.

So với khí chất quý tộc của tư tưởng Nho gia mà nói, tư tưởng triết học của Mặc Tử có đặc điểm của tầng lớp bình dân và màu sắc lý tưởng hóa rõ rệt. Mặc Tử hoàn toàn phủ định tính hợp lý của chiến tranh, lấy “phi công” (không tấn công) làm nguyên tắc cơ bản cho tư tưởng của mình. Ông nói, “Công” chính là tiêu diệt sự tồn tại trong nội thể của người khác, nếu ta xem cơ thể của người khác là một bộ phận trong cơ thể của mình, thì ta sẽ không đánh nhau nữa.

Chủ trương “kiêm ái” của Mặc Tử là tiền đề cho tư tưởng “phi công” của ông. “Kiêm ái” chính là yêu thương người khác một cách bình đẳng, không phân biệt thân thích xa gần, không phân biệt nặng nhẹ thân sơ. Mặc Tử nói nếu yêu cái có lợi, mọi người sẽ giận hờn ghét bỏ nhau thì xã hội đại loạn. Ông đề xướng mọi người đều phải “kiêm ái”, xem đất nước, gia đình và cơ thể của người khác như đất nước, gia đình và cơ thể của chính mình vậy. “Kiêm ái” gần với tư tưởng bác ái của phương Tây, vô tư hơn học thuyết “Nhân ái” của Nho gia.





Mặc Tử cho rằng trời có ý nghĩ, có sức phán đoán. Người thống trị dưới nhân gian là Thiên tử (con trời), trời có khả năng trừng phạt họ, do đó người cầm quyền nên chú ý đến hành vi của mình. Đối với ông, trời cũng có tính chất, khuynh hướng riêng, mà ý chí cơ bản nhất chính là “kiềm ái”. Ông hi vọng mọi người thuận theo ý trời, yêu thương lẫn nhau nếu không, trời đất cũng trừng phạt con người.

Sự trừng phạt của trời thông qua biểu hiện của quỷ thần. Ông nhắc nhở người thống trị cần tôn kính những quỷ thần cao hơn họ.

Trên phương diện quản lý quốc gia, Mặc Tử đưa ra hai chủ trương là thượng hiền và thượng đồng. Thượng Hiền là chọn ra các bậc hiền tài để tham gia chính trị quốc gia, bất luận là người có xuất thân như thế nào đều nên có cơ hội tham gia quản lý xã hội. Đại bộ phận Hậu Mặc là dân thường, họ hi vọng lấy năng lực và phẩm chất đạo đức để đánh giá nhân tài. Đặt nhân tài vào trong hệ thống quản lý quốc gia, còn cần phải “thượng đồng”, chính là khai thông tư tưởng của mình với cấp trên, để tư tưởng có thể thống nhất, chính trị tập trung. Ở đây, Mặc Tử có hai ý tưởng mâu thuẫn, một mặt ông hi vọng giai cấp thống trị hãy sáng suốt, chọn người có tài; mặt khác lại mong ý chí của người thống trị nên quán triệt tuyệt đối.



Mặc Tử ngăn cản nước Thục đánh Tống

Là một nhà triết học bình dân, cái nhìn về chế độ lễ nhạc của Mặc Tử khác hẳn với Khổng Tử. Ông cho rằng âm nhạc là thứ lãng phí xa xỉ, không có lợi cho nhân dân.

Đối với ông, chính sách của quốc gia không nên tạo áp lực cho mọi người, chỉ cần thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của họ là được. Mặc Tử còn đề ra quan điểm tiết kiệm tang lễ, ông cho rằng tang lễ tổ chức quá lớn là người chết đã đem tài sản của người sống ra đi, việc đó là không nên. Quan niệm này mang đặc điểm bình dân rõ rệt, phản đối giai cấp thống trị cũng như tầng lớp quý tộc lãng phí tiền bạc trên phương diện âm nhạc và sau khi chết, cho rằng họ nên bỏ thời gian và tâm trí vào những người dân đang sống. Đương nhiên, sự hiểu về công năng âm nhạc của ông có phần hạn chế.



Tuân Tử

Mặc Tử xem trọng hiệu quả, ông cho rằng khi giai cấp thống trị muốn có những chính sách có hiệu quả, phải suy xét từ ba phương diện: một là phải chú trọng lịch sử, tham khảo kinh nghiệm và sự kiện của các thánh nhân cổ đại; hai là cần tham khảo kinh nghiệm thực tế trong cuộc sống của tầng lớp nhân dân; ba là cần phải xem trước chính sách đó thật sự có lợi cho đời sống nhân dân hay không, nếu hợp lý có hiệu quả, sẽ tiếp tục phổ biến đến nơi khác. Đây là một quan điểm rất mộc mạc, thực tế.

Tuân Tử (313 – 238 trước Công nguyên) là người nước Triệu thời Chiến Quốc, từng dạy học ở Tắc Hạ nước Tề, ba lần được đảm nhiệm quan Tế Tửu (thuộc cơ cấu các cấp quan của Quốc Tử Giám) ở trường Tắc Hạ nước Tề, tương đương với lãnh đạo cao nhất trong cơ quan văn hóa cấp quốc gia, là một học giả nổi tiếng thời ấy. Ông cũng từng làm Lam Lăng Lệnh (quan huyện Lam Lăng, thất phẩm) của nước Thục. Sau đó soạn ra cuốn “Tuân Tử”.

Không giống với Khổng Tử và Mạnh Tử, Tuân Tử cho rằng bản tính của con người là ác. Con người sinh ra đã háms lợi, đồ kỵ và háo sắc, từ đó nhất định sẽ nảy sinh vô số các tội ác như: tranh giành, phạm thượng, dâm loạn v.v.. Tất cả những phẩm đức tốt đẹp của con người đều là “ngụy” (giả), là kết quả tu thân mà thành. Bản tính của con người cũng giống như một nguyên liệu nguyên thủy, cần phải thông qua sự mài giũa của con người mới sinh ra đạo đức. Bản năng của con người





Hàn Phi Tử

Pháp gia là một học phái thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, nhân vật đại diện có Thương Ưởng, Hàn Phi v.v.. Chủ trương của Pháp gia là vận dụng thế, pháp, thuật vào việc trị vì quốc gia và xã hội. “Thế” là quyền lực và uy thế; “Thuật” là quyền thuật chính trị và thủ đoạn; “Pháp” là pháp luật và chế độ quy tắc. Pháp gia để ra một bộ lý luận và phương pháp, nhấn mạnh dùng hình phạt hà khắc để quản lý quốc gia, cung cấp những lý luận cơ sở có hiệu quả cho các triều đại xây dựng chính quyền tập trung ở trung ương như Tần, Hán.

là đói thì phải ăn, lạnh thì phải mặc ấm. Mà cơ sở thể chế các luân lý lễ nghi của hiếu đạo đều là những thứ tăng cường thêm cho bản tính tự nhiên ấy, chứ không phải sự bộc lộ tự nhiên của nó. Tuy nhiên Tuân Tử nhấn mạnh tính hiệu quả của việc phổ biến giáo hóa nhân tạo, tức là mỗi người đều có thể trở thành thánh nhân.

Thuật trị quốc nên “lễ biểu pháp lý” (bên trong vỏ bọc của lễ giáo là pháp luật), đây chính là điểm sâu sắc và hiện thực nhất của triết học chính trị. Lý luận chính trị này vẫn luôn cung cấp cho tầng lớp thống trị cổ đại Trung Quốc những sự trợ giúp hiện thực nhất.

Bề ngoài, giai cấp thống trị đều đề xướng dùng đạo Khổng Mạnh trị quốc, nhưng cùng lúc với việc họ giáo huấn tính thiện trong nhân tính của người dân, thì về mặt thực tiễn luôn dùng quan điểm “nhân tính ác” của Tuân Tử nhiều hơn.

Tuân Tử khẳng định tính hợp lý trong dục vọng của con người, nhưng theo cách nói của ông thì tính người vốn là ác, dục vọng tràn lan sẽ dẫn đến xã hội mất quy tắc. Do đó, ông chủ trương tăng cường điều chỉnh dục vọng của con người, cũng giống như khai thông cơn hồng thủy lan tràn vậy. Ông kỳ vọng trong điều kiện dục vọng của con người được phát triển một cách hợp lý, thực hiện xã hội hòa bình, thì lý tưởng chính trị của xã hội đó sẽ mang thái độ của Nho gia một cách vô cùng hiện thực.

Tính ác luận có thể nói là giả thiết kinh điển của đấu tranh chính trị, Tuân Tử từ đó đề xuất ra hệ thống tư tưởng triết học chính trị, đồng thời có ý nghĩa thao tác vô cùng hiện thực. Trong triết học chính trị thời Tiên Tần, ông đại diện cho khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa trong triết học chính trị.

Hàn Phi (280 – 233 trước Công nguyên) là người nước Hàn, xuất thân trong gia đình quý tộc suy tàn. Ông và Lý Tư đều là học trò của Tuân Tử. Nay còn lưu giữ sách “Hàn Phi Tử”. Tương truyền, Tần Thủy Hoàng

đọc được tác phẩm của “Hàn Phi Tử”, vô cùng ngưỡng mộ, phát động chiến tranh với nước Hàn. Nhưng sau khi Hàn Phi đến nước Tần, gặp phải sự đố kỵ của Lý Tư, bị hại phải ngồi tù, cuối cùng bị ép uống thuốc độc tự sát.

Hàn Phi kế thừa quan điểm tính ác của Tuân Tử, cho rằng mọi người đều xem xét cái gì có lợi cho mình làm thước đo cho hành vi. Do đó, ông phản đối lấy nhân nghĩa trị quốc, mà chủ trương hình phạt nghiêm khắc và nặng nề. Ông tổng kết tư tưởng của Pháp gia thời kỳ trước của Trung Quốc về thế, pháp và thuật, trở thành người thành công nhất của học phái Pháp gia.

Do quyền vị khác nhau, giữa người và người tồn tại một loại “thế”. Ví dụ như giữa quân chủ và người dân kết thành mối quan hệ tuyệt đối bất bình đẳng, loại bất bình đẳng này là nguồn gốc của “thế”.

Hàn Phi Tử cho rằng cái quan trọng nhất của một người quân chủ là địa vị và quyền thế, giống như cá không thể thiếu nước vậy. Ông yêu cầu quân chủ phải toàn tâm toàn lực duy trì sự tồn tại quyền thế. Quyền thế giống như móng vuốt của quân chủ, như hổ báo vì có móng vuốt sắc nhọn mà làm con người phải sợ hãi. Hàn Phi kế thừa tư tưởng xem trọng luật pháp của Thương Ưởng, cho rằng các điều lệ pháp luật nên cố gắng công khai cho dân chúng hiểu biết. Tuy nhiên, “Pháp” mà ông nói đến là hệ thống chế độ pháp lệnh khen, phạt quần chúng, có sự khác biệt rõ rệt với tự nhiên pháp mà phương Tây nhắc đến. Mà quyền thuật lại là cách duy trì “thế”, giai cấp thống trị phải cất giữ trong lòng, không được để cho thần tử và dân chúng đọc được, như vậy mới có thể làm cho họ vì không hiểu hết được tâm tư của giai cấp thống trị mà phải e sợ.

Mục đích vận dụng thế, pháp, thuật của giai cấp thống trị hoàn toàn là để duy trì quyền lợi và địa vị của quân chủ, từ đó tư tưởng triết học Hàn Phi có thể được xem là tập văn mưu lược về quyền lực mang chủ nghĩa hiện thực của triết học chính trị Trung Quốc.



Tượng Tôn Vũ





Những thẻ trúc của sách "Binh Pháp Tôn Tử" được khai quật từ mộ đời Hán ở núi Ngân Tước, Lâm Nghi, Sơn Đông

Tôn Vũ sống trong thời kỳ Xuân Thu, khoảng cùng thời với Khổng Tử. Do nổi loạn ở nước Tề, cả gia đình Tôn Vũ chạy đến nước Ngô. Ông và Ngũ Tử Tư cùng phò tá cho Ngô vương Hạp Lư (514 – 496 trước Công nguyên), đã từng đem quân đánh bại nước Thục mấy lần. Sách “Bình Pháp Tôn Tử” mà Tôn Vũ viết là cuốn sách binh thư sớm nhất trên thế giới. Trong tác phẩm này, ông đề ra rất nhiều tư tưởng triết học quân sự có ảnh hưởng sâu rộng.

Tôn Vũ cho rằng, chiến tranh là việc bất đắc dĩ, có thể không đánh thì đừng nên đánh, đó chính là tư tưởng chủ đạo của ông. Ông nhận thấy nên hạn chế việc dùng chiến tranh để giải quyết vấn đề, bởi vì đem quân đi chiến đấu là một việc vô cùng quan trọng của quốc gia, là đại sự quan trọng như việc quyết định sống còn, do đó một khi đã quyết định chiến tranh thì nhất định phải vô cùng cẩn thận. Đối với ông mà nói, giải quyết sự xung đột giữa hai quốc gia, mưu lược là quan trọng nhất, nếu có thể dùng mưu lược để chiến thắng thì cần phải tìm mọi cách để chiến thắng bằng mưu lược. Phương án hành động quân sự tốt nhất là vận dụng mưu lược, làm cho đối thủ bỏ đi hành vi và ý đồ chiến tranh, thứ hai là dùng con đường ngoại giao để giải quyết tranh chấp, nếu không thành công mới dùng chiến tranh vũ lực để đối đầu. Mà cách xung đột trực tiếp đánh vào thành trì của đối phương là hạ sách bất đắc dĩ phải làm. Trình độ mưu lược cao nhất của chiến tranh là “bất chiến nhi khuất nhân chi binh”, tức là không đánh mà khuất phục được đối phương.

Nhưng một khi đã vào trạng thái chiến tranh, thì phải cố gắng khống chế chiến cục, không để bị đối phương chi phối. Trong cục diện thiên biến vạn hóa ấy, thống soái và tướng lĩnh không thể dựa vào sở thích của mình mà phán đoán, chỉ có thể căn cứ thế trận khách quan biến hóa để đưa ra sự ứng phó chính xác. Ông tổng kết yếu tố của năm phương diện quyết định sự thắng bại của cuộc chiến: Đạo (chính trị), Thiên (thiên thời), Địa (địa lợi), Tướng (tướng soái), Pháp (pháp chế); chỉ ra rằng trước khi chiến tranh phải chuẩn bị đầy đủ tất cả mọi công việc, “tri kỷ tri bỉ, bách chiến bất đãi” (biết mình biết người, trăm trận không thua), mà mấu chốt của việc “tri kỷ tri bỉ” là nắm bắt tình báo một cách chính xác. Về phương tiện chiến thuật cụ thể, Tôn Vũ cũng có những hiểu biết vô cùng sắc sảo. Tư tưởng quân sự của ông có ảnh hưởng rất sâu sắc, thậm chí ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh tế, thương nghiệp của xã hội hiện nay.

Cuốn “Đại Học”, “Trung Dung” và bốn chương trong sách “Quản Tử” có thể xem là những bài học tu thân trong triết học chính trị Tiên Tần. Đại





Học là một thiên trong cuốn “Lễ Ký”. “Đại học” là việc tu thân của các “đại nhân” (quân tử, thánh nhân), do đó truyền thống cho rằng ở đây giảng những kiến thức về “nội thánh ngoại vương” (chỉ bên trong chất chứa tài đức của thánh nhân, nhưng bên ngoài thực hành vương đạo). Sách “Đại Học” đề ra nên nỗ lực tu thân, tề gia, trị quốc, và cần thông qua thành tâm để thực hiện. Chủ trương này cung cấp cho những Nho sĩ đời sau những phương thức sống và hành vi thực tế.

“Trung Dung” cũng là một thiên trong sách “Lễ Ký”, nó làm cơ sở cho hình thức giáo hóa của triết học chính trị Trung Quốc, là lấy thiên mệnh làm điểm xuất phát cơ bản, tự giác tiến hành khống chế ý nguyện của bản thân, thái độ thì lại biểu hiện là “giới thận” (cảnh giác, cẩn thận), “quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khùng thận hồ kỳ sở bất văn” (quân tử khi ở những nơi người khác không nhìn thấy hay không nghe thấy cũng đều phải giữ cẩn thận); trạng thái biểu hiện sự “trung hòa”, “hỉ nộ ai lạc chi vị chi trung, phát nhi giai trung tiết vị chi hòa” (đối với những sắc thái tình cảm của con người như yêu thích, phẫn nộ, bi thương, vui vẻ phải khống chế ở mức trung hòa). “Giới thận” và “trung hòa” đều là khuynh hướng mang tính bắt buộc của việc giáo hóa đầy đủ chu đáo về bề mặt của một cá nhân con người mà phát triển nên. Sau khi con người có ý thức làm như vậy, thì có thể tham gia, tìm hiểu, nắm bắt đạo cơ bản nhất để cùng liên thông với vũ trụ.

Trong “Tâm Thuật”, có hai phần thượng, hạ: “Bạch Tâm” và “Nội Nghiệp” là bốn thiên trong sách “Quản Tử”, lấy “Hư Nhất Tĩnh Nhân” làm trung tâm, chứng minh “Tâm Thuật” cho sự linh hội và khống chế của lòng người đối với sự tồn tại của thế giới, chính là sự cụ thể hóa của triết học chính trị thời Tiên Tần về việc tu tâm dưỡng tính của con người.

SIÊU HÌNH HỌC TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC: THẾ GIỚI QUAN CỦA CÁC NHÀ TRIẾT HỌC THỜI HÁN ĐƯỜNG

Từ đời Hán (206 trước Công nguyên – 220 sau Công nguyên) đến đời Đường (618 – 907), các nhà triết học Trung Quốc đặt trọng tâm suy nghĩ từ triết học chính trị chuyển sang những vấn đề như toàn thể thế giới và cơ sở tồn tại của nó v.v.. Vũ trụ luận đời Hán, Huyền học thời Ngụy Tấn và Phật học thời Tùy Đường đại diện cho trình độ cao nhất trong lối tư duy siêu hình triết học của người Trung Quốc.





Các loại vũ trụ quan của đời Hán

Đồ thức hóa: ngũ hành âm dương và học thuyết sấm vĩ (sấm là lời tiên đoán lành dữ, vĩ là một loại sách thần học)

Tinh thần triết học của “Chu Dịch” là “suy thiên đạo dĩ minh nhân sự” (phát triển đạo trời để thông tường mọi việc), đến đời Hán đã trở thành kiến thức thường nhật của mọi người, các nhà triết học cho rằng sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa “thiên đạo” và “nhân sự” là việc rất tự nhiên. Hệ thống vũ trụ quan do các nhà âm dương thời Tiên Tần tạo ra, đến thời Hán đã được kết hợp Dịch học tượng số (học phái tượng số trong khoa học nghiên cứu về “Chu Dịch”), hình thành một đồ thức tượng số phức tạp. Quan niệm âm dương kết hợp với ngũ hành, tứ phương, tứ thời, thập thiên can, thập nhị địa chi (12 chi) v.v., trở thành một đồ thức tượng số vũ trụ đối ứng kỳ diệu, thiên biến vạn hóa. Học thuyết về âm dương ngũ hành đầu tiên là giải thích sự biến hóa của vũ trụ vạn vật làm cơ sở lý luận, sau đó chuyển sang những học thuyết về lịch pháp, âm nhạc, y học, bói toán; thuyết âm dương ngũ hành dần trở thành cơ sở khoa học cho Trung Quốc cổ đại. Trước khi có sự du nhập của khoa học phương Tây, thì đồ thức tượng số lấy âm dương ngũ hành làm gốc ấy là cơ sở khoa học cho cuộc sống hiện thực Trung Quốc.

Sự phát triển của vũ trụ luận đời Hán đồng hành với tư tưởng thiên tài của các nhà âm dương. Mục đích bàn luận về kiểu mẫu vũ trụ là để dự đoán việc lành dữ của con người, từ Đồng Trọng Thư, Mạnh Hỉ, Kinh Phòng đến sách “Dịch Vĩ” đều như thế. Đồng Trọng Thư nhân hóa trời, kết hợp tư tưởng của nhà âm dương và tư tưởng triết học chính trị của Công Dương Truyền; Mạnh Hỉ và Kinh Phòng thì phát triển hoàn thiện hệ thống Dịch học tượng số như quái khí (là dùng bát quái để thể hiện thuộc tính tĩnh của việc đối lập âm dương và thuộc tính động của sự biến hóa trong sự vật), bát cung, nạp giáp, phi phục v.v.; đạt đến đỉnh cao của đồ thức hóa Dịch học. Sách “Dịch Vĩ” lại tiến thêm một bước trong việc phát triển rộng rãi Dịch học tượng số đi đến sự giải thích về nhân sự (những việc làm của con người).

Cuối thời Tây Hán (206 trước Công nguyên – 25 sau Công nguyên), học thuyết sấm vĩ vô cùng thịnh hành. “Sấm” là một câu nói bí ẩn, dùng để dự đoán sự lành dữ; “vĩ” là phát huy và giải thích thêm cho các kinh điển. Các sự kiện như Vương Mãng soán Hán (Vương Mãng soán ngôi của vua nhà Hán) và Lưu Tú phục Hán (Lưu Tú khôi phục nhà Hán) đều vận dụng vào sấm ngữ mà ra. Khi quyền lực trong triều nghiêng về mình, Vương Mãng đã lập đi lập lại rằng sấm ngữ dự đoán ông sẽ thay thế nhà Hán; còn Lưu Tú phục Hán, người bạn học giúp ông viết ra các loại sấm ngữ tạo dư luận cho

việc ông sẽ làm hoàng đế. Khi ấy, loại sách vĩ thịnh hành là sách tôn giáo hóa các kinh điển của Nho gia, biến các thánh nhân và đế vương mà kinh điển tôn sùng thành những thần tiên siêu phàm thoát tục, sách “Thượng Thư Vĩ” đã xem cuốn “Thượng Thư” như một cuốn sách có ý nghĩa thần bí thay trời lên tiếng, sách “Xuân Thu Vĩ” thì lại nói về Khổng Tử như thần thánh của họ vậy.

Đồng Trọng Thư – người thay đổi vận mệnh Nho học

Đời Hán tạo cơ sở cho tư tưởng Kinh học truyền thống Trung Quốc phát triển. Kinh học đời Hán chia thành Kim văn Kinh học (kinh học hiện đại) và Cổ văn Kinh học (Kinh học cổ đại), là hai cách giải thích cho “Lục Kinh” kinh điển của Nho gia. Trong đó, Kim văn Kinh học tôn sùng Khổng Tử, xem trọng ý nghĩa hiện thực. Tác phẩm tiêu biểu của Kim văn Kinh học là sách “Xuân Thu” của Công Dương Truyền, do nhận được sự tôn sùng của Đồng Trọng Thư mà thịnh hành.

Hán Cao Tổ Lưu Bang sau khi lập ra nhà Hán, nhìn thấy dân tình khốn khổ, bèn tiếp nhận kiến nghị của các mưu sĩ, thực hành thuyết Hoàng Lão (tư tưởng của Hoàng Đế và Lão Tử, tuy gọi là vậy nhưng thực chất đó là sự kết hợp của Đạo gia và Pháp gia), để nhân dân nghỉ ngơi dưỡng sức. Đến thời Hán Vũ Đế, quốc gia tương đối hưng thịnh. Mấy chục năm này, học thuyết Nho gia không hề được xem trọng.

Đồng Trọng Thư (khoảng 179 – 104 trước Công nguyên) khi còn trẻ, ông đã có những nghiên cứu chuyên sâu về sách “Xuân Thu” và sách “Công Dương Truyền”. Tương truyền, do ông chuyên tâm đọc sách, cả ba năm trời không một lần nhìn ra cửa sổ. Ông kết hợp triết học chính trị, để hình thành một hệ thống tư tưởng của mình. Đồng Trọng Thư không ngờ tư tưởng của mình về sau đã được chuyển hóa thành chính sách quốc gia của nhà nước Tây Hán, đồng thời có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử Trung Quốc.

Đồng Trọng Thư lấy dạy học làm sự nghiệp của mình. Cách dạy học của ông vô cùng đặc biệt, nào là ngồi đằng sau tấm màn che, học sinh không nhìn rõ mặt ông; nào là không ra mặt mà cho một học sinh ông tâm đắc, thay ông giảng bài. Có rất nhiều người theo học ông nhiều năm, mà lại chưa có cơ hội nào tận tai nghe giảng, thậm chí đến mặt mũi ra sao cũng không nhìn thấy.



Đồng Trọng Thư





Đợi đến khi Hán Vũ Đế lên nắm quyền, ông đã giảng âm dương ngũ hành cho vị vua mạnh mẽ này, khiến Hán Vũ Đế chấp nhận sách “Thiên Nhân Tam Sách” của mình, đồng thời biến thành quốc sách “Bỏ đi học thuyết của các nhà tư tưởng khác, chỉ tôn sùng Nho gia”. Cũng có thể nói, những học thuyết không phù hợp với đạo của Khổng Tử đều bị cấm hết, không cho chúng phát triển.

Đồng Trọng Thư đề ra tư tưởng Xuân Thu đại thống nhất, Thiên nhân cảm ứng (trời và người có thể cảm nhận được nhau), những điều này được ông viết trong sách “Xuân Thu Phồn Lộ”.

Đồng Trọng Thư nhân hóa trời, cho rằng trời là ông tổ của con người. Như vậy, mối quan hệ giữa trời và người có ý nghĩa gắn gũi và mật thiết hơn, giữa sự biến hóa của thiên đạo và sự thay đổi của nhân đạo (đạo ở nhân gian) cũng có liên quan đến nhau. Theo cách nói của ông, trời là chủ thể và là đấng sáng tạo ra vạn vật, mà người lại do căn cứ vào “thiên số” mà được tạo thành, là bản sao của trời. Ví dụ, kết cấu cơ thể của con người đều được thiết kế dựa trên khuôn mẫu của trời, trời có ngũ hành, người có ngũ tạng; trời có tứ thời (bốn mùa), người có tứ chi (tay chân); trời có ngày và đêm, người có lúc tỉnh táo và lúc ngủ; trời có lạnh và nóng, người có vui buồn v.v.. Trong hệ thống tư tưởng của Đồng Trọng Thư, người là sản vật được sinh ra từ ý nguyện của trời, mà trên nghiên cứu thực tế thì ông đã thông qua lý luận của mình để nhân hóa trời.

Đồng Trọng Thư từ góc độ Thiên nhân cảm ứng đã đưa ra “thuyết Khiến Cáo”. Nếu trời và con người là đồng loại, vậy thì giữa trời và con người có thể phát sinh cảm ứng. Thiên hạ thái bình, phụng hoàng và kỳ lân sẽ có thể đến. Khi xã hội chưa thống nhất được, trời sẽ đem đến thiên tai để cảnh cáo con người, ví dụ như động đất, hạn hán, lũ lụt, hỏa hoạn v.v.. Như vậy, trời không những được nhân hóa, mà còn được biểu hiện theo xu hướng có ý chí mạnh mẽ. Mọi sự của con người đều phải chịu sự sắp đặt của ông trời.

Tuy nhiên, Đồng Trọng Thư do vận dụng học thuyết Thiên nhân cảm ứng để khuyên Hán Vũ Đế, mà suýt nữa bị giết. Năm 135 trước Công nguyên, hai nơi thờ cúng tổ tiên của Hán Vũ Đế là Cao Miếu ở Liêu Ninh và Cao Viên Điện ở Trường Lăng lần lượt xảy ra hỏa hoạn. Đồng Trọng Thư cho rằng đó là sự phản nộ của trời đối với Hán Vũ Đế, liền viết sớ tấu sớ chuẩn bị dâng lên vua. Đúng lúc ấy, một vị đại thần đến nhà ông chơi, trộm bản tấu sớ ấy đưa cho vua. Hán Vũ Đế vừa đọc xong liền nổi giận đùng đùng, muốn chém đầu Đồng Trọng Thư. May sao có học trò của ông cầu khẩn, Vũ Đế mới tha mạng cho ông, nhưng từ đó ông bị cách chức.

Sau đó Đồng Trọng Thư làm Tướng quốc cho Giao Tây Vương. Năm 121 trước Công nguyên, ông lấy lý do bệnh tật mà từ chức về quê, chuyên tâm viết sách “Xuân Thu Phồn Lộ”. Sau khi ông qua đời, có lần Hán Vũ Đế đi ngang



Tác phẩm “Xuân Thu Phön Löt” của Đông Trọng Thư

qua mộ của ông đã đặc biệt xuống ngựa viếng mộ, từ đó mộ của Đông Trọng Thư còn được gọi là “Hạ Mã Lăng”. Một vị hoàng đế có lòng kính trọng đối với người trí thức như vậy thì thật là hiếm có trong lịch sử Trung Quốc.

“Tam Cương”, “Ngũ Thường”: luân lý hóa

“Tam Cương” chỉ “quân vị thần cương, phụ vị tử cương, phu vị thê cương”, yêu cầu thần tử, con cái, vợ bắt buộc phải phục tùng tuyệt đối quân chủ, cha, chồng; đồng thời cũng yêu cầu quân chủ, cha, chồng phải làm gương cho người khác. Điều này phản ánh mối quan hệ đạo đức đặc biệt giữa quân thần, phụ tử, phu phụ trong xã hội phong kiến. “Ngũ Thường” là “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “tín”; chỉ những chuẩn mực hành vi dùng để điều chỉnh và quy phạm các mối quan hệ luân lý con người như quân thần, phụ tử, anh em, phu phụ, bạn bè. Giai cấp thống trị cổ đại Trung Quốc thực hiện rộng rãi tư tưởng Tam Cương Ngũ Thường, để bảo vệ trật tự xã hội và quy phạm trong mối quan hệ giữa người với người.

Bốn năm đầu thời Đông Hán (79), Hán Chương Đế hiệu triệu rất nhiều Nho sĩ họp mặt tại Bạch Hổ Quan ở Lạc Dương thảo luận sự giống và khác nhau của ngũ kinh. Kỳ yếu hội nghị ở Bạch Hổ Quan do Ban Cố chỉnh lý thành sách “Bạch Hổ Thông Nghĩa”. Sách này thừa kế lý luận Thiên nhân cảm ứng của Đông Trọng Thư, làm thần bí hóa Kim văn Kinh học (học phái được hình thành từ nghiên cứu kinh thư Nho gia giữa thời Lương Hán), luật điển hóa thần học Sấm Vĩ, là bộ sách bách khoa toàn thư giản lược của Kim văn Kinh học. Trong đó, những tư tưởng về lý luận xã hội như “Tam Cương” (thần tử phục tùng quân vương, con cái phục tùng cha, vợ phục tùng chồng), “Lục Ký” (chỉ sáu loại quan hệ luân thường trong xã hội phong kiến) có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc.

Sách “Bạch Hổ Thông” phát huy tư tưởng “Dương tôn âm tĩ” (tôn sùng dương hạ thấp âm) để củng cố quan niệm “Nhất âm nhất dương vi đạo” (sự vật đều





do hai phương diện âm dương tương phản tương tác, không thể thay thế mà tạo ra bản chất của sự vật) trong quan hệ luân lý, trở thành quy phạm làm người “quân vị thần cương, phụ vị tử cương, phu vị thê cương” (tam cương), lại đề ra Tam tông tứ đức cho phụ nữ, nhân luận hóa vũ trụ quan đời Hán, cung cấp những cơ sở lý luận cho trật tự nhân luận trong xã hội phong kiến. Thực chất, lý luận này là việc đặt nặng tính cá thể trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ xã hội của một con người được quyết định bởi vai trò xã hội của họ, đồng thời quyết định những quy định lý luận cho việc hành xử của họ, sự tự do trong hành vi của con người bị hạn chế bởi mối quan hệ xã hội.

Tính khí hóa: Hoàng Đàm, Vương Sung phản đối thuyết Thiên nhân cảm ứng

Giai đoạn cuối thời Tây Hán đầu thời Đông Hán, khi tư tưởng Sấm Vĩ thịnh hành cũng đã có những nhà tư tưởng khác đứng lên phản đối trào lưu này. Hoàng Đàm (khoảng năm 23 trước Công nguyên – 50) cho rằng tư tưởng Sấm Vĩ sẽ không đứng vững. Ông viết cuốn “Tân Luận” để phản bác trạng thái ý thức sấm vĩ. Quan điểm nổi tiếng của ông liên quan đến vấn đề thần hình, lấy quan hệ của đèn cây và lửa để ví von cho mối quan hệ giữa thể xác và tinh thần: lửa dựa vào sự tồn tại của đèn cây, đèn cây dùng hết thì lửa cũng sẽ tắt, lửa không thể tồn tại độc lập trong không trung. Quan điểm của Vương Sung thì chấp nhận sự tồn tại của tinh thần bắt buộc phải có cơ sở vật chất của nó.



Vương Sung

Vương Sung (năm 27 - khoảng năm 97) tính tình ngay thẳng, giữ một vài chức quan nhỏ nhưng thời gian không dài. Sau đó, ông trở về quê hương Giang Nam của mình, chuyên tâm viết sách “Luận Hành”. Về mặt vật

chất tinh thần, ông là một nhà triết học thuần khiết xa rời với xã hội thế tục. Ông khiêu chiến với thần học Sấm Vĩ, để phản bác hình thái ý thức chủ đạo thời ấy. Tuy về mặt triết học ông chưa có sự đột phá nào lớn, lập luận nhiều mà độ vững lại ít, nhưng ông rất có tầm nhìn, đặc biệt cái khí khái sáng tác với “chứng vô căn cứ” mà độc lập không khiếp sợ của ông thì vô cùng độc đáo.

Vương Sung cho rằng Nguyên khí là cơ sở của vạn vật trong trời đất. Nguyên khí là vật chất, là tự nhiên, nó không có ý chí. Vạn vật đều trong trời đất, là hình thức biến hóa của Nguyên khí, đặc điểm của nó là “tự nhiên”, “vô vi”. Sự giao nhau của khí trời đất, nhân loại tự nhiên được hình thành, cũng giống như sự giao hợp của vợ chồng, con cái sẽ tự nhiên được sinh ra. Trời đất sinh ra con người không phải là việc được sắp xếp trước. Trời không có suy nghĩ và cũng không cảm ứng với con người. Tuy nhiên, Vương Sung lại dùng quan niệm số mệnh để thay thế thuyết Thiên nhân cảm ứng, cho rằng vận mệnh của con người vẫn có thể dự đoán được.

Huyền học thời Ngụy Tấn: “hữu” và “vô”

Trào lưu lý thuyết suông dưới sự áp bức mạnh mẽ của chính trị

Từ phong trào Huyền học thời Ngụy Tấn, các nhà triết học Trung Quốc bắt đầu có ý thức thảo luận về các vấn đề bản chất thế giới. Trong đó nét biểu hiện rõ rệt nhất là việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa “hữu” (có) và “vô” (không). Chủ đề trọng tâm của triết học Trung Quốc từ triết học chính trị chuyển sang những vấn đề liên quan đến toàn thể thế giới và cơ sở tồn tại của nó.

Tam Huyền là tên gọi chung mà vào thời Ngụy Tấn, con người dùng để gọi ba tác phẩm nổi tiếng là “*Chu Dịch*”, “*Lão Tử*” và “*Trang Tử*”. Ba cuốn sách nổi tiếng này đều là những tác phẩm kinh điển của triết học cổ đại Trung Quốc, đồng thời tư tưởng của chúng lại là một mạch liên thông, từ đó mà trở thành kinh điển được các nhà Huyền học tôn sùng nhất.

Việc chất vấn đến cùng gốc rễ sự tồn tại của thế giới, thật khó nói đó đơn thuần là xuất phát từ lý luận tự giác của họ. Ngoài sự chuẩn bị của triết học chính trị thời Tiên Tần và tư tưởng triết học phong phú với vũ trụ luận vào đời Hán, môi trường chính trị từ giữa giai đoạn Hán và Tấn (265 – 420) biến hóa khó lường, nguy hiểm liên tục, thúc đẩy các nhà triết học chuyển sang tìm tòi những vấn đề cơ bản của thế giới mà không hề có liên quan trực tiếp đến chính trị. Đặc biệt là thời Tam Quốc Tào Ngụy, thiên hạ chia làm ba phần, Tào Tháo trở thành “Loạn thế chi gian hùng”. Một mặt ông tung hô đường lối và sử dụng nhân tài đúng chỗ; mặt khác lại phát triển rộng rãi các hình phạt luật pháp, làm cho tầng lớp trí thức thời ấy cảm thấy rất áp lực. Huyền học thời Ngụy Tấn về việc bàn luận suông bản thể thế giới chính là được hình thành trong tình thế chính trị như vậy. Các phần tử trí thức





lúc bấy giờ bàn về “Tam Huyền” gồm sách “Chu Dịch”, sách “Lão Tử”, sách “Trang Tử” đã thành phong trào, mà trong những nhà triết học nói suông này nổi tiếng nhất có Hà Yển và Vương Bật.

Hà Yển (khoảng 193 – 249) là con nuôi của Tào Tháo, lớn lên cùng Tào Phi và Tào Thục. Ông thông minh và có tài, Tào Phi luôn đổ kỵ với ông. Tào Phi sau khi cầm quyền đã không dùng Hà Yển. Mãi cho đến khi con trai Tào Phi là Tào Phương kế vị, Hà Yển mới được trọng dụng, làm đến chức Sử bộ thượng thư, tương đương với bộ trưởng quản lý nhân sự hiện nay. Hà Yển cùng phái với Tào Sảng, liên kết với một học phái khác của Tư Mã Ý cùng phò tá hoàng đế nhỏ Tào Phương, niên hiệu “Chính Thủy”, do đó phong trào Huyền học của các nhà triết học thời ấy được gọi là “Chính Thủy Huyền Phong”.

Hà Yển có những nghiên cứu nhất định đối với “Chu Dịch”, sách “Lão Tử” và sách “Trang Tử”. Ông đã từng chú giải cuốn “Lão Tử”. Tác phẩm của ông ảnh hưởng khá lớn đến tác phẩm “Lão Tử Chỉ Lược” của Vương Bật.

Các văn sĩ thời Ngụy Tấn rất thích bàn bạc về Huyền luận đạo, các bài văn của họ tràn đầy cảm xúc. Phong trào này thực chất là sự phản đối tư tưởng cứng nhắc đòi Hán khi buộc con người phải hành xử phù hợp với thiên đạo. Khi ấy trong tầng lớp trí thức, có rất nhiều người thích uống thuốc, uống rượu. Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh,



Tranh truyền thống “Trúc Lâm Thất Hiền”

Nguyễn Hàm, Vương Mao đều thích uống rượu. Họ thường họp mặt tại rừng trúc ở bên ngoài thành phố Lạc Dương, từ đó có tên “Trúc Lâm Thất Hiền”. Lưu Linh yêu rượu như mạng sống của mình. Khi đi ra ngoài, ông ngồi lên một chiếc xe hươu, đem theo rượu, lệnh cho người hầu đem cuốc theo, đồng thời căn dặn họ nếu ông say mà chết dọc đường thì cứ đào hố rồi chôn ông ở đó. Nguyễn Tịch sau khi say rượu, lộn mắt trắng lên giả khùng giả điên, rồi nằm bên vợ của bạn mình ngủ say sưa mà không hề có suy nghĩ gì bậy bạ. Nguyễn Hàm lại tự xưng là mình đã từng uống rượu với heo. Họ xem uống rượu như một hành vi không cần câu nệ lễ pháp, điều đó là để biểu hiện thái độ giễu cợt cái lễ giáo thịnh hành thời ấy.

Các văn sĩ thời Ngụy Tấn sống phóng khoáng, hi vọng dùng cách uống rượu, bàn về Huyền học để trốn tránh thế sự. Tuy nhiên, thói đời hiểm ác, sự ảnh hưởng của quyền lực chính trị đâu đâu cũng có, mà vận mệnh của một người trí thức vô cùng đáng thương. Năm 249, Tư Mã Ý phát động chính biến, giết chết hai đối thủ chính trị là Tào Sảng và Hà Yển. Vương Bật lúc ấy cũng ngã bệnh mà chết. Sau khi Tư Mã Ý lên nắm quyền, các văn sĩ không những không được tự do trong tư tưởng, mà sự tự do của bản thân họ cũng bị uy hiếp. Tập đoàn Tư Mã khi tiến hành lôi kéo và đả kích các văn sĩ đều bất chấp thủ đoạn để đạt được mục đích.

Kê Khang là cháu rể của Tào Tháo. Ông tính tình ngay thẳng, không muốn hợp tác cùng với nhóm người Tư Mã đang trên đài chính biến. Sơn Đào, bạn thân của Kê Khang, là anh em họ của Tư Mã Sư và Tư Mã Chiêu, trở thành thành viên nòng cốt của nhóm người Tư Mã, đồng thời muốn tiến cử Kê Khang ra làm quan. Tuy nhiên, Kê Khang không hề lay động, ông viết bức thư nổi tiếng “Dữ Sơn Cự Nguyên Tuyệt Giao Thư” để tuyệt giao với Sơn Đào, nói bản thân mình “Phi Thang Vũ Nhi Bạc Chu Khổng” (Không phải Thương Vũ mà cũng chẳng phải Chu Công, Khổng Tử). Thương Vũ đời Thương, Chu Công và Khổng Tử đều là những thánh nhân trong lịch sử Trung Quốc, nhóm người Tư Mã tuyên truyền tư tưởng Nho gia, dùng làm công cụ để cướp quyền và giành quyền thống trị. Kê Khang chủ trương cần phải thoát ra cái danh giả dối ấy, tất cả nghe theo tự nhiên, hậu quả là gặp nạn sát thân.

Bạn thân của Kê Khang là Lữ An, khi bị vu khống và giam vào ngục, Kê Khang muốn thanh minh cho bạn mình, cuối cùng bị liên lụy mang hoạ vào thân. Kê Khang vốn đã mắc vô số tội danh, nên nhóm người Tư Mã hạ lệnh giết ông. Trước giờ hành hình, Kê Khang bình tĩnh ung dung, gảy lên khúc “Quảng Lăng Tán”, sau đó khẳng khái ra đi. Cái chết của Kê Khang có thể nói là điển hình cho việc các văn sĩ thời ấy bị cường quyền hãm hại. Từ đó, các nhà tư tưởng càng không dám bàn luận về những vấn đề hiện thực, mà say mê thảo luận về những vấn đề Huyền học vô cùng trừu tượng như “hữu”, “vô” v.v..





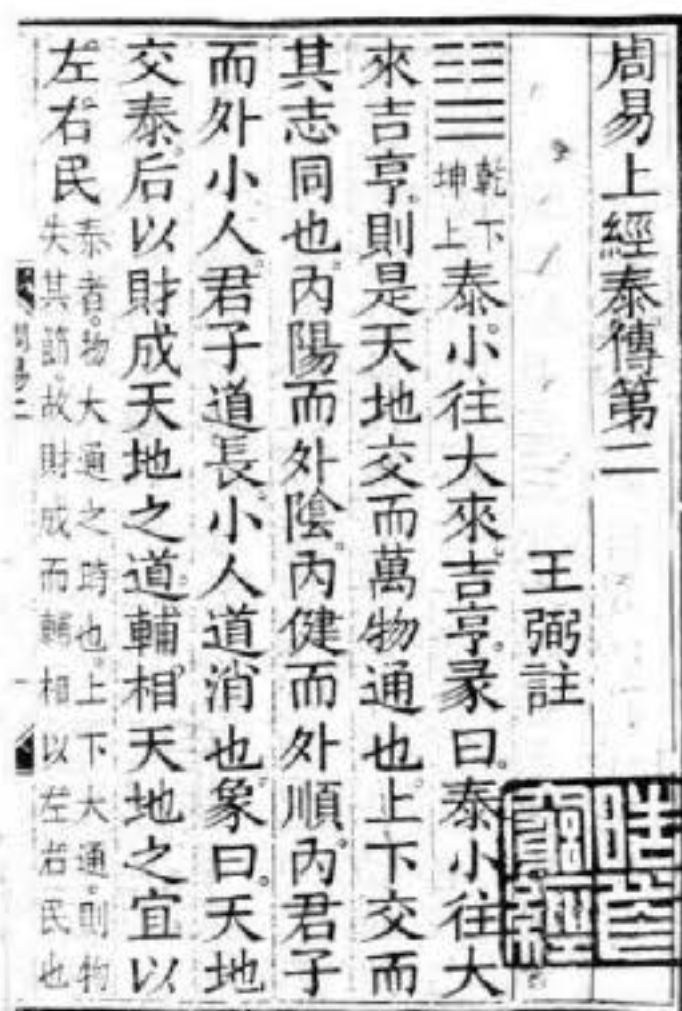
Vương Bật nói về “Quý vô”

Vương Bật (226 - 249) qua đời khi còn rất trẻ, nhưng lại là một trong những nhà triết học vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Ông sinh ra trong một gia đình gia giáo, từ bé đã thông minh hơn người, hơn mười tuổi có khả năng bàn luận thông tường, nhận được sự trọng dụng của các nhà Huyền học như Hà Yển v.v.. Khi còn nhỏ, ông đã rất tâm đắc với cuốn “Lão Tử”. Khi ông hoàn thành cuốn sách “Lão Tử Chú”, thầy ông là Hà Yển khen ngợi không ngớt rồi tự hủy đi bản thảo của mình. Vương Bật trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, đã lưu lại những tác phẩm nổi tiếng như: “Lão Tử Chú”, “Chu Dịch Chú” v.v..

Vương Bật dưới ảnh hưởng của tư tưởng đạo là không trong sách “Đạo Luận” của Hà Yển, đã phát huy tư tưởng “Thiên hạ vạn vật sinh vu hữu, hữu sinh vu vô” (“hữu” là cái nhìn thấy, “vô” là cái đạo không thể nhìn thấy và cũng là nguồn gốc của vạn vật, “hữu” được sinh ra từ “vô”) của Lão Tử và đề ra “Quý vô luận” của tư tưởng “lấy vô làm gốc”. Đối với Vương Bật, “vô” là ngọn nguồn của tất cả sự vật, vạn vật đều sinh ra từ “vô”, bắt buộc lấy “vô” là khởi đầu. Lão Tử nhấn mạnh “hữu sinh vu vô”, nhưng Vương Bật lại chú trọng hơn về “vô”, xem nó là nguồn gốc tồn tại của sự vật.

Quan hệ giữa “vô” và “hữu”, cũng giống như mối quan hệ giữa thợ mộc tạo ra vật dụng, người thợ mộc là gốc mà những vật dụng ấy là thứ cuối cùng được tạo ra; người thợ mộc là mẹ và các vật dụng được tạo ra là con. Vương Bật chỉ ra rõ ràng, tất cả sự vật đều lấy “vô” làm cơ sở cho sự tồn tại, giống như tất cả mọi vật dụng bằng gỗ đều do người thợ mộc tạo ra. “Vô” là đơn nhất, mà “hữu” thì vô số; “đa” (nhiều) không thể trở thành nguyên nhân tự thân của mình, mà bắt buộc phải dùng “nhất” (một) để thống nhất chúng. Sự tồn tại tính nguồn gốc của việc có thể thống lĩnh mọi sự vật là rất hiếm hoi, do đó cần thông qua “vô” (“nguồn gốc”) để nắm bắt thế giới hiện tượng của “hữu” (“ngọn”).

“Vô” ở trạng thái tĩnh, bất động, mà vạn vật trong thiên hạ đều đang vận động, biến hóa khó lường. Vạn vật biến hóa không thể cho nó là bản thể, buộc phải lấy cái “vô” tĩnh tuyệt đối để làm bản thể, như thế mới có thể tìm được tĩnh trong động. “Vô” vừa là “bản”, cũng vừa là “thể” (bản thể), mà những thứ khác đều là “mạt” (ngọn cuối cùng), cũng là “dụng” (tác dụng và



Sách “Chu Dịch Chú” của Vương Bật

biểu hiện). Nói lên cần phải có bản thể làm nguyên nhân, còn bản thể thì có thể tự làm nguyên nhân cho mình, không cần ngoại lực giúp đỡ. Bản thể không tồn tại độc lập ngoài vạn vật mà cùng tồn tại với vạn vật, đó chính là “thể dụng bất nhị”.

Thông qua mấy phương diện bản và mạt, nhất và đa, động và tĩnh, thể và dụng v.v., Vương Bật đã luận chứng “vô” là nguồn gốc của thế giới. Thánh nhân đã lấy “vô vi” chỉ đạo cho hành vi của mình. Như vậy, đối với dân chúng hãy tuân theo bản tính của họ, thiên hạ sẽ tự nhiên đạt đến trạng thái lý tưởng của “vô vi”.

Bùi Vĩ bàn về “Sùng Hữu”

Bùi Vĩ (267 – 300) phản đối quan điểm “lấy vô làm gốc” của Vương Bật, viết một bài “Sùng Hữu Luận”. Ông cho rằng, bản thân của vạn vật chính là cái căn bản nhất, là “đạo”. Các hiện tượng có phức tạp đến đâu đi chăng nữa thì vẫn có quy luật tuần hoàn của nó, mà mối quan hệ biến hóa của sự vật và sự phức tạp của chúng chính là căn cứ để kiểm tìm quy luật của sự vật.

Bùi Vĩ phản đối “vô trung sinh hữu” (hữu sinh ra từ vô), cho rằng sự vật chỉ cần có “hữu” là được rồi không cần phải được sinh ra từ “vô”. “Vô” đã không có gì cả, thì không thể trở thành nguồn gốc sản sinh của sự vật. Ông từ góc độ của tồn tại luận đi đến giải thích “hữu” và “vô”, cho rằng “hữu” là một trạng thái, mà “vô” là trạng thái đặc biệt cần thiết của “hữu”, đồng thời cũng không phải là nguồn gốc tuyệt đối bất biến. “Lý” của vạn vật tồn tại trong mối quan hệ giữa các sự vật với nhau, tất cả sự vật đều tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đều lấy sự tồn tại của vật khác làm chỗ dựa cho sự tồn tại của mình, cũng đồng thời là nguyên nhân tồn tại cho nhau. Ông chỉ ra sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các sự vật cụ thể bắt buộc phải căn cứ vào “hữu”.

So với “Sùng Hữu Luận” của Bùi Vĩ thì “Quý Vô Luận” của Vương Bật sâu sắc hơn, tinh tế hơn. Nhưng cái “vô” mà Vương Bật nói đến rất khó giải thích đơn thuần là sự hư không hoàn toàn không tồn tại, mà sự đả kích của Bùi Vĩ cũng chỉ dừng lại ở chỗ tăng nghĩa tồn tại và hư vô của các hiện tượng, không hề thảo luận đến nguồn gốc của việc chuyển hóa bắt buộc lẫn nhau giữa “hữu” và “vô”. Việc tổng kết này đã thông qua quan điểm “hữu nhi vô chi” của Quách Tượng mà hoàn thành.

Quách Tượng bàn về “hữu nhi vô chi”

Quách Tượng (252 – 312) trong tác phẩm “Trang Tử Chú” của mình, đã tiến sâu vào thảo luận và tổng kết những vấn đề liên quan đến “hữu” và “vô”.





"Trang Tử Chú" của Quách Tượng

Quách Tượng cho rằng, "vô" không thể sinh ra "hữu", vì sự vật đều do tự nhiên sinh ra. Đồng thời ông cũng chú ý đến sự biến hóa không ngừng của "hữu", không thể đơn thuần là thông qua những biểu hiện biến hóa mà đi nắm bắt vạn vật trên thế giới. Ông đưa ra một cách nhìn mới, rằng tất cả mọi vật đều đột nhiên phát sinh và tự tạo mà thành, đều là những cá thể độc lập không nguồn gốc, nó tồn tại một cách khó hiểu và thần kỳ trong thế giới. Giữa vạn vật không có bất cứ mối quan hệ nhân quả nào, mà nguyên nhân tồn tại của vạn vật thì không cần phải tìm kiếm đến cùng.

Ông đưa ra khái niệm "Huyền minh chi cảnh", cho rằng vạn vật đều tự diệt trong cảnh giới không thể gọi tên, không có chủ tạo vật, cũng không có người chủ tải. Cảnh giới huyền hoặc u mê này gắn với hư vô, nhưng lại không hoàn toàn là hư vô. Trên cơ sở ý nghĩa đó, sự vật tồn tại trong một trạng thái gần giống với "vô", cũng có một chút mùi vị hữu vô tương sinh, có thể nói là "hữu nhi vô chi" tồn tại và hư vô tương sinh.

Mệnh đề trọng tâm của Quách Tượng là "độc hóa vu huyền minh chi cảnh". "Huyền minh chi cảnh" là một cảnh giới xa xôi và huyền diệu, sự vật đều tồn tại độc lập và phát triển tự nhiên trong cảnh giới đó. Vạn vật trong thiên hạ về mặt nguồn gốc mà nói đều là tồn tại độc lập, hai bên hoàn toàn không có mối liên hệ nào. Ông kiến nghị dùng một góc nhìn đặc biệt để đánh giá thế giới đang phải đối mặt, giống như chúng ta thoát thân từ thế giới mà mình đang sống, cảm giác thế giới quanh ta thay đổi không ngừng. Không hề có chủ tạo vật hay thượng đế đem sự vật đến thế giới này mà trở nên như vậy. Tất cả mọi thứ trên thế giới đều là tạm thời, đều trong quá trình thay đổi thần tốc.

Triết học theo chủ nghĩa tồn tại đương đại cho rằng, sự tồn tại của con người về mặt bản chất mà nói là độc lập. Đối mặt với cái thế giới biến hóa không ngừng, con người có một thứ cảm giác hoang đường, khó nắm bắt. Quan điểm của Quách Tượng có vẻ giống với chủ nghĩa tồn tại, nhưng ông không hề dùng cảm giác hoang đường đó để giải thích sự tồn tại của con người. Cái cảnh giới huyền diệu mà Quách Tượng miêu tả mang một cảm giác đẹp đẽ, không thể gọi thành tên, điều này khác với thế giới hoang đường trong mắt của những người theo chủ nghĩa tồn tại. Về thái độ nhân sinh, Quách Tượng có thể nói là dung hợp quan điểm của Nho gia để hành sự, đồng thời duy trì cảnh giới siêu nhiên của Đạo gia. Điều này cũng không giống với thái độ nhân sinh của chủ nghĩa tồn tại với vận mệnh trực diện hoang đường và vận mệnh của việc thử tạo ra mình.

Để tìm hiểu con người như một cá thể tồn tại như thế nào trong một thế giới với vạn vật đều cô lập, thì buộc phải hiểu tư tưởng “Sở ngộ vì mệnh” của Quách Tượng. Ông chỉ ra “ngộ” là vận mệnh, là tình huống mà con người đột nhiên gặp phải, đối diện với các loại điều kiện có tính ngẫu nhiên, nên tùy cơ ứng biến. “Mệnh” và “ngộ” nói lên quan hệ chuyển hóa lẫn nhau giữa tính ngẫu nhiên và tính tất nhiên. Vận động biến hóa của tất cả sự vật đều có tính tất nhiên của nó, ngay cả tính ngẫu nhiên cũng có tính tất nhiên làm cơ sở cho nó. Tuy tất cả “ngộ” đều là ngẫu nhiên, bất ngờ, tạm thời, nhưng “ngộ” chính là “mệnh”. “Mệnh” là một năng lượng có tính tất nhiên, con người và sự vật đều chỉ có thể nghe theo sự an bài của nó. Vậy thì, “ngộ” làm thế nào biến thành “mệnh”. Đó là vì, sự lựa chọn tính ngẫu nhiên của con người có thể thay đổi cuộc sống, cũng có thể thay đổi vận mệnh. “Ngộ” của sự ngẫu nhiên không ngừng tích lũy, không ngừng thay đổi hoàn cảnh nhân sinh, cuối cùng trở thành vận mệnh có tính tất nhiên.

Quách Tượng chỉ ra, vạn vật đều phát triển độc lập, nhưng luôn bị cái vận mệnh thần bí không rõ ràng trói buộc, do đó mà luôn gặp nhau. Vận mệnh này tuy là sự trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng đồng thời lại có tính tất nhiên mà không phải sức người có thể thay đổi được. “Vận mệnh” bất tri kỳ sở dĩ nhiên nhi nhiên (biết kết quả, nhưng không hiểu vì sao). Quá trình cuộc sống của con người là một chuỗi dài liên tục của những sự độn độ không thể dự đoán được, chúng ta phải trải nghiệm qua một cuộc sống như vậy, nhưng lại không có cách nào đi giải thích vì sao lại phải trải qua một cuộc sống như thế.

Dựa vào cách nhìn của Quách Tượng, tất cả sự vật đều có quyền lựa chọn tự do, nhưng sự lựa chọn tự do này, con người và sự vật hợp nhất với nhau là do thông qua “minh hợp” (sự kết hợp âm thầm) mà thực hiện, quên đi chính mình như thuyết “Tọa vọng” của Trang Tử. Con người không những





cần quên đi tất cả hiện tượng trên thế giới, mà còn không nên theo đuổi những nguyên nhân hình thành nên những hiện tượng này, từ đó đạt đến trình độ hợp nhất với sự biến hóa của trời đất. Trong quá trình đó, con người cũng phải hoàn toàn bỏ đi chính mình, hoàn toàn tan vào trong thế giới, yên lặng chờ đón tất cả những gì sẽ gặp phải, bình tĩnh đón nhận vận mệnh mang tính tất nhiên được cấu thành từ các loại nguyên nhân ngẫu nhiên.

Quách Tượng luận bàn và đẩy “hữu” “vô” lên đến đỉnh điểm, đối với mâu thuẫn giữa tính ngẫu nhiên và tính tất nhiên của vận mệnh và con người, đề ra phương án giải quyết. Thế giới quan “hữu nhi vô chi” của ông đã trở thành nguồn gốc lý luận quan trọng mà con người dựa vào để tìm hiểu khái niệm “không” của Phật giáo sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc.

Phật học thời Tùy Đường: thế giới là “không”

Theo truyền thuyết của Phật giáo, Thích Ca Mâu Ni (Shiddhartha khoảng năm 565 – 480 trước Công nguyên) là vương tử của dòng họ Gautama, đã sáng lập ra Phật giáo. Khi còn trẻ ông sống trong nhung lụa. Vua cha lo sợ ông chỉ nhìn thấy mặt bi thương của cuộc đời, nên không cho ông tiếp xúc với bất cứ hiện thực nhân thế đau khổ nào, mong ông mãi mãi sống vô tư không lo nghĩ. Có một lần, ông được cơ hội xuất cung, nhìn thấy nhiều sự khổ nạn của con người như sinh, lão, bệnh, tử, cảm xúc sâu đậm, ông quyết tâm nhận nhiệm vụ giải cứu thế giới thoát khỏi bể khổ. Hai mươi chín tuổi, ông đã rời khỏi hoàng cung, bắt đầu cuộc sống tu hành vô cùng gian khổ, ba mươi lăm tuổi, dưới gốc Bồ Đề, ông đã ngộ ra chân lý để thoát khỏi bể khổ. Sau đó, suốt bốn mươi năm, ông truyền bá Phật pháp mà mình giác ngộ được ở lưu vực sông Hằng, hình thành Phật giáo, được các đệ tử tôn là Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca Mâu Ni cho rằng, cuộc đời con người có tám loại khổ nạn, đó là sinh, lão, bệnh, tử, hận thù, chia ly, cầu không được và ngũ uẩn xí thịnh⁽¹⁾. Nguyên nhân của khổ là do nghiệp chướng mà lời nói và hành vi của con người tạo ra, là “nghiệp ý” của tư tưởng, “nghiệp khẩu” trong lời nói và “nghiệp thân” trong hành vi. Có nghiệp sẽ có báo, điều đó dẫn đến sự phiền não. Muốn giải thoát khỏi phiền não, phải đạt đến trình độ “Niết bàn”. Phương pháp tu hành để đạt đến cảnh giới đó có ba loại là: giới, định, tuệ. Giới là tuân thủ các giới luật, sống một cuộc đời hoàn toàn lương thiện; định là thiền định, trong khi thiền định sẽ đạt được tư tưởng chính xác của “không”; tuệ là trí tuệ, kiên định với ý niệm và hiểu biết về những điều đúng đắn.

(1) Thuật ngữ Phật giáo: chỉ các sự đau khổ buồn bã của con người).



Tượng Phật

Phật học Đại thừa xuất hiện từ năm 1 sau Công nguyên đến thế kỷ IV, chủ yếu thể hiện trong học thuyết Tính không (Sūnyata). Học thuyết Tính không là lý luận Đại thừa do nhà Phật học người Ấn Độ, Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva) sáng lập, các tác phẩm tiêu biểu có “Trung Luận”, “Thập Nhị Môn Luận”, “Đại Trí Độ Luận”. Ý nghĩa chính của học thuyết Sūnyata, vạn vật trên thế gian đều là dựa vào các loại điều kiện thích hợp thành mà tạo ra (duyên khởi), cho nên “tính không giải hữu” (bản tính là không).

Cuối thời Tây Hán đầu thời Đông Hán, Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc, tương truyền vào một đêm năm 64 sau Công nguyên, một người vàng có đỉnh đầu sáng lóa, thân thể cao lớn đi vào giấc mộng của Hán Minh Đế, người này đang bay lên nóc của hoàng cung đại điện. Ngày hôm sau, các thần tử giải thích với Hán Minh Đế rằng, ông đã mơ thấy Phật ở Tây phương. Nghe nói, Hán Minh Đế liền phái người đến Tây Vực thỉnh Phật pháp, Kinh Phật được Bạch mã thổ trở về, đặt tại chùa Bạch Mã ở thành phía Tây Kinh sư Lạc Dương. Năm 67 sau Công nguyên bắt đầu phiên dịch Kinh Phật ra tiếng Hán.

Thời kỳ đầu khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, để hiểu được khái niệm cơ bản như “tính không” và “giả hữu” của học thuyết Sūnyata, con người thường dùng “vô” và “hữu” của Huyền học để giải thích, gọi là “cách





Chùa Bạch Mã ở Lạc Dương

nghĩa”⁽¹⁾. Kinh Tánh không, thời gian đầu do việc lạm dụng các khái niệm Huyền học để cách nghĩa, không thể hiểu hết các kinh điển như ý muốn, mãi cho đến khi Kumārajīva (344 – 413) dịch xong học thuyết “Trung quán” của Long Thọ, học thuyết Tánh không mới đi ra khỏi sự mơ hồ giữa “vô” và “không”, không đơn giản hiểu “không” thành “vô”, cũng không đọc “tuyệt không bất nhị” thành “hữu vô nhất trí”.

Người đặt nền tảng Trung Quốc hóa triết học Phật giáo: Tăng Triệu

Năm 40 sau khi Kumārajīva đến Trường An, cái hiểu về “không” của giới Phật học Trung Quốc đã gần hơn với nghĩa gốc của Ấn Độ. Đề tử của ông là Tăng Triệu (384 – 414) được Kumārajīva cho là “người đầu tiên hiểu về không”. Tăng Triệu có thể nói là người đặt nền móng cho hệ thống triết học Phật giáo Trung Quốc hóa. Các tác phẩm của ông được tập hợp lại thành cuốn “Triệu Luận”. Ông phê bình các loại lý luận Huyền học hóa sự giải thích về “không”, đồng thời trình bày tôn chỉ vốn có của học thuyết Trung quán Sūnyata.

(1) Một khái niệm triết học, ý nói dùng cách tương tự để giải thích cho một khái niệm khác có bối cảnh văn hóa ngoại lai).

Kumārajīva là cao tăng thời Hậu Tấn, dịch giả Phật giáo nổi tiếng thời Đông Tấn. Ông vốn là người ở Thiên Trúc (Ấn Độ), sinh ra ở Tây Vực, Kutsi (nay là vùng Kuche, Tân Cương). Ông xuất gia từ nhỏ, ban đầu theo học Phật giáo Tiểu thừa, sau đó học tập và nghiên cứu Đại thừa, đặc biệt giỏi về học thuyết Sūnyata, đồng thời tinh thông tiếng Hán. Hồng Thủy năm thứ 3 (401) thời Hậu Tấn, ông đến Trường An, cùng với tám trăm người như đệ tử Tăng Triệu, hợp lại dịch một khối lượng lớn kinh luận Phật gia. Kinh Phật mà ông dịch lưu hành rộng rãi, có đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo.

Tăng Triệu cho rằng, những quan niệm mà Đại thừa Không Tông đã nói đến như “không”, không thể hiểu đơn giản trên mặt chữ, không nên cho rằng “phi hữu” (không có) thì nhất định là không có “hữu”, “phi vô” thì chắc chắn là không có “vô”. Ông phê bình Huyền học đã tuyệt đối hóa “vô”, vì thực chất ở trên “hữu” không hề có một bản thể “vô” nào như vậy, nên đi từ bản thân vạn vật mà nhận thức bản tính hư giả của nó. Vạn vật đều là do các loại điều kiện nhân duyên hợp lại mà ra, cũng do đó mà biến đổi hoặc biến mất, chúng không có “tự tính” độc lập, không phải là “hữu” thực sự, nên mới là “giả hữu”; giả hữu thì lại “bất chân” (không thật), bất chân nên trở thành “không”. Vạn vật tính không, nhưng không phải tuyệt đối hư vô, dường như vẫn có “hữu”; chẳng qua, nó không phải sự tồn tại thật sự và vĩnh hằng, giống như là “hữu” nhưng lại là “vô”. Như vậy, “hữu” và “vô” có tên gọi khác nhau, nhưng thực chất thì đều là “không”, vạn vật vốn là hư ảo không thật.

Nhà triết học Hy Lạp cổ, Zénon từng đề ra rằng, mũi tên trong quá trình bay của nó, bất cứ thời khắc nào cũng đều chỉ có một vị trí tạm thời, vậy thì khi nó ở vị trí ấy với khi nó bất động, không có gì khác biệt. Điều này giống với quan điểm của nhà triết học Tiên Tần, Huệ Thi, khi ông nói về cái bóng bất động của con chim đang bay.

Tăng Triệu phản đối cách nhìn về sự vật biến động không ngừng. Ông cho rằng, những sự vật đã qua thì đã biến mất trong quá khứ rồi, bây giờ không tìm lại được, chứng tỏ sự



Một phần tác phẩm “Bát Cao Tăng Đồ” của tác giả Lương Khải thời Nam Tống





vật không thể kéo dài từ quá khứ đến hiện tại; nhưng quá khứ rõ ràng là vẫn tồn tại, như vậy sự vật cũng không thể trở lại quá khứ. Từ đó ta biết được, sự vật đã qua sẽ dừng lại ở quá khứ, chứ không phải đi đến hôm nay; các sự vật của hôm nay sẽ tồn tại trong ngày hôm nay, cũng không phải là sự kéo dài từ quá khứ. Giữa các sự vật không cùng giai đoạn thời gian sẽ không có tính liên tục. Cơn gió mạnh có thể thổi cho ngọn núi Sơn Nhạc đổ xuống, trong khi nó vô cùng yên tĩnh, nước sông cuộn cuộn nhưng không tuôn trào, mặt trăng mặt trời vận hành ngày đêm nhưng lại không hề di động. Tăng Triệu chỉ ra, cái trí tuệ mà Phật giáo nhắc đến (Sūnyata) thực ra chính là cái gì cũng không biết, “vô tri” mới là thứ trí tuệ cao nhất trong Phật giáo. Nhận thức dựa vào hoang tưởng, sẽ làm con người nảy sinh nhiều sự phiền não; trí tuệ thật sự của Phật giáo là “không”, bởi vì “không” không phải là nhận thức có liên quan đến bất cứ sự vật cụ thể nào, do đó cũng có thể gọi là “vô tri”. Khi ta nhận thức được một vài sự vật cụ thể nào đó, thì tất nhiên là không nhận thức được đối với những sự vật khác; mà trí tuệ cao nhất trong Phật giáo là nhận thức được cái “vô tri” của “không”, mà tất cả đều biết. Vì vậy, Sūnyata tuy nói là “vô tri”, nhưng cũng có thể nói là không có gì là không biết.

Trí Nghi và Thiên Đài Tông

Thời Tùy Đường (581 - 618), Trung Quốc, từ cục diện phân chia Nam Bắc đi đến việc nối liền bờ cõi, Phật giáo Trung Quốc cũng phát triển đến giai đoạn hưng thịnh nhất. Quan điểm triết học về thế giới của Phật giáo bộc lộ vô cùng xuất sắc, ảnh hưởng sâu sắc nhất của nó đối với sự phát triển triết học Trung Quốc sau này chính là Thiên Đài Tông, Duy Thức Tông và Hoa Nghiêm Tông.

Thiên Đài Tông Trí Nghi (538 – 597) sáng lập, cũng vì ông sống ở núi Thiên Đài, Triết Giang mà có cái tên này. Giáo lý của Thiên Đài Tông chủ yếu là căn cứ vào “Diệu Pháp Liên Hoa kinh”, do đó còn có tên gọi là Pháp Hoa Tông. Trí Nghi tôn sùng Long Thọ, người đại diện cho Đại thừa Không Tông. Thiên Đài Tông tự xưng là “Viên giáo”.

Nguồn gốc tư tưởng triết học của Trí Nghi được thiết lập trên cơ sở của cuốn “Trung Luận”: “chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc vi thị giả danh, diệc thị trung đạo nghĩa”. Đại ý chỉ các loại điều kiện hợp lại tạm thời mà thành vạn pháp (vạn vật), bản tính của nó là “không”; cái bản tính của “không” có nghĩa là một sự vật nào đó không hề có thật, mà chẳng qua chỉ là một cách nói thuận tiện (giả danh). Đối với hai dạng này, đều không thể câu nệ; tách hai loại câu nệ này ra (câu nệ về “thực hữu” và “không”), chính là Trung Đạo.



Núi Thiên Đài, một thánh địa của Phật giáo Trung Quốc

Quan điểm quan trọng của Trí Nghi là “viên dung tam đế”. Ông cho rằng, tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ đều có ba loại ý nghĩa, đó là “không đế”, “giải đế” và “trung đế”. “Không đế”, còn gọi là “chân đế” hoặc “vô đế”, là nói đến bản tính của vạn vật vốn đều là không, đây là chân lý; “giả đế” còn gọi là “tục đế” hoặc “hữu đế”, ý chỉ các loại điều kiện tạm thời hợp lại để sản sinh ra các loại hiện tượng trên thế giới, đây đều là giả hữu, nhưng sự câu nệ trên thế tục lại cho nó là có thật; “trung đế”, hay gọi là “trung đạo đệ nhất nghĩa đế”, là nói đến vạn vật vừa không rời bỏ, vừa không quá gần với hai trạng thái ý nghĩa nói ở trên. Đối với Trí Nghi, ba loại này chỉ có tên gọi là khác nhau, còn thực ra là có thể thông nhau, không gì ngăn cản được. Như vậy, Trí Nghi phát triển quan niệm trung đạo của sự câu nệ giữa “không” và “giả” mà Long Thọ bỏ đi, thành quan điểm ba đế “không”, “giả”, “trung” không tách rời và dung hợp không rào cản.

Trí Nghi dùng quan điểm “viên dung tam đế” để tiến hành giải thích thế giới, miêu tả cảnh giới không thể tưởng tượng được của “nhất niệm tam thiên”. “Nhất niệm” chính là một lòng, “tam thiên” là tất cả mọi hiện tượng đều tồn tại trong ý niệm; do đó tất cả các hiện tượng đều là sự hiển hiện trong tâm. Mỗi tâm niệm của con người đều tự dung hợp tất cả các



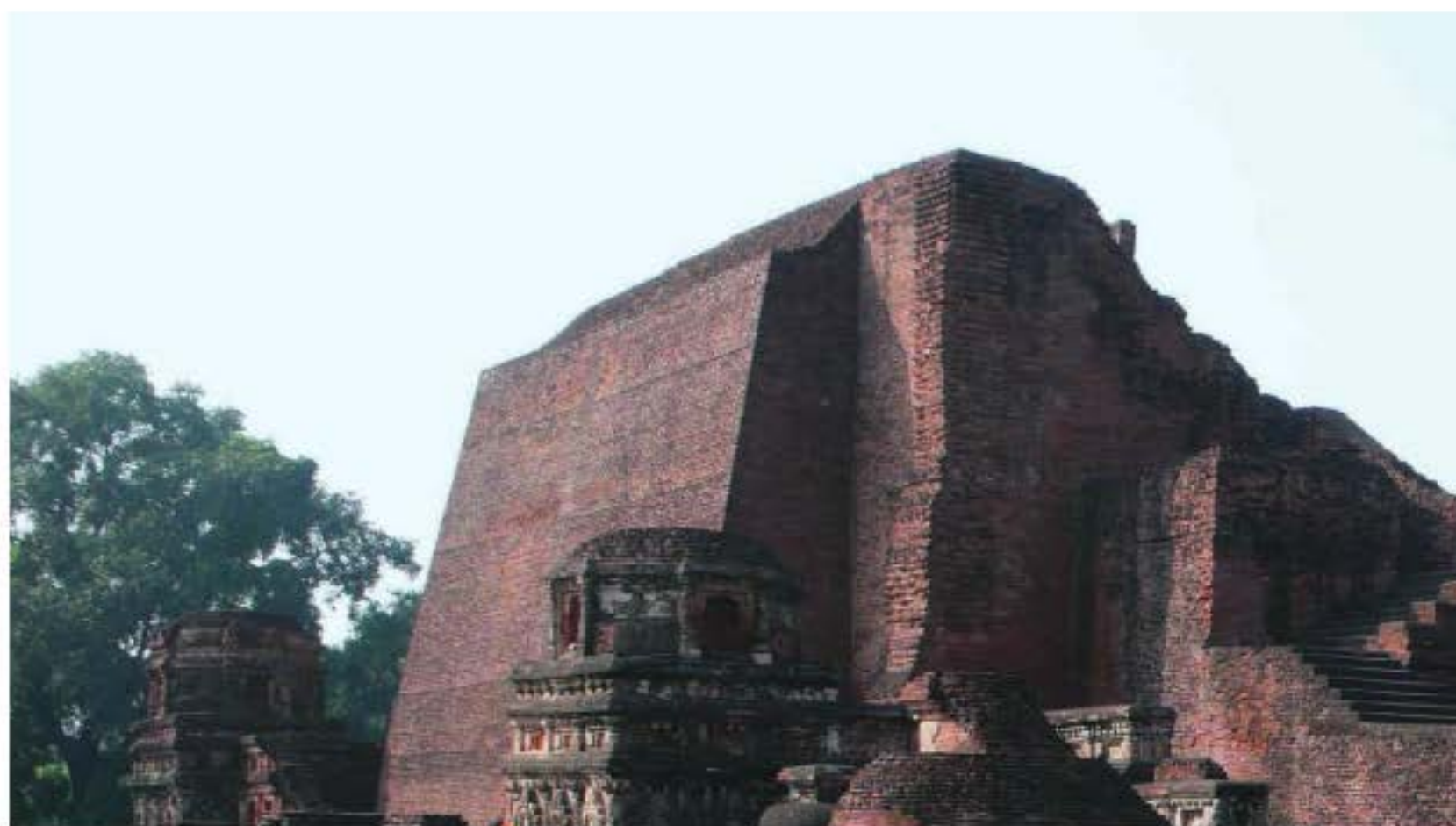


hiện tượng, mà mọi sự vật cũng đều sản sinh ra từ tâm niệm đó. Ông dùng lý luận đó để giải thích những vấn đề có liên quan đến các hiện tượng phức tạp trên thế giới và tâm niệm của những người đang tu hành. “Chỉ”, “quan” là phương pháp tu luyện của Thiên Đài Tông. Gọi là “chỉ” chính là tâm niệm tập trung, tư tưởng tập trung mọi vật, tất cả tình cảm, cảm giác được nảy sinh khi tiếp xúc với những sự vật khác bên ngoài; đều phải dừng lại; gọi là “quan” chính là dùng con mắt của giáo lý Phật giáo đi quan sát tất cả mọi vật.

Huyền Trang và Duy Thức Tông

Huyền Trang (596 – 664) là người sáng lập ra Duy Thức Tông Phật giáo đời Đường, họ đời thường là Trần, xuất gia từ nhỏ, một lòng hướng Phật, theo đuổi chân lý cao nhất của Phật học.

Ông đi học hỏi khắp nơi, không hài lòng với tình trạng Phật học trong nước lúc ấy, cho rằng cách dịch và chú thích rất không hợp ý, trong quá trình dịch kinh Phật còn tồn tại không ít những chỗ hiểu sai và dịch sai, rất nhiều tranh luận vẫn chưa được giải quyết. Do đó, ông quyết tâm đi Ấn Độ thỉnh kinh, nhưng triều đình không cho phép ông ra khỏi biên giới. Một ngày mùa thu năm 629, Huyền Trang thừa lúc hỗn loạn đã rời khỏi Trường An, quyết tâm sang Ấn Độ thỉnh kinh.



Di tích chùa Nālandā vihāra, Ấn Độ, Huyền Trang đã từng tu học ở đây



Huyền Trang





Qua một chặng đường dài đầy gian khổ, Huyền Trang đã đến trung tâm Phật học nổi tiếng Ấn Độ, chùa Nālandā viihāra. Ông nỗ lực học “Du Già Sư Địa Luận” (“Yogācāra-bhūmi-sā-stra”) và rất nhiều giáo lý của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa khác. Trước khi về nước, ông tham gia Đại hội Vô Gia toàn Ấn Độ (đại hội bố thí trong Phật giáo, 5 năm tổ chức một lần), đây cũng là hội biện luận pháp mà mọi người đều có thể tham gia. Huyền Trang đã chuẩn bị một luận văn công bố trước khi tổ chức pháp hội, mười tám ngày sau vẫn không có ai tìm ra được câu trả lời. Lúc đó tên tuổi của ông trong giới học thuật Ấn Độ đã rất nổi tiếng. Năm 645, Huyền Trang trở về Trường An, nhận được sự nghênh đón nồng nhiệt. Khi trở về, ông đem về rất nhiều Xá Lợi Phật, tượng Phật Kim Đàn và 657 bộ kinh luận Phật giáo. Những điều này được ghi chép trong cuốn “Đại Đường Tây Du Ký” qua lời thuật lại của Huyền Trang và các đệ tử.

Sau khi về nước, ông đã dịch hơn 1.300 quyển kinh Phật. “Bán Bích Giang Sơn” – cuốn kinh Phật đời Đường, do chính ông chủ trì việc dịch thuật. Lịch sử gọi kinh Phật được Kumārajīva dịch là “cổ dịch”. Những bản dịch bắt đầu từ thời Kumārajīva đều được xem là bản dịch mới, bản dịch của Huyền Trang gọi là “tân dịch”. Những bản dịch kinh Phật của Kumārajīva và Huyền Trang đều có giá trị vượt thời đại.

Huyền Trang sau khi trở về đã sáng lập nên Pháp Tướng Tông, còn gọi là Duy Thức Tông. Quan điểm cơ bản của Duy Thức Tông là “vạn pháp duy thức”, cho rằng mọi vật đều hiện ra do ý người, vạn vật không thể tách rời khỏi nhận thức của con người, nhận thức quan trọng hơn sự vật. Nếu con người cứ bám víu vào cái “ngoại cảnh” không chân thật ấy, thì sẽ sinh ra vô số phiền não.

Duy Thức Tông căn cứ vào những cách hiểu khác nhau của con người, đề ra vũ trụ vạn vật đều có ba đặc điểm. Dùng một cách ví von mà nói thì có ba tính: trong đêm tối nhắm nhìn thấy một sợi dây thừng, phản ứng đầu tiên của con người sẽ cho rằng đó là rắn, đây là ta đã biến sợi dây thừng thành nỗi sợ hãi với rắn, là phân biệt tính toán với các sự vật bên ngoài đồng thời câu nệ, chấp trước với nó, đó là “biến kế sở chấp”.

“Đại Đường Tây Du Ký”: tác phẩm này do cao tăng đời Đường thuật lại, các đệ tử dựa vào đó mà ghi chép thành sách vào năm thứ hai mươi Đường Trinh Quán (646). Sách có tổng cộng 12 cuốn, ghi chép lại những gì Huyền Trang nghe và thấy được trong quá trình ngao du Ấn Độ và 29 năm ở Tây Vực. Trong sách còn lưu lại việc Huyền Trang đã đích thân tìm hiểu và nghe người khác giảng về các phương diện như địa lý, lịch sử, phong tục, tôn giáo, văn hóa, chính trị v.v. của hai mươi tám thành bang, khu vực, quốc gia. Tác phẩm này là tài liệu quan trọng để chúng ta hiểu về lịch sử của Trung Á và Nam Á vào thế kỷ thứ VII.

Tuy nhiên, sợi dây thừng không phải là rắn mà chỉ do các sợi dây dẹt lại, ở đây gọi là tính “y tha khởi”. Con người ban đầu ngộ nhận là rắn, sau đó lại phát hiện ra hoàn toàn không phải là rắn mà chỉ là sợi dây thừng, điều đó phá vỡ phán đoán sai lệch ban đầu, đạt đến trạng thái nhận thức viên mãn chân thật, đó chính là “viên thành thực”.

Ta thấy được, “tính biến kế sở chấp” là chỉ người bình thường luôn câu nệ mọi vật bên ngoài, khi tiến hành phân biệt và so sánh sự vật, đã ngộ nhận chúng đều là thật; “tính y tha khởi” chỉ tất cả đều sản sinh từ nhận thức của con người, vạn vật chẳng qua đều là một loại biểu hiện bên ngoài; “tính viên thành thực” là bản tính viên mãn và chân thật. Con người nếu muốn đạt đến cảnh giới của Phật, thì cần phải nhận thức rằng mọi sự vật đều là do nhận thức dựa vào ý niệm được sinh ra hoặc mất đi, bản chất tiến vào và xóa bỏ những chấp trước đối với “ngã” và “pháp”.

Pháp Tạng và Hoa Nghiêm Tông

Pháp Tạng (643 – 712), người sáng lập ra Hoa Nghiêm Tông, là một nhà sư đời Đường, đã từng giảng “Hoa Nghiêm kinh” cho Võ Tắc Thiên và được bà phong là “Hiển Thủ Đại Sư”, do đó Hoa Nghiêm Tông còn gọi là Hiển Thủ Tông. Địa vị của Pháp Tạng lúc bấy giờ tương đương với quốc sư, chủ trì Phật giáo toàn quốc. Hoa Nghiêm kinh là kinh điển quan trọng của Phật giáo Trung Quốc hóa, cũng là hình thái thành thực nhất trong việc hiểu về triết học hóa đối với thế giới của Phật giáo Trung Quốc.

Lý luận quan trọng của Hoa Nghiêm Tông là “pháp giới duyên khởi vô ngại”.

“Pháp giới” là chỉnh thể của thế giới Phật giáo được lý tưởng hóa, trong đó bao gồm “lý” (bản tính của vạn vật, thực chất là “không”) cũng bao hàm “sự” (do



Hiển Thủ Đại Sư Pháp Tạng





bản tính trên đây đã nói đến mà các loại hiện tượng đã được sinh ra). Các loại điều kiện hợp thành sẽ hình thành một pháp giới khác. Quan hệ giữa lý và sự giống quan hệ giữa nước và sóng lớn, lý là bản thể, giống như nước; sự là hiện tượng trên bề mặt, cũng giống như con sóng.

Giữa lý và sự, giữa các loại sự vật đều dung hợp và hòa vào nhau không có gì trở ngại. Làm sao để hiểu quan niệm này? Pháp Tạng từng lấy con sư tử vàng làm ví dụ.

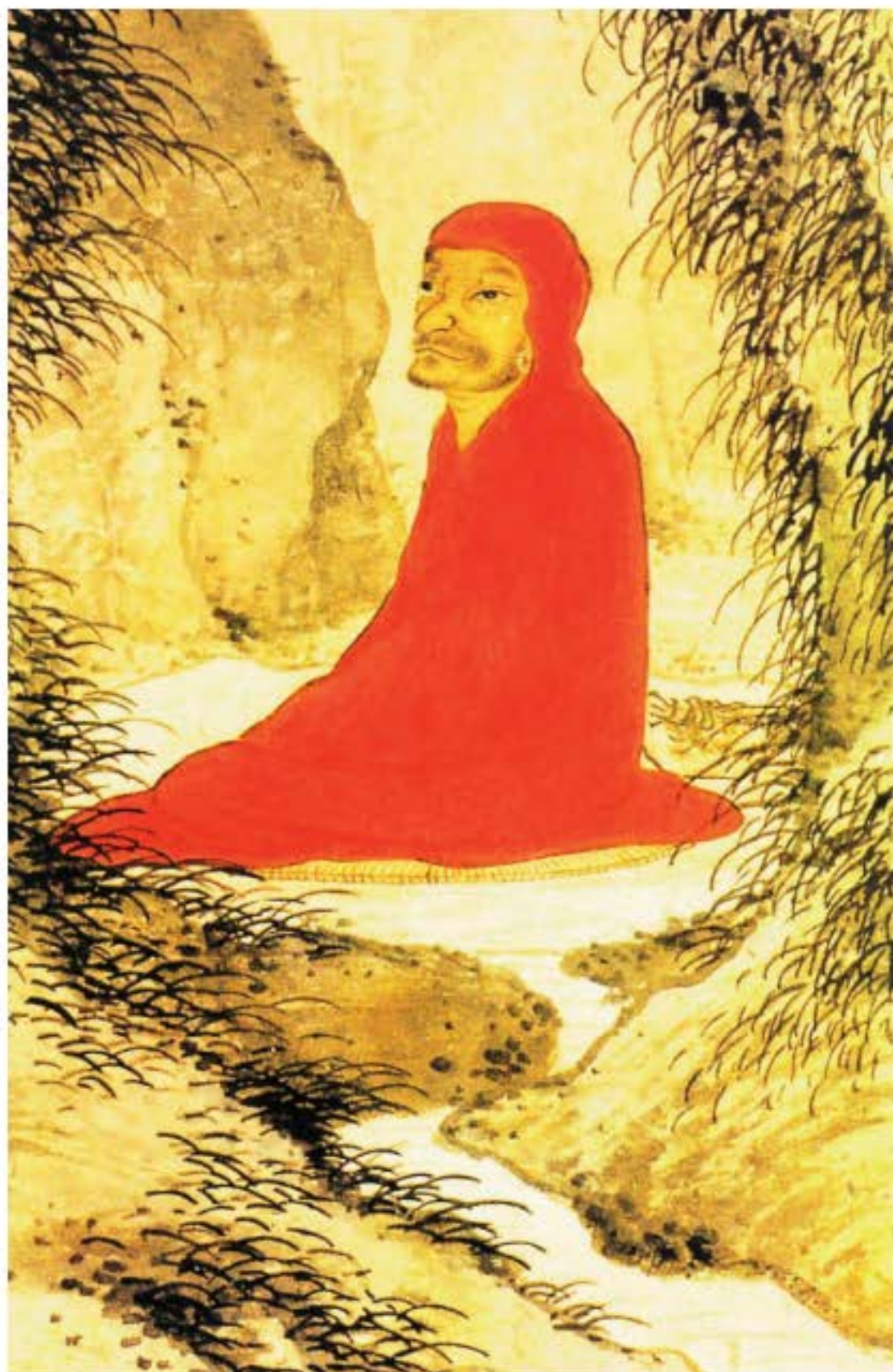
Sư tử vàng được làm ra từ vàng, con người khi nhìn thấy sư tử sẽ cảm nhận được vàng và hình tượng sư tử. Vàng là lý, sư tử là sự; vàng là “nhất” đại diện cho bản tính, sư tử là “đa” đại diện cho hiện tượng, trên thân con sư tử vàng, “nhất” và “đa” hòa lẫn vào nhau, nhưng giữa chúng vẫn có sự khác nhau. Đồng thời, các bộ phận hợp thành sư tử vàng cũng là sự tồn tại dựa vào nhau của chúng, nhưng mỗi thứ đều có tự do riêng. Khi con người chú ý đến vàng, hình ảnh của sư tử sẽ bị mờ nhạt; khi chú ý đến sư tử thì bản tính của vàng sẽ khuất đi. Bản tính và hiện tượng lúc ẩn lúc hiện, nhưng lại cùng tồn tại. Quan niệm này được sử dụng rất phổ biến.

Thiền Tông: nụ cười lĩnh hội được trí tuệ cao nhất

Thiền Tông tuy cũng là một tông phái Phật giáo, nhưng nó không giống với Duy Thức Tông, Thiên Đài Tông, Hoa Nghiêm Tông v.v.. Thiền Tông không muốn thiết lập một hệ thống giải thích phức tạp về thế giới, mà hi vọng thông qua việc bỏ đi hệ thống tư tưởng, thậm chí không lập chữ viết, để đạt đến trình độ giác ngộ cảnh giới cao nhất của Phật giáo. Bắt đầu từ Thiền Tông, vấn đề trọng tâm của Phật giáo Trung Quốc không còn là tìm hiểu bản thân thế giới là gì, mà là làm sao để hiểu thế giới. Trong sự chuyển hóa triết học này, Thiền Tông kế thừa mối quan hệ tâm vật đặc sắc của Trung Quốc, tức là tâm vật bất nhị, mở ra mối quan hệ giữa người và thế giới mang bản sắc độc đáo của triết học Trung Quốc, khởi nguồn cho rất nhiều lý luận về nhận thức thế giới của lý học thời Tống Minh.

Thiền là một cảnh giới, là một góc nhìn đặc biệt đối với thế giới. Giác ngộ bản thân như không có ý nghĩa gì sâu sắc, chính là con đường lĩnh ngộ trí tuệ của Thiền Tông.

Có thể nói, Thiền Tông là điểm chuyển ngoặt của triết học về vấn đề nhận thức thế giới, có ý nghĩa quan trọng trong việc kế thừa cái đi trước và gợi mở cho tương lai.



Đạt Ma, tương truyền ông đã truyền Thiền Tông vào Trung Quốc

Theo truyền thuyết của Phật giáo, khi Phật tổ Thích Ca Mâu Ni truyền pháp, ngài cầm một bông hoa, mỉm cười nhưng không nói gì, các đệ tử đều không hiểu về sự việc, chỉ có Ca Diếp (Mahākāśyapa) mỉm cười đáp lại, vì ông lĩnh hội được sự kỳ diệu của Phật pháp. Sau này Thiền Tông chủ trương “lấy tâm truyền tâm”, chính là chỉ thời khắc giác ngộ trong nụ cười ấy.

Thiền Tông chủ trương không lập ra chữ viết, nhưng trên thực chất Thiền Tông còn lưu lại rất nhiều tư liệu lịch sử. Lục tổ Huệ Năng (638 – 731), người sáng lập ra phái Thiền Tông chính thống là một người mù chữ, nhưng những ghi chép về việc giảng pháp trong cuốn Đàn Kinh của ông đã trở thành một bộ kinh Phật duy nhất của Trung Quốc do chính tay tăng ni Trung

Quốc soạn viết, và được xem là kinh điển trong Phật giáo Thiền Tông.

Năm 661, Ngũ tổ Hoàng Nhẫn pháp sư Thiền Tông sáu mươi tuổi. Ông quyết định truyền tư tưởng của mình cho các thiền sư khác. Khi ấy, đại đệ tử của ông là Thần Tú được mọi người hi vọng nhất, nhưng muốn lấy được đạo của thầy, phải viết một bài tụng. Bài tụng mà Thần Tú viết có nội dung như sau: “Thân thị Bồ Đề thụ, tâm như minh kính đài. Thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai”. Sau khi đọc xong, mọi người đều tấm tắc khen ngợi. Nhưng Ngũ tổ lại nói nhận thức của Thần Tú vẫn chưa xác đáng, chưa nhận rõ bản tính của sự việc.





Huệ Năng đang quét dọn trong sân chùa, ông không biết chữ, nhưng khi nghe bài tụng mà các chúng tăng đọc, thì biết được Thần Tú chưa ngộ được Phật pháp. Do đó, ông nhờ người viết ra bài tụng mà mình chợt nghĩ ra: “Bồ Đề bốn vô thụ, minh kính diệc phi đài. Bốn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai”. Trong bài tụng của mình, Thần Tú đều xem tâm, thân, bụi là những thứ có thật. Bài tụng của Huệ Năng lại cho rằng, tâm và thân của người tu hành đều trong tấm kính vô trần (không dính bụi), lấy đâu còn có thể vướng bụi trần ai bên ngoài? Nhận thức này cao hơn Thần Tú, sự lĩnh ngộ “bốn lai vô nhất vật” của ông làm cho mọi người kinh ngạc.

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn sợ Huệ Năng sẽ bị người khác hãm hại, bèn bí mật gọi Huệ Năng đến phòng ông vào giữa đêm để truyền đạo cho Huệ Năng. Sau khi nhận được chân đạo, Huệ Năng rời khỏi chùa ngay trong đêm tối, chạy đến vùng rừng núi ở Quảng Đông sống ẩn dật suốt mười bốn, mười lăm năm. Mãi cho đến đời Đường Cao Tông Thượng Nguyên năm thứ ba (676), vào mùng tám tháng giêng, nhà vua đến chùa Pháp Tịch, Quảng Châu (nay là chùa Quang Hiếu), nhìn thấy một vài Phật tử đang bàn luận về việc gió đang chuyển động hay tự cái phướn đang chuyển động. Huệ Năng nói với họ rằng: “Không phải là gió chuyển động, cũng không phải phướn chuyển động, mà là do tâm ta đang động”. Huệ Năng chuyển các Phật tính mà Phật giáo luôn theo đuổi, từ tâm ngoại thành tâm nội, đạt đến thành quả cao nhất của quá trình Trung Quốc hóa.

Ngay từ buổi ban đầu, sau khi Huệ Năng nghe xong kinh Kim Cang đã ngộ được Phật pháp. Ông cho rằng con người ai cũng có pháp tính, nhưng con người thường bị mê muội bởi những sự vật bên ngoài, không thể nhìn thấy tâm tính. Kỳ thực, tất cả pháp đều là sự bộc lộ tự nhiên của bản tính nội tại. Tâm người vốn là thanh khiết, không động nhưng có thể sinh ra vạn pháp, đó là do tâm thiên sinh có thể chứa vạn vật. Tuy nhiên, một khi đã chấp trước, tâm sẽ chỉ có thể hướng đến một sự vật cụ thể, từ đó mất đi bản tính tự nhiên.

Mười sáu chữ cương lĩnh của Thiền Tông là “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”. Cương lĩnh này được cho là trí tuệ cao nhất giúp chúng sinh chỉ trong khoảnh khắc ngộ ra và đến được với bờ giác. Cái gọi là “kiến tính thành Phật”, chỉ tâm niệm của con người đều hợp với tự tính thiên nhiên, không có gì câu nệ, vừa không câu nệ với hoang tưởng bên ngoài, cũng không câu nệ cái gọi là Phật tính tuyệt đối thanh khiết. Tâm tự nhiên tự động lưu chuyển, tức là bản tính tự nhiên và tâm niệm hợp lại làm một.

Nếu tâm và vật không có sự phân biệt về bản chất, vậy thì nơi tâm động chính là lúc sự vật bắt đầu nảy sinh, giữa tâm và vật không hề có gì ngăn cách. Khi tâm động, vạn vật đã chuẩn bị, một tâm niệm đã chuẩn bị nhiều khả năng sẽ thông tương vạn vật trên thế gian. Tâm niệm lưu chuyển, thời khắc và ngoại vật sẽ không tách rời; một niệm thông tương, tức có thể thay đổi sự mê muội của tâm niệm trong quá khứ.

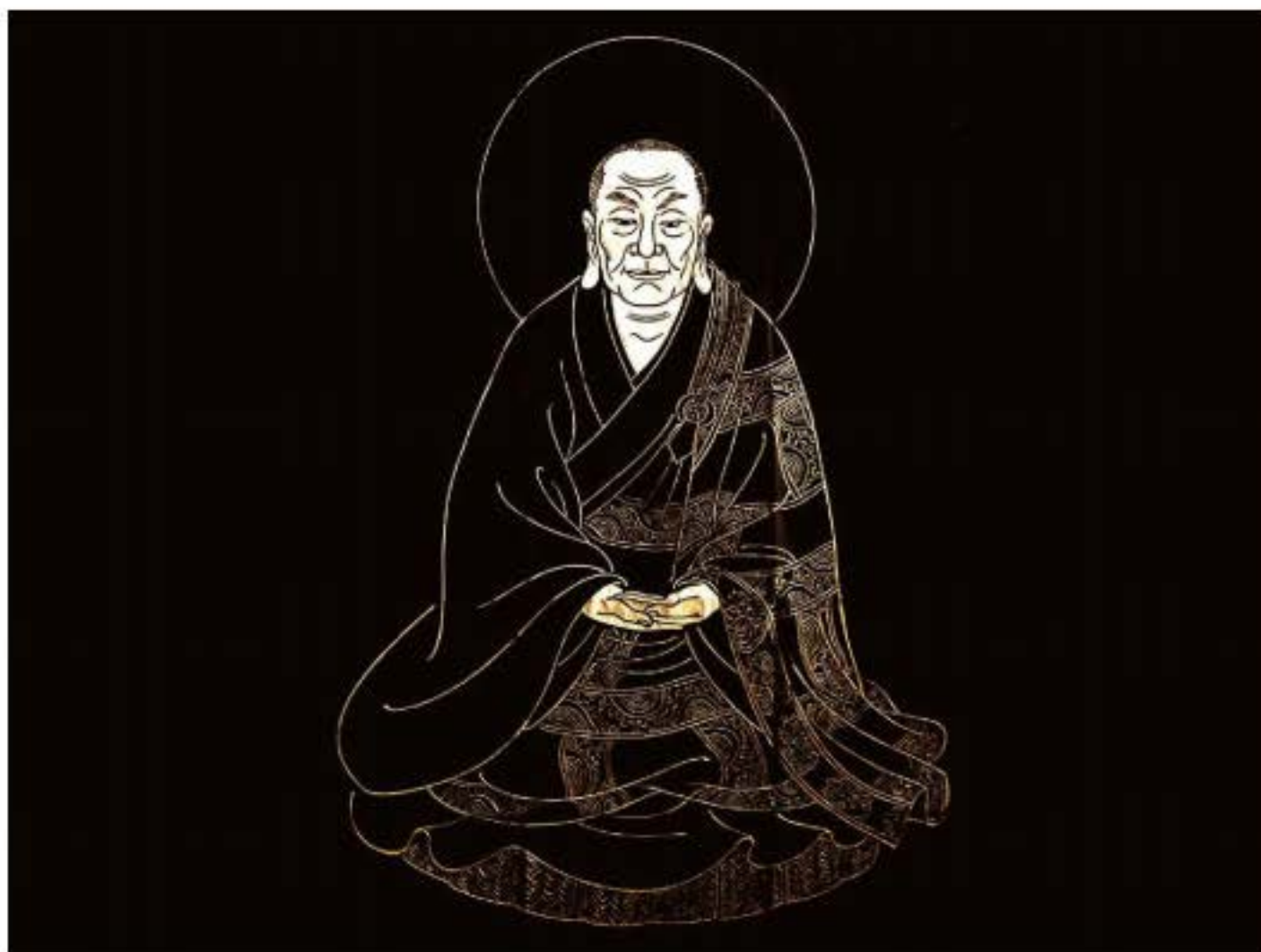
Trên cơ sở nhận thức trên, Thiền Tông lấy “Đốn ngộ thành Phật” làm trung tâm nhận thức luận, chỉ ra sự khác biệt giữa Phật và chúng sinh chẳng qua chỉ ở chỗ chữ niệm: “tiền niệm mê tức phàm phu, hậu niệm ngộ tức Phật”. Thậm chí Thiền Tông còn cho rằng, dù là tội nhân phạm tội giết người phóng hỏa, chỉ cần một niệm giác ngộ, là có thể gác kiếm thành Phật. Như vậy, Thiền Tông kéo cảnh giới xa xôi thành Phật trở về gần gũi với người dân thường, ai cũng có thể tiếp xúc với Phật tính, giúp chúng ta nhận thức được “tâm tôi tự có Phật”, dù là người lao động bình thường, gánh nước, chặt củi cũng có thể đạt đến cảnh giới của Thiền.

Phương cách truyền pháp của các thế hệ đại sư Thiền Tông đều rất đặc biệt. Họ dùng các hình thức truyền dạy kỳ lạ như nói khích, chế giễu, ám ngữ, thậm chí là đánh đập, mắng mỏ v.v.. Các sự kiện nhiều vô kể từ



“Lục tổ chỉ trúc đồ” do Lương Khải thời Nam Tống vẽ





Lục tổ Huệ Năng

cách truyền pháp của Thiền Tông Trung Quốc do vậy trở thành kỳ tích trong lịch sử triết học và văn học Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc đối với Phật học Nhật Bản, đồng thời từ đó ảnh hưởng đến nhận thức về triết học phương Đông của giới triết học Âu Mỹ.

Quan niệm tâm vật hòa hợp của Thiền có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà triết học Tống Minh, trở thành nguồn lý luận quan trọng có phần đột phá trong triết học của họ. Ví dụ như trong cuốn “Đàn Kinh” có khái niệm “tâm thể” và “tính thể” của lý học Tống Minh. Một nguồn lý luận quan trọng nữa của lý học Tống Minh là thuyết “phục tính” của Lý Cao đời Đường.

ÂN ỐC NH

644),
gười
in để
a các
nào?
ấy lý
triết





Từ Hàn Dũ đến Trương Tải

Hàn Dũ và Lý Cao

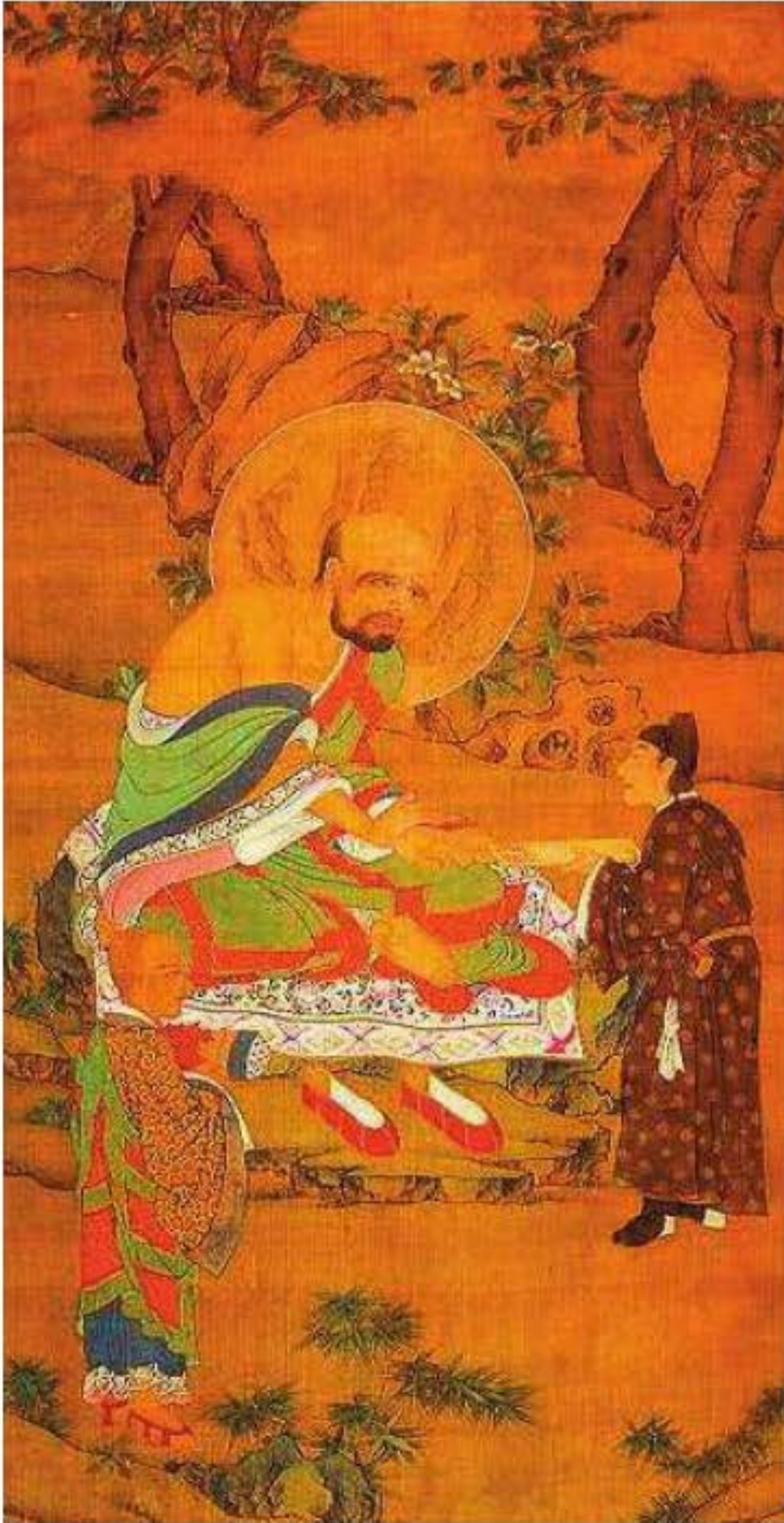
Vào giữa thời Đường, khi mà tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo phát triển vượt trội, nhà tư tưởng nổi tiếng Hàn Dũ (768 – 824) đã viết những bài luận triết học quan trọng để phản đối Phật giáo và Đạo giáo, đời sau gọi là “Ngũ Nguyên”, bao gồm “Nguyên Đạo”, “Nguyên Tính”, “Nguyên Hủy”, “Nguyên Nhân” và “Nguyên Quỷ”. Ông chịu sự ảnh hưởng cách truyền pháp của Phật giáo và Đạo giáo, bắt đầu sáng lập “Đạo Thống Luận” của Nho gia.

Hàn Dũ cho rằng, Nho đạo từ Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử là một mạch tư tưởng, nhưng đến sau Mạnh Tử thì bị gián đoạn. Ông dùng tư tưởng mà Mạnh Tử truyền dạy, cho rằng Đạo chính là đạo giữa “Nhân” và “Nghĩa”, “Nhân” là bác ái, tức là yêu thương tất cả mọi người; “Nghĩa” là hành xử hợp lý xác đáng. Ông dùng học thuyết “chính tâm”, “thành ý” trong cuốn “Đại Học”, để chứng minh học thuyết trị tâm của Nho gia và lý luận Phật giáo hoàn toàn khác nhau. Hàn Dũ đi ngược lại với sự thịnh hành của Phật giáo và Đạo giáo lúc ấy, giương lá cờ phục hưng Nho gia, mở đường cho Nho gia trở lại trung tâm của sân khấu tư tưởng triết học Trung Quốc.

Lý Cao (771 – 841), học trò của Hàn Dũ tiếp tục đường lối bài bác Phật, Đạo. Lý thuyết “Phục tính luận” của Lý Cao mở ra những phương hướng chủ yếu mới cho nhận thức luận của các nhà triết học Tống Minh.



Tượng Hàn Dũ ở Văn Công từ đường tại Triều Châu, Quảng Châu



"Lý Cao vấn đạo đồ"

Chủ trương triết học Lý Cao bao gồm những phương diện chủ yếu sau:

Học thuyết liên quan đến bản tính người (bản tính, thiên mệnh), ông cho rằng những điều được nhắc đến trong "Kinh Dịch" và các điển tịch Nho gia thời Tiên Tần mới thực sự là học thuyết về tính mệnh, mà lý luận của Phật giáo, Đạo giáo lại không phải con đường chính thống về học thuyết tính mệnh.

Trong quan niệm về "chí thành", Lý Cao chia sẻ sự tôn sùng "thành ý" của Tử Tư trong cuốn "Trung Dung", cho rằng "thành ý" chính là tính của thánh nhân, là trình độ cao nhất mà các thánh nhân đã đạt đến. Đồng thời, "thành" cũng là con đường cụ thể của cái đạo thực hiện tính mệnh. Ông nhận thấy con người lúc ấy bị mê hoặc bởi Phật giáo và Đạo giáo, không biết trong các kinh điển Nho gia vốn đã biểu đạt rất rõ ràng trình độ cao nhất của Đạo và phương pháp thực hiện của Thánh nhân.

Về luận điểm "Phục tính diệt tình", Lý Cao khẳng định quan điểm bản tính con người vốn thiện của Mạnh Tử, cho rằng tính

thiện là cơ sở cốt lõi để tu thân của con người, là căn cứ để trở thành thánh nhân. Bậc thánh nhân không chỉ là người đạt đến tầng đạo đức cao nhất mà còn là sự kết hợp với vũ trụ. Ông nhận thấy, mục đích mà thánh nhân lập ra lễ nhạc là giúp con người quên đi những ham muốn dục vọng mà trở về đạo của tính thiện, điều này làm cho ý nghĩa tôn giáo của lễ nhạc từ thời Tiên Tần chuyển sang ý thức tu thân. Lý Cao đề ra "thuyết phục tính", cho rằng bản tính con người là thiện còn tình cảm là tà, mà tính là cơ sở của tình.





Sự tu dưỡng của con người cũng giống như việc sàng lọc sạch cát trong nước, bỏ đi cái tính tà ác, khôi phục bản tính trong sạch, đó là “phục tính”.

Dưới sự ảnh hưởng của triết học Phật giáo, Hàn Dũ và Lý Cao chứng minh Trung Quốc từ thời Tiên Tần đã có những tư tưởng nhận thức triết học thành thực và thuần khiết hơn Phật giáo, điều này có ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng của các nhà triết học thời Tống Minh. Quan điểm của họ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phục hưng của triết học Trung Quốc hiện đại. Trong thế mạnh của triết học phương Tây, các triết gia Trung Quốc cần học tập cách nhận thức cái nội tại trong triết học Trung Quốc cổ đại của Lý Cao, làm triết học Trung Quốc thêm phát triển và phong phú.

Chu Đôn Di

Chu Đôn Di (1017 – 1073) được lưu danh thanh sử nhờ bài tản văn “Ái Liên Thuyết”, đồng thời sự cống hiến của ông trong phương diện triết học cũng khiến ta phải khâm phục. Trong “Thái Cực Đồ Thuyết” và “Thông Thư”, ông đã đóng góp thêm cho siêu hình học và nhận thức luận Nho giáo.

Lời mở đầu “Vô cực nhi thái cực” trong cuốn “Thái Cực Đồ Thuyết” đã miêu tả trạng thái ban đầu của vũ trụ trước khi trời đất phân chia mà không có cách nào diễn tả được, thực chất nếu có gọi thì đó là vô cực. Trong Thái Cực Đồ, hai khí âm dương cùng hòa hợp cùng chuyển động, âm khí dần tăng lên; khi âm khí lên đỉnh điểm dương khí lại sinh ra; một động một tĩnh, trong động có tĩnh, cả hai đều dựa vào nhau mà tồn tại. Hai khí âm dương giao hòa cảm ứng, mà vạn vật trong trời đất sinh sinh, hóa hóa.



Chu Đôn Di

Thuyết Thái Cực – Nhân Cực mà Chu Đôn Di nói tới là khung cơ bản cho nhận thức luận Tống Minh. Ông cho rằng, con người là do cái khí chất ưu tú nhất giữa trời đất hợp lại mà thành, do đó có linh tính. Sau khi hình thể con người sinh ra, tinh thần cũng sản sinh ra. Ý niệm của con người một khi nhận được sự cảm hứng của ngoại vật mà động sẽ có thể phán đoán được thiện, ác.

Cũng có thể nói, con người đến với thế giới này, bắt đầu từ thời khắc tiếp xúc với thế giới, sẽ cần phải phân biệt với những sự vật đã cảm hứng

với tim, phán đoán nó là thiện hay ác. Trời đất chia âm, dương, con người sinh thiện, ác, mà thiện, ác một khi được phân biệt, mọi việc sẽ phát sinh. Với truyền thống Nho gia, thiện, ác đến từ sự phân biệt nhận thức của con người. Các bậc thánh nhân đã nhìn thấy những sự việc phức tạp rắc rối của con người, liền thông qua “trung chính nhân nghĩa nhi chủ tĩnh” (trung trực nhân nghĩa, lòng sẽ tĩnh) để thiết lập trật tự của con người.

Trong sách “Trung Dung”, ý nghĩa của “Thành ý” là chân thành tham gia với sự biến hóa của vạn vật. Con người đi vào vũ trụ, tham gia với sự biến hóa của vạn vật. Con người đạt đến trạng thái “chí thành” (đỉnh điểm của sự chân thành) sẽ có thể đồng đẳng với trời đất. Trên cái ý nghĩa này “thành ý” là chỉ con người đã đạt đến trạng thái chí thành và sẽ cùng sinh ra với trời đất.

Trong sách “Thông Thư”, Chu Đôn Di xem “Thành” là quá trình nhận thức từ Thái cực đến Nhân cực, đồng thời hệ thống hóa nó. Sự bắt đầu của vạn vật là cội nguồn của “Thành”, tính mệnh chính của vạn vật là sự mở rộng của “Thành”, “Thành” xuyên suốt vạn vật từ đầu đến cuối, nó có ý chỉ nguồn gốc, nhưng lại không phải là một khởi đầu thực thể. “Thành” là một trạng thái yên lặng bất động, trong trạng thái tĩnh lặng đến cực điểm, vận động sản sinh dẫn đến sự biến động và hóa sinh vạn vật một cách thần diệu, khó đoán. Đây là trạng thái động mà không động, tĩnh mà không tĩnh. Trong trạng thái này, thánh nhân căn cứ vào vật lý mà xác lập nhân luận. “Thành ý” là sự cụ thể hóa nhận thức luận Thái cực – Nhân cực của Chu Đôn Di.



“Thái Cực Đồ” do Chu Đôn Di lập ra





Thiệu Ung (1011 - 1077)

Pythagoras, nhà triết học Hy Lạp cổ đại, xem những con số là nguồn gốc của thế giới, mà Thiệu Ung (1011 – 1077) nhà triết học của thời Bắc Tống Trung Quốc (960 - 1127) cũng như vậy, đưa con số vào triết học, triết học hóa các con số cơ bản trong Dịch học (“Chu Dịch”). Ông không chỉ trở thành tổ sư của “Mai Hoa Dịch Số”, mà còn là nhà triết học vận dụng số tự để nhận thức thế giới.

Khi Thiệu Ung còn trẻ, ông đã ham học và rất chăm chỉ, phấn đấu học hành nhiều năm, cuối cùng đã nắm được tinh hoa của “Chu Dịch” thần bí. Mỗi ngày ông đều đọc kinh văn, quần áo chỉnh tề ngồi ngay ngắn, trầm tư suy nghĩ như đang ngộ ra điều gì đó. Ông nhận được Tiên Thiên Đồ mật của Đạo giáo, đưa chúng vào hệ thống “Chu Dịch”, từ đó phát ra hào quang rực rỡ trong lịch sử triết học. Vào cuối đời, Thiệu Ung sống ẩn dật tại Lạc Dương, viết sách “Hoàng Cực Kinh Thế Thư”. Ông sáng tạo ra hệ thống tư tưởng về tượng số, dịch học khổng lồ, có ảnh hưởng trọng đại đối với Tiên Thiên Đồ Thư Dịch học thời Tống, Nguyên, Minh.

Tiên Thiên Dịch học của Thiệu Ung lấy “Tâm” làm gốc. Tâm không chỉ nói về con tim, mà còn chỉ tâm điểm của vạn vật trong trời đất. Ông xem



Từ đường Thiệu Phu Tử, lập tại nhà cũ của ông, thuộc huyện Huy, tỉnh Hà Nam

Tâm là gốc rễ của vạn vật, mọi sự vật đều sinh ra từ Tâm. Trong học thuyết của ông, Tâm và Thái cực có địa vị quan trọng ngang hàng nhau, cùng trong trời đất và hợp nhất, không tách rời nhau. Khi Tâm con người hợp lại với Trời, thì đạo trong trời đất sẽ liên thông với đạo của nhân thế.

Về mặt Dịch học, ông xem học thuyết về Tiên Thiên là sự biểu đạt đối với tâm, mà xem sự phát động của học thuyết về Hậu Thiên hình thành nên biểu hiện của các sự kiện. Đạo của Tiên Thiên học và Hậu Thiên học liên thông với nhau, đều xuất nhập từ các con số tự nhiên và không hề thay đổi.

Thiệu Ung cho rằng, quan sát sự vật thì không thể dùng tai và mắt cụ thể, mà nên thông qua tâm để quan sát, các cảm quan cụ thể chỉ có thể nhìn thấy hình thái của sự vật. Ông chủ trương dùng góc độ đặc biệt có tính siêu việt, hoặc nói là lấy con mắt nhìn toàn cảnh của việc lĩnh hội về “lý” để quan sát sự vật. Ông lấy gương bằng nước làm ví dụ, nước tuy có thể làm hiện ra hình của vạn vật, nhưng không thể thuận ứng với bản tính của vạn vật; mà thánh nhân “dĩ vật quan vật”(lấy sự vật để quan sát sự vật), có thể thuận ứng với trạng thái tự nhiên của sự vật, hoàn toàn không thêm vào những cảm xúc chủ quan, đồng thời những thứ cảm giác phát ra từ đó đều thích ứng với sự biến hóa của sự vật. Thánh nhân vì quên đi bản thân mình, do đó có thể thuận theo sự biến hóa của sự vật, hiểu được bản tính của sự vật, đạt đến trình độ thần diệu cả việc tương quan liên thông của sự vật và bản thân mình.

Trương Tải (1020 – 1077)

Trương Tải, nhà thiên văn học, nhà triết học thời Bắc Tống. Khi ông còn trẻ, Bắc Tống đang trong tình trạng thù trong giặc ngoài hỗn loạn. Lúc ấy, quân Tây Hạ ở phía Bắc rất mạnh, chèn ép triều Tống phải dời về phía Nam. Trương Tải dâng thư cho Phạm Trọng Yên, người đang trấn thủ ở biên quan, để yêu cầu dùng vũ trang ngăn chặn sự xâm lược của Tây Hạ. Phạm Trọng Yên thấy Trương Tải là người có chữ nghĩa, liền khuyên ông quay về đọc sách “Trung Dung”.

Trương Tải rút ra được nhiều điều trong sách “Trung Dung” lại



Trương Tải





tiếp tục nghiên cứu về tư tưởng của Phật giáo và Lão Trang. Sau đó, ông quay về với Lục Kinh, cuối cùng lĩnh hội được tinh hoa của Nho gia.

Trương Tái là một nhà triết học tương đối thuần khiết, ông cả đời tâm huyết với việc nghiên cứu, lấy những gì học được từ sách “Tả Truyện” làm cơ sở để cấu thành hệ thống triết học của mình. Ông từng sống ở thị trấn Hoành Cừ, huyện My, tỉnh Thiểm Tây nên còn được gọi là Hoành Cừ tiên sinh. Ông từng dạy học ở khu vực Quan Trung (vùng đồng bằng tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc), là người sáng lập ra Quan học.

Trương Tái kế thừa học thuyết “tận tâm tắc tri tính tri thiên”, cho rằng chỉ dựa vào nghe nhìn thì không thể hiểu được các sự vật muôn màu muôn vẻ trong xã hội. Tâm niệm của người bình thường bị những gì nghe được, nhìn được trói buộc, nhưng cái thánh nhân có thể làm cho tâm niệm quảng đại của họ không bị xiềng xích bởi những gì đã nghe nhìn cụ thể, từ đó nhận thức được trong trời đất không có bất cứ sự vật nào là có “cái tôi” tồn tại ở đó. Trời không có biên giới, tâm niệm bị giới hạn sẽ không thể nhận ra được toàn thể sự vật. Cho nên, con người cần “đại tâm thể vật” (lấy tâm niệm lớn để lĩnh hội sự đời), vừa thừa nhận tính hợp lý cụ thể của “kiến vấn chi tri” (tri thức thu được từ nghe và nhìn), lại nhấn mạnh không thể chỉ dựa vào “đức tính chi tri” (chỉ những thứ vốn có trong nhân tính không cần tiếp xúc với sự vật bên ngoài, chỉ cần thông qua sự tu dưỡng nội tâm là có thể phát huy nó), mà còn phải là “thành minh sở tri”. Đây là sự thành khẩn trong nội tâm mở rộng một loại thiên đức lương tri đến tận vũ trụ, trong ngoài hòa hợp, từ đó đạt đến nhận thức chỉnh thể vũ trụ.

Ông chỉ ra, con người đến từ trời đất, thì sẽ có tính của trời đất, hoặc bản tính tự nhiên, nhưng do sự ảnh hưởng của thói quen sau này, làm con người trở nên phức tạp không thuần khiết. Con người nên thông qua việc học tập, sửa đổi, dần giảm đi “khí chất chi tính” sau này để trở về với “thiên địa chi tính” thuần khiết trời sinh, từ đó đạt đến trình độ lý tưởng: khí chất bản thân tràn ngập trời đất, mà khí chất của trời đất cũng chính là bản tính của ta, mọi người đều là đồng bào của mình, vạn vật đều là bạn bè của mình, nhân nghĩa với con người và yêu thương mọi vật, sinh tử thuận theo quy luật tự nhiên của nó.

Trương Tái theo đuổi “đại tâm thể vật”, lý tưởng cao nhất của ông thể hiện trong “bốn lời dạy” nổi tiếng: “vi thiên địa lập tâm, vi sinh dân lập mệnh, vi vãng thánh kế tuyệt học, vi vạn tuế khai thái bình”. Đó là: Tấm lòng lớn trong trời đất, chứa đựng cả đất trời trong ấy; quan tâm đến đời sống của người dân, lệnh cho mình phải vì nhân dân trong thiên hạ; kế tục tuyệt học của các bậc hiền nhân đi trước, hi vọng mở ra cục diện thái bình bất biến vạn kiếp.

Nhị Trình và Đạo Học

Trình Hạo (1032 – 1085) thời Bắc Tống và em trai ông là Trình Di (1033 – 1107) là hai nhà triết học hiếm có trong lịch sử Trung Quốc. Họ sống một thời gian dài ở Lạc Dương, do đó học phái mà họ sáng lập gọi là “Lạc học”. Trình Hạo tự xưng là Minh Đạo tiên sinh, Trình Di tự xưng là Y Xuyên tiên sinh. Anh em họ Trình là những người sáng lập Đạo học, triết học của họ lấy “Lý” làm trung tâm, đại diện cho phong trào chủ yếu của Lý học Lương Tống. Sách “Y Xuyên Dịch Truyện” của Trình Di cũng là tác phẩm tiêu biểu của học phái Nghĩa lý trong Dịch học.



Trình Hạo

Năm hai mươi sáu tuổi Trình Hạo đã đỗ tiến sĩ, từng làm quan địa phương ở những nơi như Thiểm Tây, Giang Tô, Sơn Tây, còn làm chức quan nhỏ có địa vị thấp kém ở kinh thành. Tuy ông không hoàn toàn phản đối Biến pháp của Vương An Thạch, nhưng vẫn bị đuổi khỏi kinh thành do phản đối lệnh Thanh Miêu Thủ Túc (một trong những biến pháp của Vương An Thạch, quy định tất cả dân chúng trong các huyện, trước hai vụ thu hoạch Hạ, Thu có thể đến quan phủ mượn tiền mặt hoặc lương cốc, để giúp đỡ việc canh tác, tuy nhiên các quan chức đã lợi dụng việc này để bóc lột nhân dân). Sau năm 1072, ông chủ yếu dạy học ở Lạc Dương, vào cuối mỗi ngày, ông luôn luôn ngồi bất động, giống như tượng bằng đất sét, nhưng ông luôn đối đãi, tiếp xúc với mọi người, mọi vật hòa đồng. Trình Di, em trai ông, là một người rất nghiêm túc, cũng rất nghiêm khắc với người khác.

Anh em họ Trình tính cách khác nhau, phong cách học vấn cũng có những điểm khác biệt lớn. Trình Hạo không chấp nhận chuyện nhỏ, Trình Di lại tuân thủ giáo hóa của Nho giáo, hành sự cẩn thận. Tinh thần này của Trình Di ảnh hưởng đến mạch Tâm học sau này, mà phong cách học vấn của Trình Di lại ảnh hưởng đến Chu Hi, đồng thời dẫn dắt trào lưu triết học chủ đạo thời Tống Minh.





Trình Hạo hiểu Trời thành Lý, Lý chính là Thiên đạo, nó là nguồn gốc cho sự sinh trưởng của vạn vật. Nhưng Đạo ở bên trên và vật ở bên dưới chỉ có sự khác biệt về tên gọi, thực chất thì Đạo và vật không tách rời.

Ông kế thừa quan điểm “vạn vật đều có tôi” của Mạnh Tử, cho rằng con người cần nhận thức được thiên địa vạn vật đều có mối liên quan với mình, từ đó đạt đến trình độ vui tươi hoạt bát trong nội tâm.

Trình độ thứ nhất trong sách “Định Tính Thư” được biểu đạt rất hay: tâm của thiên địa xung quanh vạn vật, nhưng không thể nhìn thấy có ý niệm thực tại nào; tình cảm của các bậc thánh nhân cũng vậy, thuận theo sự biến hóa của vạn vật, nhưng không có bất cứ ý niệm chủ quan nào tham gia vào chúng. Tâm của các thánh nhân không có ý nguyện chủ quan nào, chỉ thuận theo sự biến hóa của vạn vật mà không hề câu nệ gì. Đây cũng là sự kế tục các tư tưởng đi trước như “tịch nhiên bất động, cảm nhi trực thông” trong “Tả Truyện”, “tâm bất động” của Mạnh Tử, “vô niệm” của Thiển Tông, cùng một mạch nhận thức luận với Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trương Tải v.v..

Học vấn của Nhị Trình tuy có nhận được sự truyền thụ, nhưng hai chữ “Thiên lý” là do tự bản thân họ “thể nghiệm” nghiên cứu ra. Đây là điểm mà họ không hổ thẹn với tên gọi nhà triết học, vì họ dùng tâm huyết của mình nghiên cứu những vấn đề căn bản của triết học đang mong được giải quyết. Học thuyết “Thiên lý” của họ là sự sáng tạo triết học đạt được sau quá trình tìm tòi nghiên cứu chăm chỉ và trải nghiệm. “Thể nghiệm” chính là dùng thân xác và tâm hồn của mình đi trải nghiệm và nắm bắt, là phương pháp nhận thức triết học bằng cách hợp thể bản thân mình với cái Đạo trong học vấn mà mình cần nhận thức. Đây là một truyền thống nhận thức lý luận triết học của Trung Quốc.

Khi Trình Di bốn mươi tuổi, tác phẩm “Nhan Tử Sở Hảo Hà Học Luận” của ông đã nhận được những lời bình phẩm tốt đẹp của Hồ Viện – nhà giáo dục nổi tiếng làm chủ quản Thái học lúc bấy giờ. Tuy thế, ông mãi vẫn không đỗ được tiến sĩ, sau đó bỏ luôn khảo thí, lấy thân phận là phần tử trí thức đi khắp nơi hoạt động và dạy học.

Năm 1086, sau khi Trình Hạo mất được hai năm, Trình Di được sự giới thiệu của Tư Mã Quang, lấy thân phận dân thường giảng bài cho hoàng



Trình Di

đế. Hoàng đế tuổi nhỏ, để bồi dưỡng tính tôn sư trọng đạo cho hoàng đế, ông yêu cầu được ngồi giảng bài, đồng thời yêu cầu Thái hoàng thái hậu ngồi sau rèm để giám sát. Hoàng đế nhỏ tuổi nên ham chơi, Trình Di thì mặt lạnh như tiền, do đó rất khó lấy lòng hoàng đế. Có một lần ông nhìn thấy hoàng đế bẻ gãy một cành liễu, liền trách hoàng đế làm vậy là đã phá đi không khí đầu xuân.

Đây rõ ràng là học theo cách thuyết giáo của Mạnh Tử khi ông hi vọng Tế Tuyên Vương lấy lòng trắc ẩn của mình lan tỏa ra bốn bể. Tiếc thay, tiểu hoàng đế không tiếp thu được thuyết giáo đó. Mà tác phong nghiêm khắc của Trình Di nhanh chóng đắc tội với các đại thần trong triều, làm khơi dậy cuộc đấu tranh vốn luôn tồn tại của Lạc đảng (một trong ba đảng phái của triều đình, cùng với Thục đảng và Sóc đảng phản đối biến pháp của Vương An Thạch) và Thục đảng (còn gọi là Xuyên đảng).

Sau khi Tư Mã Quang qua đời, thế lực của Thục đảng ngày càng lớn mạnh. Trình Di làm thầy giáo cho hoàng đế không quá bốn tháng, hoàng đế liền tìm cơ cách chức ông, đồng thời đày ông đến Tứ Xuyên, chịu sự quản thúc của địa phương. Khi đó Trình Di đã sáu mươi bảy tuổi. Khi ngồi trên thuyền đến nơi quản chế, gió mạnh sóng cao, người trên thuyền ai cũng sợ hãi, mà Trình Di vẫn quần áo chỉnh tề ngồi ngay ngắn như bình thường. Có người hỏi ông làm sao có thể bình lặng như vậy được, ông trả lời rằng, tâm mình cần giữ sự thành kính. Người kia lại nói, lòng giữ được sự thành kính đương nhiên là tốt, nhưng không bằng hoàn toàn tự nhiên, vô tư. Quan điểm này làm cho Trình Di vô cùng kinh ngạc.

Những năm cuối đời, Trình Di trở về Lạc Dương, vẫn chịu sự áp bức của chính trị. Nhưng các học trò của ông luôn âm thầm theo đuổi học tập tư tưởng của ông, ông cũng trở thành người đại diện cho tinh thần Đạo học.

Trình Di đề ra “Thể dụng nhất nguyên, hiển vi vô gian”(nguồn gốc ẩn và hiện tượng biểu lộ ra bên ngoài của sự vật có mối quan hệ thống nhất liên quan với nhau), bộc lộ đặc điểm thể và dụng (một cặp phạm trù trong triết học truyền thống Trung Quốc, chỉ bản thể và tác dụng). Tương ứng với nó, ông lại đề ra “động tĩnh vô đoan, âm dương vô thủy”, cho rằng không được xem động hay tĩnh, âm hay dương là sự bắt đầu của vũ trụ. Tuy nhiên ông nhấn mạnh, nguồn gốc của vũ trụ không có quy định cụ thể, những tính năng của động là sự khởi đầu cho mọi sự biến hóa, cũng là nguồn gốc của trời đất. Nhận thức toàn thể thế giới, cũng chính là cần nhận thức tính năng sự biến hóa ban đầu của nó, tức là trạng thái “trung” trước khi “hỉ nộ ái ố” phát sinh. Đối với bản thể của tâm mà nói, thì nó vắng lặng bất động; công dụng của nó là những thứ cảm ứng phát sinh khi chịu sự tác động của ngoại vật. Việc tu dưỡng và duy trì trạng thái kính sợ trước khi các cảm





xúc bắt đầu động, chính là “chủ kính” (thành kính). Ông tôn sùng trạng thái này, nhưng hi vọng con người không nên cố ý làm như vậy.

Trình Di nhấn mạnh “Lý” trên sự vật, yêu cầu mọi sự vật đi theo đúng cách, cuối cùng đạt đến trình độ thông suốt với thế giới. Về sau, tư tưởng này được Chu Hi kế thừa thành công.

Chu Hi: bảo tồn lý trời mà bỏ đi dục vọng của người

Chu Hi (1130 – 1200), nhà Lý học nổi tiếng thời Nam Tống (1127 – 1279), có một thời gian dài dạy học ở Phúc Kiến, học phái mà ông sáng lập lấy tên là Môn học (Môn là tên gọi tắt của Phúc Kiến). Từ nhỏ, Chu Hi đã thích văn chương, học tập các học thuyết của Phật giáo và Đạo gia, sau đó mới bước lên con đường của Lý học. Ông là người kế thừa tư tưởng của Nhị Trình. Chu Hi sớm đã theo Lý Động (quan viên thời Đường) “tĩnh trung thể nhận thiên lý” (trong cái tĩnh hiểu ra đạo lý của trời), Lý Động đặt tự cho ông là Nguyên Hối, hàm chứa ý nghĩa cất giữ tài năng không để lộ ra ngoài. Chu Hi rất cần cù, sống vui với việc viết sách và dạy học, đã viết nên vô số tác phẩm nổi tiếng, có 104 tập sách “Chu Tử Ngũ Loại”, 120 tập sách “Chu Văn Công Văn Tập”. Các tác phẩm triết học của ông chủ yếu có “Tứ Thư Tập Chú”, “Chu Dịch Bốn Nghĩa” v.v.. Ông từng viết “Y Lạc Uyên Nguyên Lục”, nói về ngọn ngành của Đạo học. Ông kế thừa Nhị Trình, lấy “Lý” làm hạt nhân trong hệ thống triết học của mình, trở thành người kế thừa và phát huy Lý học đời Tống.

Năm 1194, Chu Hi sáu mươi lăm tuổi, được mời đến dạy học cho Tống Ninh Tông, vị hoàng đế mới đăng cơ, học về Đại Học. Chu Hi phê bình Hàn Sá Trụ, hoàng thân họ ngoại của nhà vua, hậu quả là bốn mươi ngày sau ông bị cách chức. Đạo học mất đi chỗ dựa chính trị, học phái của Chu Hi cũng bị vu là “Ngụy học” (học thuyết lừa gạt con người).



Chu Hi

Lý học Trình Chu còn gọi là Đạo học Trình Chu, một trong những học phái chủ yếu của Lý học giai đoạn Tống Minh, cũng là học phái có sự ảnh hưởng lớn nhất đối với các học phái Lý học sau này, do Nhị Trình (Trình Hạo, Trình Di) sáng lập, đến đời Nam Tống được Chu Hi hoàn thành. Chu Hi là người đại diện quan trọng nhất của học phái này, nên học phái này còn được gọi là Chu Tử học. Sau thời Nam Tống, Lý học Trình Chu bắt đầu được giai cấp thống trị tiếp nhận và tôn sùng, đến thời Minh Thanh, thì chính thức trở thành tư tưởng thống trị của quốc gia và có ảnh hưởng lớn đối với chế độ chính trị, xã hội, tư tưởng, văn hóa v.v. thời kỳ này.

Năm 1196, Ngự sử Thảm Kế Tổ công kích Chu Hi, gán cho ông sáu tội lớn, cho rằng Chu Hi bất hiếu với mẹ, bất kính với vua, bất trung với nước, chế nhạo triều đình, tư thông với đảng đồ, bá chiếm học đường huyện Kiến Dương, thậm chí có người dâng tấu sớ lên vua, yêu cầu bắt giữ và chém đầu Chu Hi và Thái Nguyên Định (nhà Lý học thời Nam Tống, được xem là người đứng đầu trong các học trò của Chu Hi). Năm 1198, triều đình liệt ra danh sách những người theo “Ngự học”, Chu Hi và năm mươi người khác có tên trong danh sách đó, đến tận lúc ông qua đời, hầu hết các học sinh đều không dám đến tiễn đưa ông.

Mấy năm trước khi mất, Chu Hi chú thích sách “Chu Dịch Tham Đồng Khế” trong tâm trạng vô cùng thê lương, ông mất khi vẫn đang sửa chữa sách “Đại Học Chương Câu”.

Chu Hi cho rằng, điểm ban đầu của thế giới là trạng thái yên tĩnh bất động. Trong “Chu Dịch”, biểu hiện đó là “Lý” toàn vẹn nguyên khối; trong sách “Trung Dung” thì lại là trạng thái “Trung” trước khi hỉ nộ ái ố chưa nảy sinh, trong con người là một con tim trong suốt, nhưng lại không chỉ một sự vật cụ thể nào. Cái trạng thái hư tĩnh cực đoan này, trực tiếp xuyên suốt với sự biến hóa của tượng số và lành, dữ, giống như trong cái “không” trực tiếp sinh ra “hữu”; nhưng giữa “không” và “hữu” không hề có sự ngăn cách nào, chúng hoàn toàn liên thông.



Học viện Vũ Di, Chu Hi đã từng dạy học ở đây





Mỗi sự vật đều có thể trở thành cái “Lý” tự thân. “Lý” là cái tồn tại khách quan. “Lý” mà Chu Hi nói tới đối lập với quan điểm của những người như Lục Cửu Uyên, Vương Dương Minh v.v., nó tương đối khách quan và cố định. Quan điểm cho rằng “Lý” khách quan, cố định, bất động của Chu Hi, tạo nên rất nhiều tranh luận. Nhận thức luận của Lý học Tống Minh về cơ bản lấy nhận thức lẽ trời làm trung tâm.

Đối với “Lý”, các nhà triết học có người cho rằng nó hoạt động và sáng tạo qua mọi thời khắc; người lại cho rằng nó ở trạng thái tĩnh, tương đối ổn định và không hoạt động; hai ý kiến đối lập này tranh luận không ngừng, khó phân đúng sai, đến thế kỷ XX vẫn chưa kết thúc.

Con tim là chủ tải của thân thể, có thể tiếp ứng với mọi sự vật. Chu Hi lấy mười sáu chữ “nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi; duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung” (lòng người hiểm ác khó lường, đạo tâm là những đạo lý trời sinh, cần mẫn và chuyên tâm, lời nói hành động phải hợp lý với đạo trung chính), cho rằng đó là “mười sáu tự tâm truyền” của các bậc thánh nhân như Khổng Tử v.v.. Ông phân biệt nhân tâm và đạo tâm, cho rằng nhân tâm dễ phạm sai lầm, do đó nhất định phải để đạo tâm làm chủ thể, khiến mọi người nghe theo đạo tâm.

Tất cả sự vật trong trời đất đều có bản tính. Con đường mà con người đi trên thế giới là do thuận theo bản tính mà thành, sau khi đi sẽ hình thành nên đường. Đặc điểm của con người ở chỗ có thể thông qua giáo hóa hoặc việc học tập của bản thân, đi trải nghiệm đâu là con đường chính xác nhất, tìm ra đường lối thích hợp với mình nhất, mà con đường này phù hợp với khuynh hướng phát ra từ bản tính. Con người cần không ngừng tìm hiểu phát hiện bản tính của bản thân mình, tìm kiếm con đường phù hợp với khuynh hướng của bản tính, không ngừng học tập và thực hành, để hoàn thiện chính mình.

Con đường là thứ có thể nhìn thấy và quan sát được. Mỗi con người trên thế giới đều phải có một lối đi thích hợp cho mình. Nếu con người mỗi phút mỗi giây có thể đặt tim mình trên con đường đó, đặt mình vào thế làm tốt một loại công việc nào đó, thì đường đời trong quá trình mở rộng dưới ý niệm của mình sẽ không ngừng kéo dài. Trong quá trình kéo dài đó, giữa con đường mà con người nhận thức được và con đường của thiên mệnh, dường như có tính tương đồng lúc ẩn lúc hiện, mà con



Sách “Luận Ngữ Tập Chú” của Chu Hi

người thì luôn nghi ngờ con đường trời định ấy có đúng hay không, đó chính là “nhân tâm duy nguy”. Con người sẽ không ngừng thách thức với việc nhận định của mình, có rất nhiều người sẽ bất chấp tất cả để đi hết đường, đồng thời luôn điều chỉnh đường đi của mình. Tuy nhiên, đạo tâm vốn không rõ ràng, không phải thứ thiên nhiên hay tất nhiên hiện ra trước mặt con người. Đạo tâm u tối, nhìn không rõ. Cứ như vậy, đạo tâm và nhân tâm luôn ở trong trạng thái giao chiến.

Theo sự giải thích của Chu Hi, đạo tâm được bậc thánh nhân Khổng Tử truyền lại. Ý nói chỉ có “thánh nhân chi đạo” mà ông hi vọng mỗi con người đều thuận theo. Đạo tâm đều có quan hệ với mỗi con người, chỉ có điều nó kỳ diệu khó đoán, chỉ con đường huyền ảo, cộng thêm nó không phải hiển nhiên hiện ra, nên làm cho con người khó nắm bắt. Để nhân tâm và đạo tâm nhịp nhàng với nhau, con người cần cố gắng giữ gìn trung đạo tương đối, điều này đòi hỏi phải bảo tồn một loại trung đạo nào đó trong mọi thời khắc.



Học viện Nhạc Lộc, Chu Hi từng dạy học ở đây





Vì để theo đuổi đạo của thánh nhân, bắt buộc mọi lúc mọi nơi phải tuân theo sự giáo huấn của các bậc thánh nhân. Khi nhận thức được con đường thích hợp cho mình, thì cần phải cảnh giác sự hiểm ác của nhân tâm. Do đó khi đi trên con đường này, phải thường xuyên đấu tranh với chính mình, quyết đấu với “nhân tâm”. Chu Hi đề ra tư tưởng “tồn thiên lý, diệt nhân dục” (giữ gìn đạo trời, tiêu hủy dục vọng trong con người), yêu cầu đặc biệt chú trọng phương pháp tu dưỡng “tĩnh nhất chấp trung” (tập trung), khiến cho một tâm niệm nào mới sinh ra đều là sự lưu hành của đạo lý trong trời đất.

Con người cần tìm ra lối đi thích hợp cho mình, tìm ra công việc phù hợp với mình, sau đó kiên định tập trung, cứ thế tự nhiên sẽ đấu tranh với dục vọng của bản thân. Con người không thể hoàn toàn giải trừ dục vọng, cho nên Chu Hi thực chất là chủ trương tập trung giải trừ dục vọng hướng tới đạo trời và những việc mà con người cần làm.

Do Chu Hi nhấn mạnh trên sự vật khách quan có “lý”, nên cái lý của ông đặt ngoài tâm. Các nhà Nho học Tống Minh do mối quan hệ giữa lý và tâm, mà phân chia thành hai học phái Lý học và Tâm học. Thường thì cho rằng, Lý học nhận thấy lý và tâm là hai phần, mà Tâm học lại cho rằng lý và tâm hợp nhất. Trình Di, Chu Hi là những nhân vật đại diện cho Lý học. Có thể nói, quan điểm về “lý” của họ tuy có mặt khách quan, nhưng cách nhận thức vấn đề cơ bản và cách giải thích vẫn không thoát khỏi tính liên quan nội tại vốn có giữa lý và tâm.

Tư tưởng Lý học của Chu Hi vào ba đời Nguyên, Minh, Thanh giữ vị trí triết học chính thức. Hồng Vũ năm thứ hai (1369), Chu Nguyên Chương hạ lệnh trong kỳ thi khoa cử phải lấy chủ thích của những người như Chu Hi v.v. làm tiêu chuẩn, học thuyết Chu Hi dần trở thành chỗ dựa tinh thần của trật tự xã hội và củng cố địa vị thống trị. Nó có tác dụng chính diện và phản diện đối với xã hội Trung Quốc. Tư tưởng của ông truyền đến những nước như Nhật Bản, Hàn Quốc v.v. lại hình thành nên Chu Tử học Nhật Bản, Chu Tử học Hàn Quốc v.v. vô cùng đặc sắc.

Lục Cửu Uyên: rời khỏi tâm, vũ trụ sẽ không tồn tại

Hầu hết các nhà triết học phương Tây theo đuổi “chân lý”, nhưng các nhà triết học Trung Quốc đa số theo đuổi “đạo”. Triết học phương Tây cho rằng, chân lý là đối tượng cần theo đuổi, triết gia phải thăm dò chân lý của vũ trụ, giải thích chân lý, thêm vào việc nắm bắt và diễn giải. Triết học Trung Quốc, đặc biệt là phái Tâm học, lại càng nhấn mạnh việc trải nghiệm đạo, tiến vào những vấn đề không thể diễn giải mà phải phân biệt khám phá và kinh nghiệm bản thân.



Lục Cửu Uyên

Lục Cửu Uyên (1139 – 1193) là nhân vật tiêu biểu cho học phái Tâm học trong triết học Trung Quốc. Ông sinh ra tại Thanh Điền, Kim Khê, tỉnh Giang Tây (nay thuộc Lâm Xuyên, tỉnh Giang Tây), là con trai của một ông chủ tiệm thuốc. Ông từ nhỏ đã lắm bệnh tật, nhưng thường say mê với những câu hỏi triết học như liệu trời đất có biên giới hay không?... Năm mười ba tuổi, ông bắt mắt với ngôn luận của Trình Di, đã đề ra mệnh đề “vũ trụ tiền thị ngô tâm, ngô tâm tức thị vũ trụ” (vũ trụ là tâm ta, tâm ta là vũ trụ), không thể phủ nhận ông là triết nhân có trí tuệ trước tuổi. Ông thường dạy học ở núi Tượng, Quý Khê, các học giả gọi ông là Tượng Sơn tiên sinh. Ông dạy các học trò của mình rằng, tâm hòa trộn làm một với vũ trụ, vũ trụ không thể tồn tại độc lập khi tách

rời khỏi tâm. Ông còn nói, việc của vũ trụ cũng là việc của bản thân mình. Khí thể này rất giống với tư tưởng trong sách “Mạnh Tử”, nhưng chủ yếu vẫn là do ông tự thân lĩnh hội ra.

Đối với Lục Cửu Uyên mà nói, tâm giữa người và người đều bình đẳng, con người từ cổ chí kim đều có chung một con tim, một tấm lòng. Tâm là phù hợp với thiên đạo. Tâm là lý không tách rời, đó đều không phải của riêng, cũng không cụ thể, mà là của chung và phổ biến, do đó có thể đạt đến thiên hạ đồng tâm, hợp với công lý. Thiên hạ vạn vật đều có thể cùng hiện ra trong tâm, mà lý trong tâm cũng có thể tràn ngập vũ trụ.

Về việc làm sao để có thể nhận thức chính xác được toàn thể thế giới, Lục Cửu Uyên cho rằng, nhân tâm vì các dục vọng riêng tư và tự mãn, nên rất dễ đi lệch chính đạo, bắt buộc trải qua một thời gian “trầy trật” mới hiểu ra bản thân. Thể hiện trên đạo của học vấn chính là đầu tiên phải dựng thẳng đại tâm của đạo lý trời đất, ông gọi đó là “tiên lập hồ kỳ đại giả”. Cách tu dưỡng của cổ nhân chính là tổn tâm (chuyên tâm), dưỡng tâm (tu dưỡng tâm tính), cầu phóng tâm (tìm lại cái bản tính đã mất đi của tâm), cũng chính là làm cho cái lương tâm của ý niệm phát sinh ban đầu luôn là nhận thức chủ đạo của con người, đồng thời thể hiện trên mọi phương diện trong cuộc sống. Nếu như có thể đạt đến trạng thái này, thì cũng giống như các dòng hạ lưu chảy ra biển lớn, cuốn cuộn ồ ạt, không gì ngăn nổi. Ông đề xướng bắt đầu từ cuộc sống hằng ngày, xét lại mình một cách





Học viện Nga Hổ, Chu Hi và Lục Cửu Uyên đã tổ chức biện luận ở đây

cẩn thận, sửa sai mà thành thiện. Bài giảng của ông thường có một sức cảm hóa mạnh mẽ thu hút hồn người.

Lục Cửu Uyên không bao giờ viết sách, ông cho rằng Lục Kinh kinh điển của Nho gia chẳng qua là sự bộc lộ cái lý ở trong tâm, cho nên không cần tốn thời gian và công sức để đi giải thích nó. Ông đề xướng “Dịch giản công phu” (đơn giản, không tốn sức) của việc xét lại nội tâm của mình. Năm 1175, ông và Chu Hi cũng hẹn nhau tại chùa Nga Hổ ở Tín Châu (nay thuộc Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây), mở ra một buổi biện luận học thuật, hội nghị này là một buổi họp quan trọng trong lịch sử Nho học Trung Quốc.

Hai người ai cũng có lý, đều không thể thuyết phục được đối phương. Về buổi gặp mặt này, Lục Cửu Uyên viết trong một bài thơ của mình: “Dịch giản công phu chung cửu đại, chi li sự nghiệp cánh phù trầm” (đơn giản mà thành công, không như ai kia tốn công sức mà sự nghiệp không thành, lại gặp cảnh thăng trầm). Ông nhấn mạnh phương pháp học tập của mình tương phản với Chu Hi, tuyên truyền phương pháp đề cao bốn tâm của mình, chế giễu Chu Hi chủ trương thông qua đọc sách và quan sát mọi vật, sau đó mới phát sinh tri thức trong nội tâm là “chi li sự nghiệp” (sự nghiệp công danh không trọn vẹn).

Vương Dương Minh: nhà Tâm học có thể cầm quân ra trận

Dưới đây xin giới thiệu một nhà triết học và là nhà quân sự hiếm có trong lịch sử triết học Trung Quốc. Vương Thủ Nhân (1472 – 1528), hiệu là Dương Minh, là nhà triết học quan trọng vào đời Minh, người đời sau thường gọi ông là Vương Dương Minh. Năm 1519, Minh Tông Thất Ninh Vương binh biến, Vương Dương Minh thống lĩnh quân đội, trong thời gian ngắn đã dẹp yên được cục diện ấy. Nhờ đó mà ông được phong là Tân Kiến Bá, kiêm nhiệm chức Thượng thư binh bộ lưỡng kinh, trở thành một nhà triết học hiếm hoi của Trung Quốc có sự nghiệp và học vấn đều ở đỉnh cao.

Tác phẩm triết học chủ yếu của ông là “Truyền Tập Lục” và “Đại Học Vấn”.



Vương Dương Minh

Khi Vương Dương Minh còn nhỏ đã cùng với cha mình là trạng nguyên lên kinh thành, lúc đó các tác phẩm của Chu Hi đã được phong là kinh điển. Người thiếu niên Vương Dương Minh nghĩ, nếu Chu Hi đã nói mọi việc mọi vật đều có lý, vậy thì cây trúc cũng có “lý”, cũng có thể thông qua các sự vật khác để hiểu. Ông bèn hẹn một người bạn đến, hai người ngồi ở trước đình, mắt bất động chăm chú nhìn cây trúc, hi vọng thông qua cách này để hiểu được và nắm bắt “lý” của cây trúc. Nghe nói ông ngồi trước cây trúc bảy ngày bảy đêm, đến khi ngã bệnh, nhưng không thu được gì. Từ đó ông nảy sinh nghi ngờ học thuyết của Chu Hi.

Khi Vương Dương Minh ba mươi bốn tuổi, do phản đối Lưu Cẩn – tên hoạn quan nắm giữ triều chính, mà bị giam vào ngục tối, bị giáng xuống làm một quan nhỏ ở thị trấn Long Trường ở vùng Quý Châu xa xôi. Giao thông ở Long Trường không thuận tiện, Vương Dương Minh sau khi đến đây lại có thể tùy cơ ứng biến. Trong giai đoạn cuộc sống đang lâm vào cảnh gian khó này, ông xây “Ngoạn Dịch Oa” (tên gọi cái hang động mà Vương Dương Minh đã đặt và làm nơi ở của mình), nghiêm túc nghiên cứu “Kinh Dịch”, hi vọng có thể lĩnh hội được đạo lý nhân sinh từ cuốn sách này.





Vào một đêm nọ, ông chợt hiểu ra chân lý, lĩnh hội được cái đạo mà thánh nhân đã nghiên cứu đến cùng để biết nguồn gốc của sự vật, những người theo hầu ông đều rất kinh ngạc. Người đời sau gọi sự kiện này là “Long Trường Ngô Đạo”. Ông kiên định cho rằng, cách giải thích của Chu Hi là sai, thiên địa vạn vật có thể đều có “lý”, nhưng cái “lý” này hoàn toàn không phải bên ngoài tâm.

Sự theo đuổi “Đạo” đối với triết học Trung Quốc mà nói là lấy kinh nghiệm làm cơ sở, bản chất của nó luôn làm cho con người khó hiểu. Con người nhất định phải trải nghiệm mới phát hiện cái sâu sắc của triết học Trung Quốc. Dù có là nhà triết học vĩ đại đi chăng nữa cũng phải trải qua bao nhiêu khó khăn mới có thể lĩnh hội được phần nào cái quan trọng nhất, sâu sắc nhất trong triết học Trung Quốc.

Sau khi ngộ được chân lý ở Long Trường, Vương Dương Minh bắt đầu nhấn mạnh tâm vật nhất thể. Lời dạy của ông “tâm ngoại vô vật, tâm ngoại vô sự” (bên ngoài tâm không có bất cứ thứ gì), trở thành một trí tuệ sinh mệnh thực tại. Tư tưởng triết học của ông được người đời sau gọi là “Dương Minh Tâm học”.

Có lần, Vương Dương Minh và một nhóm người đi du ngoạn, một người bạn chỉ vào cây cỏ sau tảng đá và hỏi, ông luôn dạy mọi người tâm ngoại vô vật, mà ở đây hoa và cây cỏ vẫn tự mọc tự héo sau lưng tảng đá, đây có quan hệ gì với tâm của ta không? Vương Dương Minh trả lời, “khi anh không thấy bông hoa này, nó và tâm của anh giống nhau đều yên tĩnh bất động; khi anh nhìn thấy nó, tâm anh và hoa cùng hiểu ra nhau”. Đó chính là câu chuyện nổi tiếng “Nham trung hoa thụ”.

Vào mùa cây cỏ sinh sôi và tàn lụi, không ai có ý thức đến quan sát, lúc đó ý niệm và cỏ cây hoa là không có sự phân biệt rõ ràng. Khi ý niệm của con người giao cắt với chúng, quá trình trộn lẫn tình cảm sẽ bắt đầu, tình cảm đa duy trầm lắng lập tức chuyển thành mục đích giao hòa đơn duy. “Nham trung hoa thụ” nói lên tâm và vật có thể chuyển hóa cho nhau, cấu thành nơi tâm vật cùng tồn tại. Vương Dương Minh làm nổi bật tác dụng trong quá trình nhận thức của ý thức, là ý niệm liên thông tâm và vật, khiến chúng đồng thời tồn tại và ở trong một trạng thái không thể tách rời.

Vị tướng quân từng làm mưa làm gió một thời này có một câu nói nổi tiếng: “Phá sơn trung tặc địch, tâm trung tặc nan”. Ông cho rằng, tiêu diệt ý niệm xấu trong nội tâm còn khó hơn đánh dẹp ngàn quân. Một khi tâm niệm động, sẽ có thể gây nên những cảm ứng mạnh. Khi ý niệm thiện, thì những việc mình làm đều tốt; nếu tâm niệm ác thì làm việc gì cũng không tốt. “Cách vật” (tìm hiểu nguồn gốc của sự vật) là “cách tâm”, chính là bỏ đi



Động Dương Minh nằm trên núi Thê Hà, vùng Thành Đông, huyện Tu Văn, tỉnh Quý Châu, là động Vương Dương Minh đã từng ở khi làm quan ở Long Trường

những tâm niệm không hợp với đạo lý trời đất, khiến tâm ta sớm trở về chính đạo. Dù suy nghĩ, dục vọng trong tâm con người rất khó thay đổi, thì con người vẫn phải cố gắng khắc phục nhược điểm đó, thay đổi hoàn toàn những suy nghĩ không đúng đắn. So với những việc thiện cụ thể, thì suy nghĩ chính đáng còn quan trọng hơn. Con người làm việc gì đều bắt đầu từ tâm niệm. Nếu cách lo lắng suy nghĩ của nội tâm có thể gây nên những phản ứng không tốt, thì cần phải chú ý đến quan điểm của mình ngay từ ban đầu. Chúng ta vốn nghe theo sự phán đoán tốt xấu của nội tâm mà hành động, cho nên không được phân chia tri và hành. Con người nên tự giác thực hành khen ngợi cái tốt và bỏ đi cái xấu, tăng cường tu dưỡng đạo đức cho bản thân, từ đó mà phát triển thêm. Vương Dương Minh chỉ ra tri hành hợp nhất, cho rằng tri (tri thức) làm chủ đạo cho hành (hành động), hành là biểu hiện của tri; tri là khởi đầu của hành, và hành là sự hoàn thành của tri. Tri hành cùng bao hàm lẫn nhau, không tách rời.

Từ góc độ quan hệ giữa tâm vật mà nói, đối với việc thảo luận nhận thức thế giới ra sao của các triết gia Tống Minh, chủ yếu có hai trường phái





Bút tích của Vương Dương Minh

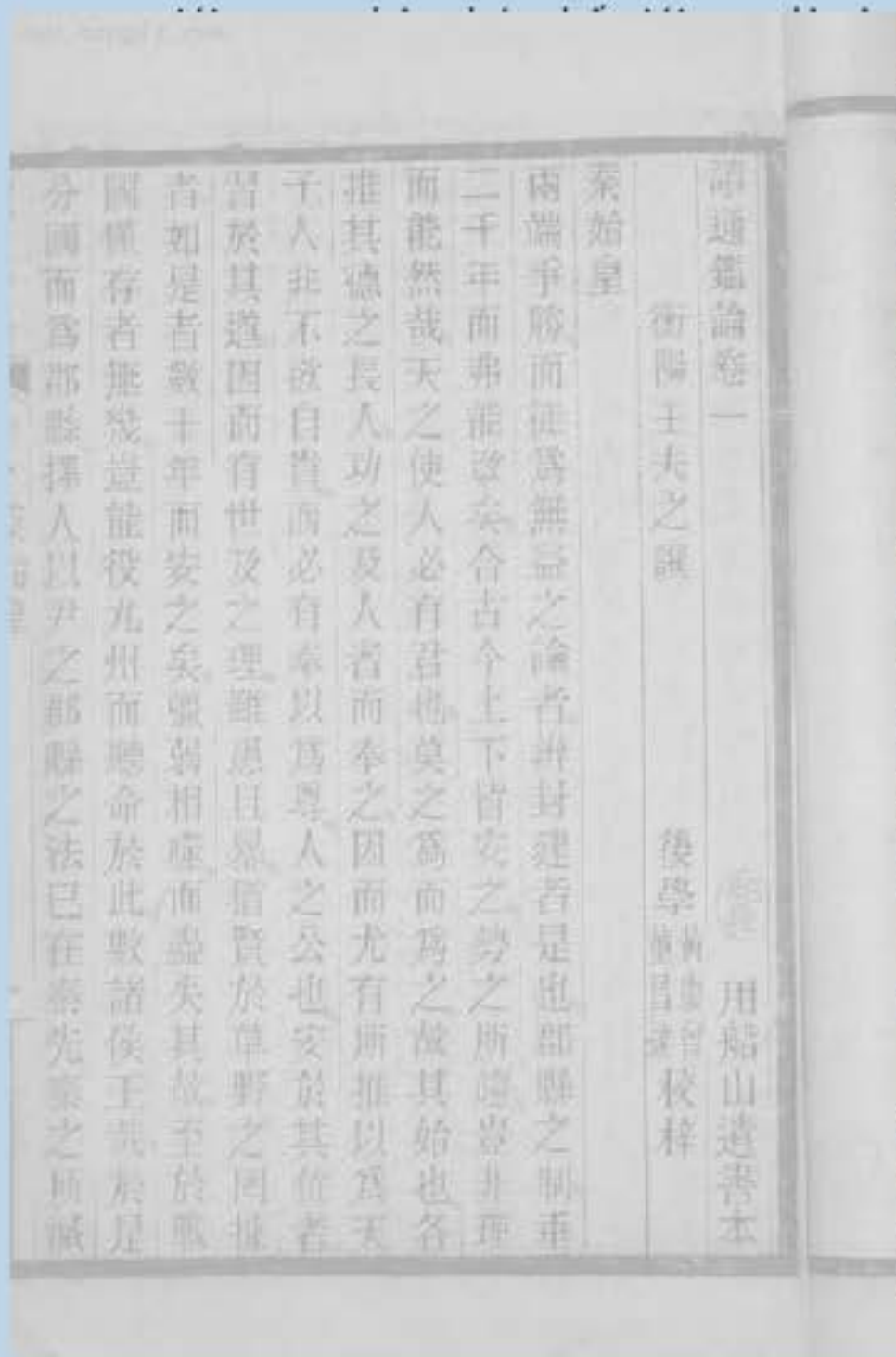
và quan điểm khác nhau là “vật tại tâm ngoại” (sự vật bên ngoài tâm) và “tâm vật bất nhị” (tâm và vật là một). Nhưng dù là những nhà triết học cho rằng “vật tại tâm ngoại”, thì đối với những thảo luận về vấn đề liên thông, cảm ứng v.v. giữa tâm và thế giới, cuối cùng cũng vẫn xoay quanh “tâm” mà phát triển ra. Điều này chứng tỏ, lý luận nhận thức của triết học Trung Quốc là một khuynh hướng triết học đặt nặng về “tâm”.

Trong tư tưởng Nho gia truyền thống, nhận thức về đạo của thánh hiền có thể nói là nhiệm vụ cơ bản của các triết gia. Họ bảo vệ đạo của thánh hiền, kỳ thực là xuất phát từ sứ mệnh đồng thuận với văn hóa Trung Quốc, hi vọng đạo thánh hiền lưu giữ được hào quang của nó.

Giữa đời Minh, một số nhà triết học đã dùng tâm huyết cả đời để viết lên những luận văn bảo vệ cái đạo thánh nhân truyền thống ấy.

QUÁ TRÌNH BẢO VỆ VÀ LÀM MỚI CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC THỜI CẬN ĐẠI

Trung Quốc cổ đại không hề có khái niệm “triết học”, nhưng có cái chất thật sự của triết học. Các triết gia Trung Quốc không những có ý thức tự giác, mà họ còn có những biện luận rất sâu sắc đối với những vấn đề lớn như: lý luận triết học chính trị, thể



lý luận của họ cũng tại sao vấn đề Trung được giải quyết? Một người nghiên cứu triết hiểu biết về triết học và nhận thức đối với truyền thống Trung triết học Trung Quốc

t những trí thức, nhằm mục đích chứng minh thân và nỗ lực thiết g khác gì với truyền phương Tây khi họ kể triết học mới. Từ thời ngừng truyền vào và cấu lý luận triết học vậy, vẫn còn một số của triết học truyền nh cho việc đó. Đồng iết học mạnh mẽ của ắt đầu suy ngẫm làm ện mới cho triết học



Ba triết gia nổi tiếng thời Minh Thanh

Hoàng Tông Hi

Giai đoạn giữa và cuối triều Minh, tình hình chính trị Trung Quốc vô cùng rối ren. Hoàng Tôn Tổ, người của đảng Đông Lâm nổi tiếng, do hoạn quan tố cáo mà bị Ngụy Trung Hiền, người cầm đầu của “Yêm đảng”, bức hại cho đến chết. Sau khi hoàng đế Sùng Trinh lên ngôi, trừ khử Ngụy Trung Hiền, bắt hai tên hoạn quan đã sát hại Hoàng Tôn Tổ là Từ Hiến Thuần và Thôi Ứng Nguyên. Năm 1628, Hoàng Tông Hi (1610 – 1695) – con trai của Hoàng Tôn Tổ, lên kinh thành kêu oan. Khi đến hội thẩm ở hình bộ, ông đột nhiên rút ra một cái dùi từ trong ống tay áo lao đến đâm Từ Hiến Thuần bị thương. Năm đó ông mới mười chín tuổi. Hành động đó chứng tỏ bản tính cương trực thẳng thắn và gan dạ hơn người của ông.

Hoàng Tông Hi theo học Lưu Tông Chu, một nhà Nho có tiếng cuối thời Minh, sau đó tham gia đoàn thể chính trị “Phục Xã”, kiên quyết đấu tranh với thế lực hoạn quan. Sau khi triều Minh diệt vong, Hoàng Tông Hi liên kết với những người chống lại triều Thanh, tham gia phong trào phản Thanh phục Minh trong thời gian dài tám năm. Sau đó, ông nhận thấy thế cuộc của hoạt động chống nhà Thanh đã qua, bèn trở lại thư phòng, sống ẩn dật viết sách hơn 40 năm, hoàn thành các tác phẩm như: “Minh Di Đãi Phỏng Lục”, “Tống Nguyên Học Ấn”, “Minh Nho Học Ấn” v.v..

Về mặt tư tưởng triết học, ông tán thành với quan điểm của Vương Dương Minh, tâm có thể thông với vạn vật trên trời đất, chủ trương lý của vật và của tâm tương thông là một, muốn truy tìm lý của sự vật phải bắt đầu từ lý của tâm. Ông nhận thấy tâm và khí hợp nhất, chỉ có tên gọi là không giống nhau. Thế giới là sự biến hóa và biểu hiện của tâm. Con người dựa vào khí mà sống, chuyển động của khí chính là sự lan truyền của tâm; sự diệu kỳ khó đoán của việc hơi thở vận động chính là biểu hiện của tâm.

Hoàng Tông Hi phản đối kịch liệt xã hội chuyên chính. Tác phẩm “Minh Di Đãi Phỏng Lục” của ông có thể xem là tuyên ngôn nhân quyền của thế kỷ XVII. Ông chỉ ra, con người đều ích kỷ vụ lợi, các quân chủ cổ đại đều là những người lưu hành “lợi ích chung”, trừ “mối hại chung” cho thiên hạ. Mà những quân chủ sau này chỉ hi vọng bá chiếm tất cả các lợi ích về mình, đẩy hết những thứ có hại cho người khác, lấy bản thân mình làm gốc, xem thiên hạ như tài sản riêng của mình, rêu rao hai chữ “Đại Công”, thực chất chỉ là vì bản thân mình. Một quân chủ như vậy, trên thực tế đã trở thành mối hại lớn cho nhân dân trong thiên hạ. Ông còn nhận định rằng, thần tử không



Hoàng Tông Hi

nên chỉ phục vụ cho quân chủ, mà còn phải suy nghĩ cho vui buồn của nhân dân.

Ông đề xướng tự do trong ngôn luận, cho rằng nên lấy trường học là cơ quan bàn luận chính trị. Tư tưởng này giống với hình thức hội nghị thời nay. Ông chủ trương “thiên hạ vi chủ, quan vi khách” (nhân dân là chủ), là một tư tưởng vô cùng tiến bộ.

Tác phẩm “Minh Nho Học Án” do Hoàng Tông Hi biên soạn và tác phẩm “Tổng Nguyên Học Án” do ông làm chủ biên, đến nay vẫn là những tư liệu quan trọng nhất trong việc nghiên cứu Lý học Tống Minh. Hai bộ học

thuật lịch sử này không những lưu giữ số lượng tài liệu tư tưởng lịch sử lớn nhất, mà còn trở thành minh chứng cho quá trình tư tưởng bảo vệ đạo trong triết học Trung Quốc của các nhà triết học ba đời Tống, Nguyên, Minh.

Phương Dĩ Tri

Phương Dĩ Tri (1611 – 1671) sinh ra trong một gia đình giàu có, nhỏ hơn Hoàng Tông Hi một tuổi. Họ đều trải qua nỗi đau trước cảnh nước mất nhà tan vào cuối đời Minh. Khi ấy, Phương Dĩ Tri đã từng nhậm chức biên tập của Viện Hàn Lâm. Sau khi Lý Tự Thành, người đứng đầu cuộc khởi nghĩa nông dân đánh vào Bắc Kinh, Phương Dĩ Tri chạy về phía Nam, bị hoạn quan hãm hại, lại chạy về Quảng Đông. Năm 1650, quân Thanh đánh đến Quế Lâm, Quảng Châu, Phương Dĩ Tri từng xuống tóc đi tu, đổi tên là Hồng Tri, hiệu Ngu Giả Đại Sư. Các tác phẩm của ông có Vật Lý Tiểu Thức, Đông Tây Quân, v.v..

Phương Dĩ Tri có mối quan hệ mật thiết với Johann Adam Schall von Bell, một cha đạo nước ngoài, là một trong những trí thức Trung Quốc đầu tiên tiếp xúc với khoa học tự nhiên phương Tây. Ông chia những khoa học mà phương Tây truyền vào ra các loại sau: “Thông Kỹ” (triết học), “Chất Trắc” (khoa học tự nhiên), “Tế Lý” (chính trị học và kinh tế học).

Phương Dĩ Tri luôn sẵn sàng tiếp thu các học thuyết phương Tây, nhận thức về lý luận tâm vật là một của thời cổ

Johann Adam Schall von Bell (1592 – 1666) là một cha đạo người Đức của Hội Chúa Jesus, được hội này phái đến Trung Quốc. Ông tinh thông thiên văn, Minh Sùng Trinh năm thứ hai (1630), bắt đầu phong quan cho ông và cho phép ông truyền bá các tri thức khoa học phương Tây cũng như Thiên Chúa giáo. Nhà Minh diệt vong, Johann Adam Schall von Bell nhờ có học thức và kỹ năng mà được triều đình nhà Thanh bao bọc, nhận lệnh tiếp tục chỉnh sửa lịch pháp. Năm 1664, ông bị những đại thần trong triều phản đối học thuyết phương Tây như Ngao Bái v.v. bức hại, gần như bị án tử hình, sau đó được thả, mấy năm sau thì qua đời. Sau khi Khang Hi chính thức nhiếp chính, công nhận lại những cống hiến của Johann Adam Schall von Bell trong việc truyền bá vào Trung Quốc các kiến thức về khoa học và học thuật.



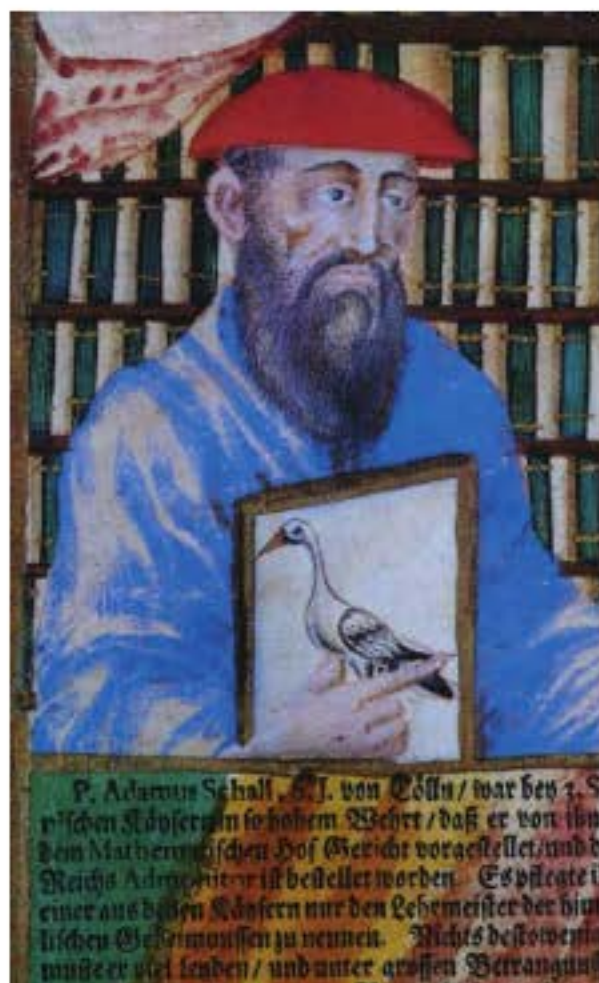


đại cũng rất sâu sắc. Trong cuốn “Vật Lý Tiểu Thức”, ông chỉ ra rằng rời bỏ tâm, vật sẽ không tồn tại; tách khỏi vật cũng không có cách nào bàn về tâm. Ông khẳng định sự tồn tại giữa trời đất và vạn vật, nhưng cũng nhấn mạnh tâm có thể liên thông với mọi thứ và hoàn toàn hợp nhất với chúng. Ông nhận thấy thời gian và không gian giao nhau và bao hàm lẫn nhau, không phân biệt. Về mối quan hệ giữa khí, lý, tâm, ông cho rằng khí và lý đều thuộc về tâm, tâm là thứ cơ bản nhất.

Vương Phu Chi

Vương Phu Chi (1619 – 1692) đã quan tâm đến thế sự từ rất sớm, có nguyện vọng muốn cải cách xã hội. Cuối thời Minh, đội quân nông dân của Trương Hiến Trung đánh vào Hằng Dương, tỉnh Hồ Nam, muốn dụ dỗ Vương Phu Chi và anh trai ông nhập hội, hai anh em ông bèn chạy trốn đến núi Hằng Sơn Nam Nhạc. Quân nông dân bắt trói cha của Vương Phu Chi, người thanh niên mới 25 tuổi này bèn tự phế thân mình, giả bệnh nặng, thuê người khiêng đến doanh trại của chúng để đổi lấy cha, không lâu sau ông lại tìm cách thoát thân. Năm 1648, tại Hằng Dương, ông khởi binh chống Thanh. Sau khi thất bại, ông lại bị gian thần hãm hại, may mắn được người giúp đỡ mới thoát hiểm. Cuối cùng, ông sống ẩn dật ở Tương Nam, tại đây ông đã viết thành công các tác phẩm nổi tiếng như: “Chu Dịch Ngoại Truyện”, “Lão Tử Diễn” v.v.. Ông sống ở núi Thạch Thuyền, Hằng Dương, bao nhiêu năm vất vả, cật lực viết sách, chú giải và chú thích cho hàng loạt tác phẩm triết học kinh điển của Trung Quốc. Có thể nói, ông dùng tinh thần như Sisyphus mà ra sức bảo tồn đạo của triết học Trung Quốc.

Cuối thời Minh, Vương học rất thịnh hành (tư tưởng và học thuật của Vương Dương Minh). Vương Dương Minh chủ trương hợp nhất Tri và Hành, nhưng có một tệ nạn phổ biến, đó là các học giả phần nhiều là lấy Tri làm Hành, rơi vào trạng thái lý luận suông, không thực tế.



Cha đạo người Đức Johann Adam Schall von Bell mặc trang phục Trung Quốc



Vương Phu Chi

Vương Phu Chi lại nhấn mạnh tính quan trọng của hành động và thực tiễn. Ông cho rằng, một mặt Tri là tiền đề của Hành, giống như nếu thợ mộc không có suy nghĩ tạo ra cái bàn thì sẽ không làm ra cái bàn; mặt khác, Hành là kết quả của Tri, chỉ có suy nghĩ để làm ra cái bàn không có nghĩa là sẽ có một cái bàn như ý muốn, thợ mộc vẫn phải trải qua một quá trình thực hiện các thao tác mài dũa, đục đẽo v.v.. Từ đó, ông chỉ ra được Tri và Hành phải phối hợp với nhau mới có thể phát huy tác dụng. Ông còn nhận thấy, Tri thì dễ nhưng Hành lại rất khó, Hành trước mới có Tri; hành động có thể bao hàm nhận thức, Tri và Hành tác dụng qua lại với nhau.



Tác phẩm “Độc Thông Giám Luận” của Vương Phu Chi

Vương Phu Chi kế thừa “Khí luận” của Trương Tải, cho rằng “Vô” đối với “Hữu” mà nói, hoàn toàn không có cái “Vô” tuyệt đối. “Lý” trừu tượng dựa vào cái “Khí” cụ thể, “Lý” là sự vận động và trật tự của “Khí”. Sự vật trong thiên hạ đều là khí (đồ vật, khí quan, bộ máy, cơ quan v.v.), Đạo và Khí không thể tách biệt. Ông dùng “Thành” để biểu đạt thực hữu luận Vũ Trụ. Ông còn mượn thuật ngữ Phật giáo để gọi đối tượng nhận thức là “sở”, gọi chức năng nhận thức là “năng”, chúng có mối quan hệ mật thiết không phân chia: Đối tượng nhận thức phải dựa vào chức năng của nhận thức mà ra, mà chức năng của nhận thức vẫn phải dựa vào đối tượng nhận thức của nó.

Vương Phu Chi là người kế thừa thành công nhất tư tưởng triết học cổ điển Trung Quốc. Hệ thống triết học của ông là sự thể hiện tập trung cái đạo trong triết học cổ đại Trung Quốc, là sự trở về và phát huy lý luận nhận thức triết học và thế giới quan của Trung Quốc cổ đại. Trước khi triết học phương Tây truyền vào Trung Quốc, hệ thống triết học của ông đại diện cho trình độ tư duy và nhận thức cao nhất trong triết học truyền thống Trung Quốc.





Triết học Trung Quốc thời cận đại: Sự phản hồi đối với triết học phương Tây

Triết học cận đại Trung Quốc được thiết lập từ sự xung đột với triết học phương Tây. Đối diện với cục diện chưa từng có từ ba ngàn năm trở lại, các vấn đề triết học nảy sinh sự chuyển biến, thay đổi lớn, nhưng ý thức nội tại của các nhà triết học Trung Quốc vẫn luôn được duy trì.

Từ chiến tranh Nha Phiến cho đến cuộc vận động Ngũ Tứ, Trung Quốc trong tình trạng thù trong giặc ngoài, rất nhiều nhà trí thức đứng lên bảo vệ đạo của triết học Trung Quốc, những nhân vật tiêu biểu có Tăng Quốc Phan, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Chương Thái Viêm, Nghiêm Hạ, Vương Quốc Duy, v.v..

Cuối đời Thanh (1616 – 1911), Chư Tử học (học thuyết của các thánh nhân cổ đại) thịnh hành, thách thức vị trí độc tôn của Nho gia. Tăng Quốc Phan (1811 – 1872) chủ trương kết hợp Nho gia và Chư Tử, để thích nghi với trào lưu thời đại khi Nho học xung đột với Tây học đương thời. Ông khẳng định và ca ngợi Lý học, dự định dựa trên cơ sở của Lý học để giải thích nội hàm của Nho học. Ông điều hòa các học thuyết ở thời Hán Tống, áp dụng rộng rãi nhưng sự sáng tạo trong Nho học vẫn còn hạn chế. Sau đó, những nhân vật như Trương Chi Động (1837 – 1909) trên cơ sở “thể, dụng luận” truyền thống, đưa ra chủ trương “Trung thể Tây dụng” (vẫn giữ cội nguồn theo Trung Quốc truyền thống, nhưng cách thực hành cụ thể lại dùng theo phương Tây), hi vọng có thể mượn đó để thực hiện đường lối “Sư di chi trưởng kỹ di chế di” (học ưu điểm của chúng để trị lại chúng) của Ngụy Nguyên (1794 – 1857, nhà tư tưởng, nhà văn học, nhà chính trị đời Thanh).

Khang Hữu Vi (1858 – 1927), là người phát động phong trào Biến pháp Mậu Tuất, hi vọng có thể tiến hành quân



Tăng Quốc Phan



Khang Hữu Vi

chủ lập hiến trong một Trung Quốc cổ đại. Sau khi biến pháp thất bại, ông lưu lạc ở nước ngoài, những năm cuối đời gia nhập phái Bảo Hoàng, đề nghị lập ra Khổng giáo hội, tôn Khổng giáo làm quốc giáo, trở thành đối tượng của phái Cách Mạng và phong trào văn hóa mới.

Khang Hữu Vi phát huy tư tính hữu dụng của Kim Văn Kinh Học lên đỉnh điểm, tác phẩm “Tân Học Ngụy Kinh Khảo” và “Khổng Tử Cải Chế Khảo” của ông đã thổi ngọn gió mới cho giới tư tưởng cuối đời Thanh. Ông nhào nặn hình tượng Khổng Tử thành nhà cải cách và chế hiến, hi vọng dựa vào hình tượng Khổng Tử để thực hiện quân chủ lập hiến, điều này có nghĩa ông tiến hành đảo ngược các kinh điển Nho gia. Quan điểm này của Khang Hữu Vi khiến những người theo trường phái bảo thủ khiếp sợ, do đó cương quyết đòi tiêu hủy các tác phẩm của ông.

Sau khi Biến pháp Mậu Tuất thất bại, Lương Khải Siêu (1873 – 1929) cùng thầy ông là Khang Hữu Vi lưu lạc ở Nhật Bản. Do tình hình thế sự thay đổi, ông và Khang Hữu Vi nảy sinh mâu thuẫn. Lương Khải Siêu nhận thấy sự tự do trong tư tưởng là quan trọng nhất, nhiệm vụ đầu tiên của Trung Quốc là làm nhân dân thức tỉnh, nhấn mạnh ý thức cộng đồng của con người, có quan niệm quốc gia. Tuy nhiên, Lương Khải Siêu là một nhà tư tưởng nhạy cảm và luôn thay đổi, khi ông từ chuyến ngao du Âu châu trở về, phát hiện ra nơi đó cũng tồn tại không ít vấn đề, liền quay về để xướng tư tưởng triết học truyền thống Trung Quốc, kết quả là tạo ra cuộc khởi nghĩa phục hưng chủ nghĩa bảo thủ.

Nếu như nói Khang Hữu Vi là nhân vật tiêu biểu cho Kim Văn Kinh Học cận đại, thì Chương Thái Viêm (1869 – 1936) có thể xem là người đại diện cho Cổ Văn Kinh Học. Cả đời ông tích cực tham gia các hoạt động xã hội, cố gắng cải cách xã hội. Năm 1903, tác phẩm “Bác Khang Hữu Vi Luận Cách Mệnh Thư” của ông được Trâu Dung viết lời mở đầu, đã làm cho triều Thanh nổi giận, ông bị bắt giam



Lương Khải Siêu





Thư của Chương Thái Viêm gửi cho Lỗ Tấn

vào ngục. Năm 1906 sau khi được thả, ông tham gia Hội Đồng minh do Tôn Trung Sơn lãnh đạo, năm 1911 được tin nhiệm làm cố vấn cho Phủ Tổng thống của Tôn Trung Sơn. Năm 1913, ông tham gia hoạt động chống Viên Thế Khải, hậu quả là bị Viên Thế Khải giam lỏng, sau khi Viên chết, ông mới được thả ra.

Cống hiến chủ yếu của Chương Thái Viêm là về Kinh học và Tử học. Ông tích cực tiếp thu nguồn tư tưởng phương Tây, đưa ra “Câu phân tiến hóa” luận (lý luận tiến hóa lịch sử xã hội), cho rằng cùng lúc với sự tiến bộ của sự vật tốt thì cái xấu của nó cũng cùng phát triển. Ông là người theo chủ nghĩa, nhưng lại không theo trường phái tôn sùng Khổng Tử. Ông là nhân vật then chốt cho sự chuyển biến học thuật cận đại Trung Quốc.

Giáo sĩ Hội Jesus Christ vào thời Minh Thanh là những người đầu tiên giới thiệu khoa học triết học đến Trung Quốc. Cuối đời Thanh, có rất nhiều lưu học sinh du học ở Nhật, họ đã truyền vào Trung Quốc vô số những khái niệm triết học phương Tây mà đến bây giờ vẫn thịnh hành.

Thời cận đại Trung Quốc, người có ảnh hưởng lớn nhất trong phương diện truyền thụ triết học phương Tây chính là Nghiêm Hạ (1854 – 1921). Nghiêm Hạ du học ngành Hải quân ở Anh từ rất sớm, sau đó do sở thích

của bản thân mà chuyển sang học chế độ chính trị và văn hóa phương Tây. Bắt đầu từ năm 1895, ông đầy nhiệt huyết dịch cuốn “Thiên Diễn Luận”, tuyên truyền tư tưởng Tiến hóa luận.

Nghiêm Hạ nhận thấy chế độ kinh tế chính trị và khoa học lý luận cơ bản phương Tây là nguyên nhân khiến phương Tây giàu có. Ông tán đồng tư tưởng Kinh nghiệm luận của nước Anh, phê bình thuyết Lương tri của Vương Dương Minh, hi vọng Trung Quốc có thể tiếp nhận cách nghiên cứu có khoa học và tinh thần nhận thức sự vật; mặt khác, ông lại luôn ngấm lũng tư tưởng của mình vào bản dịch. Ông lại kế thừa Thiên nhân quan hệ luận của Tuân Tử và Lưu Vũ Tích đời Đường, nhấn mạnh tính chủ động của con người, nỗ lực làm thức tỉnh lòng yêu nước của người Trung Quốc trước cảnh nước mất nhà tan, đẩy mạnh sự phát triển của phong trào Duy Tân.

Vương Quốc Duy (1877 – 1927) là người đầu tiên truyền thụ hệ thống phạm trù triết học phương Tây vào Trung Quốc cận đại, đồng thời dùng nó làm khung cho việc trình bày và phát huy triết học Trung Quốc. Do nhiều nguyên nhân mà ông đã nhảy xuống hồ Côn Minh ở Di Hòa Viên tự vẫn, sự kiện này đã làm chấn động xã hội.



Nơi ở của Nghiêm Hạ, tại Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến





Vương Quốc Duy

Khi còn trẻ, Vương Quốc Duy đã sớm đồng tình với tư tưởng của Arthur Schopenhauer (nhà triết học người Đức), trải qua mấy năm nghiên cứu và dịch triết học phương Tây, ông có sự hiểu biết tương đối sâu sắc với triết học phương Tây.

Ông rất yêu thích triết học của Arthur Schopenhauer và Emanuel Kant, thử vận dụng cái khung của triết học phương Tây để chỉnh lý tài liệu triết học Trung Quốc, mượn các khái niệm như siêu hình học, luận lý học v.v. để viết cuốn “Học Thuyết” của Khổng Tử.

Vương Quốc Duy cho rằng, triết học truyền thống Trung Quốc tuy rất khó có thể nói là hoàn toàn đối xứng với triết học phương Tây, nhưng triết học Trung Quốc chắc chắn là đã tồn tại. Ông bình luận bản dịch của Hồng Danh cho sách “Trung Dung”, nhận thấy khái niệm hạt nhân của triết học Trung Quốc không có cách nào dịch ra một thứ tiếng khác được. Quan điểm này của ông trở thành vấn đề mà sau này lĩnh vực triết học so sánh Trung Quốc và phương Tây không thể tránh khỏi.

QUỐC NH SÁNH G TÂY

ng Quốc
riết học
g mở ra
ầu hành
ông gai.
ng khoa
ng Thập
ng Tam,
đi theo
ra triết
những
, An Lạc
bước về





Hồ Thích và Phùng Hữu Lan, hai người thiết lập nên hệ thống lịch sử triết học Trung Quốc

Năm 1914, bộ môn Triết học của Trường Đại học Bắc Kinh được thành lập, đó là môn khoa học triết học độc lập đầu tiên của Trung Quốc. Trong quá trình cấu thành khoa học triết học hiện đại Trung Quốc, Hồ Thích (1891 – 1962) và Phùng Hữu Lan (1895 – 1990) cùng từ Mỹ du học trở về, là hai người đầu tiên dùng phương pháp phương Tây để hệ thống hóa lịch sử triết học Trung Quốc.

Hồ Thích là học trò của John Dewey (1859 – 1952), một triết gia theo chủ nghĩa thực dụng của Mỹ. Sau khi về nước, ông về Trường Đại học Bắc Kinh dạy học, đồng thời trở thành một trong những người đứng đầu trong cuộc vận động văn hóa mới. Năm 1919, trước thời khắc bùng nổ của phong trào Ngũ Tứ, Hồ Thích và nhiều người khác mời John Dewey đến Trung Quốc thuyết giảng, hoạt động này vô cùng thành công, tư tưởng thực dụng của John Dewey được lan truyền khắp nơi.

Cuốn “Đại Cương Lịch Sử Triết Học Trung Quốc” (tập I) của Hồ Thích, là một bộ sách dùng quan điểm và phương pháp của phương Tây để chỉnh lý và giải thích các tư liệu lịch sử triết học Trung Quốc. Tác phẩm này đã thoát khỏi cái khung lịch sử học thuật bó buộc của truyền thống Trung Quốc, có ảnh hưởng rất lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử triết học Trung Quốc sau này.

Hồ Thích du nhập chủ nghĩa thực dụng của John Dewey và quan tâm đến truyền thống lý tính của Trung Quốc cổ đại, giải thích lại Mặc gia, Pháp gia, chủ nghĩa công lợi đời Tống, học phái Nghiêm Lý thời Minh Thanh v.v., đồng thời liên kết với sự vận động của tiến hóa luận. Triết học truyền thống Trung Quốc đã xem nhẹ hệ thống hóa lý luận, đặt nặng hiệu quả của hành vi thực tiễn. Hồ Thích giải thích lại thực tại luận chủ nghĩa kinh nghiệm của John Dewey, đề cao nguyên tắc tính chủ thể, phản đối tư tưởng Thiên nhân hợp nhất truyền thống. Ông là nhà triết học đầu tiên nghiên cứu tri thức luận trong lịch sử triết học của Trung Quốc.



Hồ Thích lúc còn trẻ



Sách "Đại Cương Lịch Sử Triết Học Trung Quốc" của Hồ Thích

待言。其最謬者、莫如論名家。古無名家之名。方術即是其「邏輯」。是以老子有無名之墨。有墨辯之書。(經說今墨下大書中取諸上篇。)文子有刑名之論。莊周有齊物之篇。皆其「名不成爲一家之言」。(此說善於所著先秦名學篇所稱公孫龍之說七事。莊子天下篇所稱白通變名實諸篇。無一不嘗見於墨經。)證也。其後學術散失。漢儒固陋。但知掇拾諸方術。於是凡「苛察繳繞」(司馬語)之言。概謂法淪亡矣。劉歆班固承其謬說。列名家爲九儒墨道三家。後世所稱法家如韓非「管子」術、任勢、以爲治、皆「道」也。其他如呂覽之類。流」之名之無徵。則其九流出於王官之說。

中國哲學史大綱 卷上 附錄

Tư tưởng của Hồ Thích chưa sâu sắc bằng John Dewey, ông chủ yếu xuất phát từ hiện thực xã hội đương thời của Trung Quốc, diễn giải quan điểm triết học của John Dewey, hi vọng có thể đẩy mạnh tiến trình hiện đại hóa Trung Quốc.

Phùng Hữu Lan, khi còn là sinh viên của Trường Đại học Columbia (nước Mỹ), đã phát hiện ra rằng người phương Tây hầu như không hiểu gì về triết học Trung Quốc. Sau khi về nước, ông bắt đầu viết cuốn "Lịch Sử Triết Học Trung Quốc", thiết lập lại toàn bộ hệ thống lịch sử triết học Trung Quốc. Ông căn cứ vào hình thức lịch sử triết học phương Tây để chỉnh lý và phân tích tài liệu triết học Trung Quốc, từ những tư liệu cổ đại Trung Quốc tìm ra một hệ thống giống triết học phương Tây. Trong bối cảnh giao lưu triết học Trung Quốc và phương Tây, nghiên cứu lịch sử triết học của Phùng Hữu Lan mở ra hướng đi mới cho cái gọi là "Triết học Trung Quốc".

Phùng Hữu Lan xây dựng một hệ thống Lý học mới. Ông cho rằng Đạo gia thời Tiên Tần, Huyền học thời Ngụy Tấn, Thiển Tông và Lý học đều thật sự là hệ thống siêu hình học Trung Quốc, thể hiện tinh thần triết học Trung Quốc. Ông nhận thấy Lý học của mình là bài giảng tiếp theo của Lý học Tống Minh, đã tìm ra lối đi hoàn toàn mới trên phương diện siêu hình học, cho nên được gọi là "Tân Lý học". "Lý" mà Phùng Hữu Lan nói đến gần giống với "Lý" của Chu Hi và thế giới ý niệm của Platon, nhận thức vấn đề đó gần với chủ nghĩa thực tại mới, thực chất là kế thừa hệ thống Lý học Trình, Chu.

Vào những năm cuối đời, Phùng Hữu Lan hoàn thành tác phẩm "Trung Quốc Triết Học Tân Biên", chỉnh lý lại tư liệu lịch sử triết học Trung Quốc.





Tuy ông được học tập trong nền giáo dục của phương Tây, nhưng lại đứng trên lập trường của tư liệu lịch sử triết học Trung Quốc, nên vừa có thể trau chuốt tư liệu lịch sử, lại vừa có thể lập thành hệ tư tưởng mới.

Hệ thống lịch sử triết học Trung Quốc mà ông tạo ra, đã khơi nguồn cho tính độc lập của triết học Trung Quốc.

Thang Dụng Đồng (1893 – 1964), năm 1922 sau khi nhận được học vị thạc sĩ của Trường Đại học Harvard Hoa Kỳ, đã trở về Trung Quốc. Ông tinh thông nhiều ngoại ngữ như tiếng Phạn, tiếng Pāli – Bhāṣā (một loại ngôn ngữ Ấn Độ cổ); thành quả học thuật của ông chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực như Phật giáo Trung Quốc, Huyền học Ngụy Tấn và triết học Ấn Độ, nổi bật nhất là nghiên cứu về lịch sử Phật giáo. Các tác phẩm tiêu biểu của ông có “Lịch Sử Phật Giáo Hán Ngụy Lương Kim Nam Bắc Triều”, “Bản Thảo Lịch Sử Phật Giáo Tùy Đường”, “Bản Thảo Lý Luận Huyền Học Ngụy Tấn”.

Trương Đại Niên (1909 – 2004) là một học giả có tầm ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử triết học đương đại. Năm 1936, ông hoàn thành cuốn “Đại Cương Triết Học Trung Quốc” gồm 500.000 chữ, lấy các vấn đề triết học làm khung, trần thuật ngọn nguồn phát triển của triết học Trung Quốc, cho đến nay giá trị học thuật của nó vẫn không gì thay thế được. Vào thập niên 50 của thế kỷ trước, ông và Phùng Hữu Lan đã cùng tham gia giảng dạy môn lịch sử triết học Trung Quốc với những quan điểm hoàn toàn mới. Sau những năm 80 của thế kỷ trước, ông vẫn còn cho ra đời không ít những thành quả khoa học giá trị khác.



Phùng Hữu Lan và con gái Tông Phác

Hùng Thập Lực và Tân Nho học

Hùng Thập Lực (1885 - 1968) được xem là nhà triết học có sức sáng tạo nhất ở Trung Quốc thế kỷ XX. Ông sinh ra trong một gia đình nhà giáo nghèo khó ở Hoàng Cương, Hồ Bắc, lên tám tuổi đã phải chăn trâu thuê cho người khác. Lớn lên, ông gia nhập phong trào cách mạng phản Thanh gần mười năm. Hùng Thập Lực tận mắt chứng kiến cảnh người trong đảng này tranh giành quyền lợi, hãm hại lẫn nhau, ông thất vọng và cương quyết tránh xa sự tranh chấp trong đảng, chuyên tâm nghiên cứu học thuật. Khi tham quan nơi ở cũ của nhà triết học Chu Đôn Di đời Tống, ông thể sẽ nối tiếp cha ông, quyết tâm sáng tạo ra một thể hệ học thuật mới. Nếu xem Chu Đôn Di là người sáng lập ra Lý học thời Tống Minh, thì Hùng Thập Lực được nhắc đến như người mở đầu cho Nho học đương đại mới.

Bắt đầu từ năm 1920, Hùng Thập Lực đến Học viện Chi Na Nội, Nam Kinh (học viện và cơ quan nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc tại Nam Kinh) theo Âu Dương Cánh Vô học tập nghiên cứu Phật học ba năm. Thời gian này, Hùng Thập Lực trải qua một cuộc sống vô cùng gian khổ, nhưng ông đã hết sức cố gắng và chăm chỉ. Năm 1922, hiệu trưởng trường Đại học Bắc Kinh, Thái Nguyên Bối, nhận thấy ông là một nhân tài, liền mời ông đến trường này giảng dạy về Pháp Tướng Duy Thức Phật Gia. Năm 1932, Hùng Thập Lực cho ra cuốn “Tân Duy Thức Luận”. Cuốn sách đầy tính sáng tạo này bị các thầy giáo và bạn bè trong giới Phật học đả kích mạnh mẽ, học trò của Âu Dương Cánh Vô là Lưu Hoàn Như, viết tác phẩm “Phá Tân Duy Thức Luận”, để phản bác lại. Hùng Thập Lực lại viết bài “Phá Phá Tân Duy Thức Luận” để phản hồi. Những người như Thái Nguyên Bối, Mã Nhất Phù thì lại vô cùng tôn sùng cuốn sách “Tân Duy Thức Luận” của ông.

Mệnh đề cơ bản trong “Tân Duy Thức Luận” của Hùng Thập Lực là tâm vật là một, thể dụng là một, bản thể và hiện tượng cũng là một. Ông cho rằng khiếm khuyết lớn nhất của siêu hình học phương Tây là tách biệt bản thể và hiện tượng, phân chia tâm và vật, chủ thể và khách thể, nhân sinh và vũ trụ, lý tưởng và hiện thực, do đó sẽ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khi muốn thông qua hiện tượng để tìm bản thể mà không đạt được. Mà theo quan điểm của Hùng Thập Lực, thể dụng là một, bản thể tự thân sinh sinh bất diệt, biến hóa khó lường. Tâm ta và tâm vật trong vũ trụ này cùng liên thông làm một, đó cũng gọi là “Bổn tâm” hoặc “Nhân tâm”. Biểu hiện của bản thể là đại

Âu Dương Cánh Vô: Âu Dương (1871 – 1943), tự là Cánh Vô, cư sĩ Phật học thời cận đại Trung Quốc và là nhà tư tưởng Phật học. Ông cả đời cống hiến cho việc nghiên cứu Phật pháp, chỉnh lý kinh điển Phật giáo, nền giáo dục của Phật giáo v.v., ông có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp chấn hưng và phát triển Phật học Trung Quốc cận đại. Ông mở Học viện Chi Na Nội tại Nam Kinh (chính thức thành lập vào tháng 7 năm 1922), đồng thời giữ chức Viện trưởng, bồi dưỡng rất nhiều học giả nổi tiếng về lĩnh vực Phật giáo. Về phương diện lý luận Phật học, ông tôn sùng Pháp Tướng Duy Thức Học.





dụng, cần thông qua tác dụng “tức bích thành biến”; “tức” là vật hóa, ngưng tụ, còn “bích” là mở ra, kéo dài; chúng tương phản nhưng lại hợp vào nhau.

Hùng Thập Lực tuy chưa được đào tạo bài bản và hệ thống về học thuật phương Tây, nhưng ông đồng ý với một vài quan điểm của Alfred North Whitehead (1861 – 1947, nhà số học, triết học người Anh) và Henri Bergson (1859 – 1941, nhà triết học người Pháp). Ông nhấn mạnh “tâm” tương đương với sự sáng tạo của “vật”, cho rằng vũ trụ chính là quá trình làm thực hóa sự vật của tâm ý. Ông xuất phát từ quan điểm Thiên nhân hợp nhất, đạo khí bất phân của truyền thống Trung Quốc, luận giải thể dụng không phân chia và tâm vật là một, phát triển nhận thức siêu hình học của triết học truyền thống lên đỉnh điểm, diễn giải ý thức triết học Trung Quốc đúng độ và vô cùng chính xác.

Sau Hùng Thập Lực, việc đối thoại và giao lưu giữa Nho học mới và phương Tây vẫn luôn duy trì và phát triển.

Lương Thấu Minh (1893 – 1988) hi vọng có thể hợp nhất tư tưởng Nho gia của Khổng Tử, Vương Dương Minh với Phật giáo và “triết học sinh mệnh” của Henri Bergson, xem “ý dục” là nguồn gốc của thế giới, liên kết triết học truyền thống Trung Quốc và học thuyết tiến hóa cận đại. Ông nhận thấy ý nguyện của vũ trụ bắt buộc phải thông qua chủ thể con người để hoàn thành. Ông nghiên cứu chuyên sâu Phật giáo và đã từng giảng về



Văn tự khắc trên bia đá trước mộ của Lương Thấu Minh

Phật học ở Đại học Bắc Kinh. Ông cho rằng muốn nhận thức thế giới, dùng trực giác đáng tin cậy hơn là nhận thức.

Lương Thấu Minh cho rằng văn hóa thế giới có ba hướng phát triển: Tây dương, Trung Quốc và Ấn Độ. Ông chủ trương cải tạo Nho gia, phát dương giá trị quan trọng đó.

Mâu Tông Tam (1909 – 1995) dịch lại ba phê bình lớn của Emmanuel Kant (nhà triết học người Đức), thử sức với việc kết hợp triết học Nho gia và triết học của Emmanuel Kant, cấu thành siêu hình học đạo đức của Nho gia. Ông nâng những chuẩn mực đạo đức phổ biến của Nho gia lên cao độ của thực thể tinh thần, dùng siêu hình học đạo đức của Nho gia đối kháng với siêu hình học tự nhiên của phương Tây. Ông mong muốn tinh thần triết học truyền thống Trung Quốc có thể hòa hợp cùng tinh thần văn hóa dân chủ và khoa học của phương Tây.

Đường Quân Nghị (1909 – 1978), một người tiên phong đại diện cho Nho học mới khu vực Hồng Kông, Đài Loan, mong muốn có thể thông suốt triết học Trung Quốc – phương Tây, xây dựng hệ thống đạo đức lý tưởng. Bắt đầu từ năm 1958, ông đã viết cuốn sách “Tuyên Ngôn Cùng Với Thế Giới Của Văn Hóa Trung Quốc: Nhận Thức Của Chúng Ta Về Nghiên Cứu Học Thuật Trung Quốc Cũng Như Tiến Đồ Văn Hóa Thế Giới Và Trung Quốc”, những người như Từ Phục Quan, Mâu Tông Tam, Trương Quân Mai v.v. đều ký tên trên bản tuyên ngôn đó. Tuyên ngôn này có thể xem là cương lĩnh tư tưởng của Nho học mới khu vực Hồng Kông, Đài Loan. Đường Quân Nghị tiếp bước trên con đường do Hùng Thập Lực mở ra, đồng thời liên tục làm mới hơn nữa. Ông tận dụng nguồn triết học phương Tây, dùng “đạo đức tự thân” thay thế cho cái gọi là “bốn tâm” của Hùng Thập Lực, tiến tới đề ra học thuyết “Tâm linh cứu cảnh” (chín cảnh giới của tâm linh), hi vọng thống nhất tính siêu việt và tính nội tại.

Phương Đông Mỹ (1899 – 1977), lấy tư tưởng Nho gia làm gốc, dung hợp với triết học phương Tây, đồng ý với hiện tượng sinh mệnh sinh sôi bất diệt. Ông mong muốn có thể xuyên suốt cổ kim, thống nhất Chư tử (tư tưởng của các bậc thánh nhân cổ đại thời Tiên Tần). Ông tự thấy mình về mặt gia đình là thuộc Nho gia, về khí chất thuộc Đạo gia, về sự trải nghiệm tôn giáo thì như một tín đồ Phật giáo, và về mặt giáo dục thì ảnh hưởng phương Tây. Ông cho rằng Nho gia, Đạo gia, Phật giáo Đại thừa, Tống Minh Tân Nho học là bốn truyền thống triết học Trung Quốc, hi vọng đưa triết học Trung Quốc và văn hóa hiện đại phát triển theo một con đường mới. Lý luận triết học của ông lấy sinh mệnh làm trung tâm, xây dựng hệ thống triết học. Ông ra sức phục hồi văn hóa và triết học Trung Quốc trở về với tinh thần của Nho gia và Đạo gia thời Tiên Tần, đồng thời học tập triết học





của Alfred North Whitehead và Henri Bergson, dùng “Chu Dịch” để xuyên suốt chúng. Triết học của ông là cách giải thích và phát triển hoàn toàn sáng tạo tư tưởng của “Chu Dịch”.

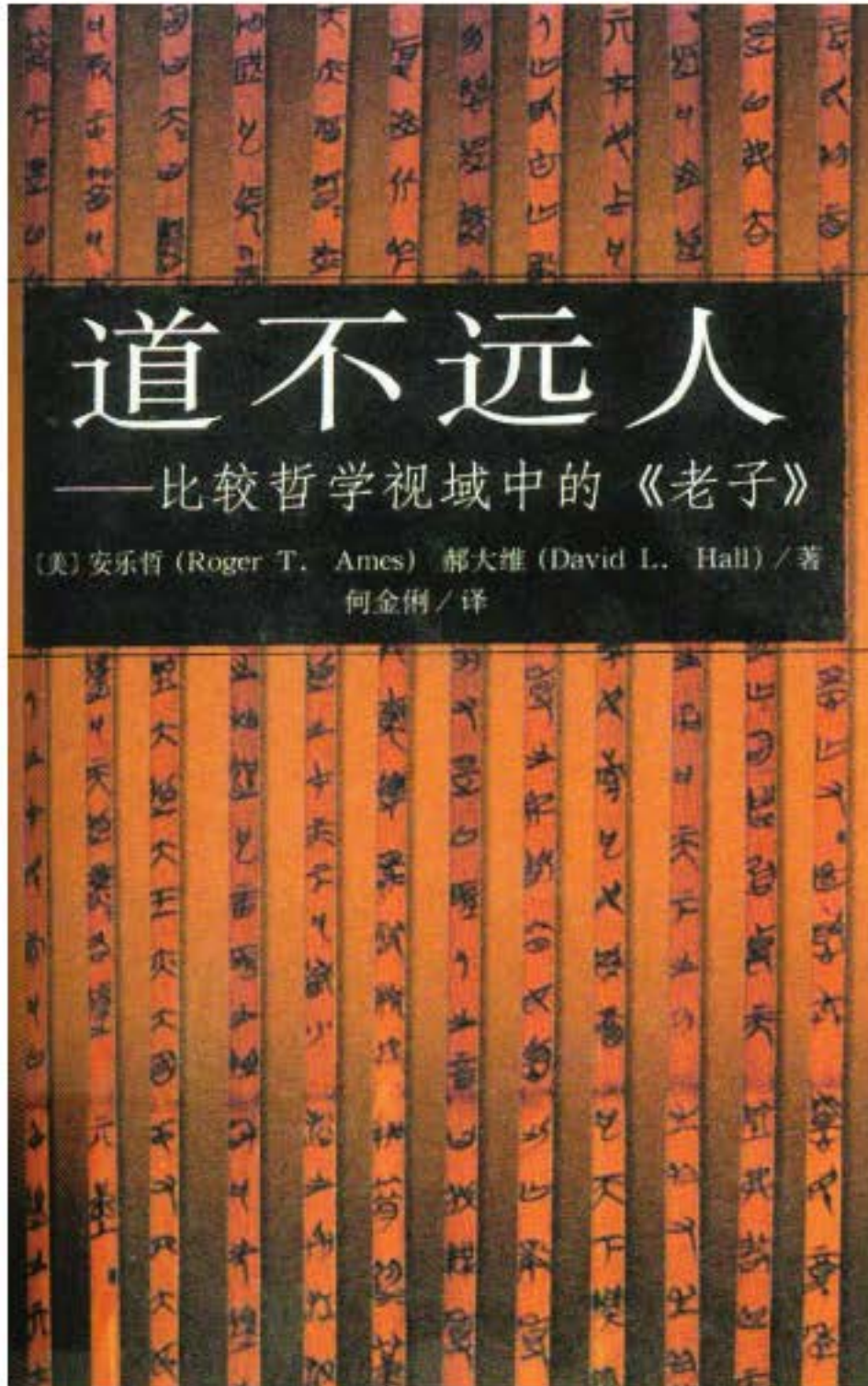
Triết học so sánh Trung Quốc - phương Tây đương đại

Hiện nay, ngoài các học giả trên lãnh thổ Trung Quốc, một số học giả và triết gia phương Tây bắt đầu nhiệt liệt tham gia cơ cấu triết học so sánh Trung Quốc – phương Tây và triết học Trung Quốc đương đại, họ có những nghiên cứu ngày càng sâu sắc đối với triết học Trung Quốc. Các nhà triết học phương Tây dần nhận thức được triết học Trung Quốc không hổ danh với hai chữ “triết học”.

Trần Dung Tiệp (1901 – 1994), năm 1929 được nhận học vị tiến sĩ của trường Đại học Harvard ở Mỹ, sau đó trở về nước tham gia dạy học. Năm 1936, ông đến Hawaii. Năm 1942, ông tham gia giảng dạy ở Học viện Dartmouth, Mỹ. Trần Dung Tiệp nghiên cứu chuyên sâu về Lý học Tống Minh, đã dịch một số lượng lớn tư liệu lịch sử triết học Trung Quốc sang tiếng Anh. Ông được mệnh danh là “người khai khẩn Nho học của Bắc Mỹ đại lục”. Ông tham gia sáng lập khoa nghiên cứu triết học Trung Quốc đầu tiên, Khoa Triết học



Ngày 27 tháng 9 năm 2008, Đại hội Nho học thế giới lần thứ nhất được khai mạc ở Khúc Phụ, Sơn Đông. Các chuyên gia, học giả của 22 quốc gia và khu vực như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Mỹ, Pháp, Úc v.v. đều đến đây cùng tham dự.



Sách “Đạo Bất Viễn Nhân” của An Lạc Triết và Hách Đại Duy

Đại học Hawaii. Mấy chục năm trở lại đây, đây vẫn luôn là một trung tâm nghiên cứu lớn về triết học Trung Quốc của phương Tây.

Đỗ Duy Minh (1940 –) sớm đã theo lời dạy của Mâu Tông Tam và Từ Phục Quan. Sau đó ông du học ở Harvard, nước Mỹ, là nhân vật tiêu biểu cho Nho học mới đương đại. Từ khi còn trẻ, ông đã tìm tòi giá trị tinh thần của Nho gia, sau đó rất quan tâm việc trải nghiệm nét nội tại của Nho gia truyền thống và sức sống của Nho học hiện đại; những năm gần đây, trong bối cảnh đa nguyên văn hóa và không khí toàn cầu hóa trộn lẫn với văn hóa bản địa bao trùm, ông thử sức với việc phát triển lý luận và không gian hiện thực của Nho học giai đoạn ba. Trọng tâm tư tưởng của ông là vận mệnh hiện đại của Nho học. Ông xem mình là

người kế thừa tinh thần của phong trào Ngũ Tứ. Trong trào lưu tư tưởng thế giới, ông quan tâm đến việc chuyển hóa hiện đại của Nho học truyền thống, chú ý việc làm sao để văn hóa truyền thống vào quỹ đạo của văn hóa hiện đại Trung Quốc, nhằm phát huy ý nghĩa hiện thực của tư tưởng Nho gia.

Thành Trung Anh (1935 –), năm 1963 được nhận học vị tiến sĩ tại Khoa Triết học của Đại học Harvard, là một trong những học giả hiếm hoi tốt nghiệp từ đó. Ông là nhân vật đại diện cho lĩnh vực nghiên cứu Nho học nước ngoài, ra sức đem triết học Trung Quốc giới thiệu đến phương Tây. Ông thử sức với việc tạo ra “học thuyết bản thể giải luận”, lấy bản thể luận của triết học Trung Quốc làm bản thể, mở rộng giải luận trong hoàn cảnh giao nhau của Trung Quốc – phương Tây.





Còn với An Lạc Triết (1947 –), những cống hiến học thuật của ông bao gồm công trình dịch thuật các kinh điển triết học Trung Quốc và nghiên cứu triết học so sánh Trung Quốc – phương Tây. Ông dịch lại rất nhiều kinh điển triết học truyền thống Trung Quốc như: “Luận Ngữ”, “Binh Pháp Tôn Tử”, “Đạo Đức Kinh”, “Trung Dung” v.v. mong muốn điều chỉnh lại những hiểu lầm của phương Tây đối với triết học Trung Quốc. Phương pháp mà ông lí giải cũng như dịch thuật làm thay đổi cách nhìn của phương Tây đối với triết học Trung Quốc, giúp hàm ý sâu sắc của các kinh điển Trung Quốc càng gần hơn với cách hiểu của người phương Tây.

Bất luận là người Trung Quốc hay phương Tây, chỉ có những ai cảm nhận được tinh thần giữ gìn và truyền thụ của những nhà triết học Trung Quốc, mới có thể lĩnh hội được sức hấp dẫn đặc biệt của triết học Trung Quốc. Mà chỉ có thật sự hiểu được ý nghĩa đặc biệt đó, mới có thể tiến sâu hơn để hiểu và thưởng thức nét độc đáo đó, đồng thời trong bối cảnh so sánh triết học Trung Quốc – phương Tây, có thể phát triển nền triết học Trung Quốc được truyền lại từ các bậc thánh hiền cổ đại.

PHỤ LỤC 1

BẢNG ĐỐI CHIẾU NHỮNG SỰ KIỆN LỚN CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC – PHƯƠNG TÂY

Khoảng trước thế kỷ XI, tương truyền Cơ Xương (Chu Văn Vương) xếp lại bảng bát quái phương vị của Phục Hi thành bát quái hậu thiên, hình thành “Chu Dịch”, đặt nền tảng cho quan điểm “Thôi thiên đạo dĩ minh nhân sự”.

Vào khoảng năm 600 – 500, trước Công nguyên, là thời gian Lão Tử (Lão Đam) sinh sống. Ông là người sáng lập nên Đạo gia, viết sách “Lão Tử”. Pythagoras Theorem (khoảng năm 580 – 500), nhà triết học, nhà số học Hy Lạp cổ cũng sống cùng thời này.

Năm 551 trước Công nguyên, là thời Khổng Tử (Khổng Khâu) ra đời. Ông là người sáng lập ra Nho gia, tư tưởng và những lời dạy của ông được các học trò ghi chép lại thành sách “Luận Ngữ”. Đây cũng là thời kỳ Heraclitus (khoảng năm 540 – khoảng những năm 480 – 470 trước Công nguyên), nhà triết học Hy Lạp, sáng lập học phái.

Khoảng những năm 500 trước Công nguyên, Tôn Tử (Tôn Vũ) đã sống trong thời kỳ này. Ông là một nhà quân sự kiệt xuất, tác phẩm nổi tiếng có “Bình Pháp Tôn Tử”. Leucippus (khoảng năm 500 – 440 trước Công nguyên), nhà triết học Hy Lạp cổ, thời gian này ông đã đưa ra thuyết Nguyên tử.

Khoảng năm 475 trước Công nguyên, Mặc Tử (Mặc Địch) ra đời. Ông là người sáng lập ra học phái Mặc gia. Mặc học và Nho học lúc đó cùng được gọi là “Hiện học”. “Mặc Tử” là cuốn sách ghi chép các hoạt động và tư tưởng của Mặc Tử. Socrates (469 – 399 trước Công nguyên), nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã sống trong thời gian này.

Khoảng năm 372 trước Công nguyên, Mạnh Tử (Mạnh Kha) được sinh ra. Ông chỉ xếp sau Khổng Tử, cuối đời cùng các học trò của mình hoàn thành cuốn sách “Mạnh Tử”. Aristotle (384 – 322 trước Công nguyên), nhà triết học, nhà khoa học Hy Lạp cổ đại, trở thành thầy giáo của vua Alexander, sau đó sáng lập học phái Tiêu dao.





Khoảng năm 369 trước Công nguyên, Trang Tử (Trang Chu) ra đời. Ông và Lão Tử đều là những người tiêu biểu cho tư tưởng Đạo gia. Trong sách “Trang Tử” mà hiện nay còn lưu lại, bài “Nội Thiên” có thể đại diện cho tư tưởng của ông. Purrón (khoảng năm 365 – 275, trước Công nguyên), nhà triết học, người theo thuyết Hoài Nghi Hy Lạp cổ, đã sống trong thời gian này.

Năm 313 trước Công nguyên, Tuân Tử (Tuân Huống) ra đời. Ông lại là một nhân vật đại diện quan trọng nữa cho tư tưởng Nho gia, tác phẩm nổi tiếng có “Tuân Tử”. Zeno (khoảng 336 – 264, trước Công nguyên), người sáng lập ra học phái Stoics, đã sống trong thời gian này.

Năm 233 trước Công nguyên, Hàn Phi bị nhốt vào ngục tối ở nước Tần, bị ép uống thuốc tự vẫn. Ông là người kế thừa và phát huy thành công nhất của tư tưởng Pháp gia, nay còn lưu giữ tác phẩm “Hàn Phi Tử”.

Năm 134 trước Công nguyên, Đổng Trọng Thư dâng sớ lên Hán Vũ Đế, đề xuất hệ thống cơ bản nhất của ông là “Thiên nhân cảm ứng”; đồng thời kiến nghị “bỏ qua các học phái khác, chỉ tôn sùng Nho gia”, điều này được Hán Vũ Đế tiếp nhận, biến Nho học trở thành triết học của quốc gia. Marcus Tullius Cicero (năm 106 – 43 trước Công nguyên), nhà chính trị, nhà biện luận Roma cổ đại, sống trong thời gian này.

Vào khoảng năm 67, Phật giáo được truyền bá vào Trung Quốc, tương truyền từ năm này bắt đầu dịch kinh Phật. Sénèque (khoảng năm 4 trước Công nguyên – 65 sau Công nguyên), nhà hí kịch, nhà triết gia Roma cổ đại đã sống vào giai đoạn này. Ông là một trong những người đại diện cho chủ nghĩa Stoics mới.

Năm 79, Hán Chương Đế hiệu triệu rất nhiều học giả mở đại hội ở Bạch Hổ Quân, Lạc Dương. Thành quả của đại hội này được Ban Cố viết thành sách “Bạch Hổ Thông Nghĩa”, trong đó, những tư tưởng luân lý xã hội như “Tam Cương”, “Lục Ký” có những ảnh hưởng rất sâu sắc.

Năm 249, nhà triết học kiệt xuất Vương Bật qua đời. Tác phẩm nổi tiếng của ông gồm: “Lão Tử Chú”, “Chu Dịch Chú”, “Chu Dịch Lược Lệ”; đề ra quan điểm siêu hình “lấy Vô làm gốc”. Plotinus (khoảng năm 204 – 270), nhà triết học Hy Lạp cổ thời Roma, trở thành người

đại diện quan trọng cho chủ nghĩa Plato (chủ nghĩa của nhà triết học Plato).

Năm 401, Kumārajīva đến Trường An (nay thuộc Tây An, Thiểm Tây), từ đó tham gia công việc dịch thuật. Ông cùng các đệ tử dịch ra hàng loạt kinh Phật, có cống hiến to lớn cho sự phát triển của Phật giáo. Tăng Thiệu là một trong những đệ tử của Kumārajīva, ông là người đặt nền tảng cho hệ thống triết học Trung Quốc hóa hóa Phật giáo. Aurelius Augustinus (354 – 430), nhà tư tưởng Thiên Chúa giáo của đế chế Roma, trở về Bắc Phi để truyền giáo.

Năm 629, Huyền Trang rời khỏi Trường An, đi Ấn Độ. Ông trải qua một quãng đường dài, đã đến được chùa Nālandā, Ấn Độ. Năm 645, ông đem vô số tài liệu về Trường An, đồng thời chủ trì việc dịch thuật kinh Phật. Ông còn là người sáng lập ra trường phái Duy Thức Tông Phật giáo.

Năm 638, Huệ Năng ra đời. Ông là người sáng lập trường phái Thiền Tông Trung Quốc. Những lời giảng của ông được ghi chép trong sách “Đàn Kinh”, là bộ kinh điển duy nhất do tăng sư Trung Quốc tự tay viết.

Năm 772, Lý Cao được sinh ra. Ông đề xướng Phục Tịch Luận, và mở ra mấy phương hướng chính cho nhận thức luận Tống Minh.

Năm 1107, Trình Di qua đời, trước đó ông bị kẻ gian hãm hại, bị vu là đồng đảng của nhóm phản loạn. Anh em Trình Hạo, Trình Di là những người sáng lập ra Đạo học, sách “Y Xuyên Dịch Truyền” là tác phẩm tiêu biểu của học phái này. Anselmus (1033 – 1109), nhà tư tưởng Thiên Chúa giáo châu Âu, đã sống vào thời này, ông còn được gọi là “Cha truyền đạo cuối cùng và là nhà triết học kinh viện số 1”.

Năm 1175, hai học phái của Chu Hi và Lục Cửu Uyên đã mở buổi biện luận triết học gay gắt ở chùa Nga Hổ, Tín Châu (nay thuộc Giang Tây), gọi là “Nga Hổ chi hội”.

Năm 1508, Vương Thủ Nhân (Dương Minh) đến Quý Châu. Ông ở đây hai năm, chuyên tâm nghiên cứu học tập, ngộ ra đại đạo, mà người đời sau gọi là “Long Trường Ngộ Đạo”. Martin Luther (1483 – 1546), thời gian này đã phát động phong trào cải cách tôn giáo ở Đức.





Năm 1652, Vương Phu Chi bắt đầu cuộc sống ẩn dật và sáng tác. Ông là người kế thừa và phát huy thành công nhất triết học cổ điển Trung Quốc. Trước khi triết học phương Tây truyền vào Trung Quốc, hệ thống triết học của ông đã đạt đến trình độ cao nhất của nhận thức và tư duy biện luận triết học truyền thống Trung Quốc. Gottfried Wilhelm Leibniz (1646 – 1716), nhà khoa học tự nhiên, nhà số học, nhà triết học Đức, tiến hành nghiên cứu số học trên nhiều phương diện, đề xuất quy tắc nhị phân.

Năm 1919, Hồ Thích đã cho ra cuốn “Đại Cương Lịch Sử Triết Học Trung Quốc” (tập 1), đây là một tác phẩm nổi tiếng đã dùng quan điểm và phương pháp của phương Tây để chỉnh lý và giải thích tư liệu lịch sử Trung Quốc. Bertrand Russell (1872 – 1970), nhà tư tưởng Anh, đã đến thăm Trung Quốc vào năm 1920.

Năm 1931, 1934, Phùng Hữu Lan hoàn thành cuốn sách “Lịch Sử Triết Học Trung Quốc”, đã xây dựng hệ thống triết học Trung Quốc một cách toàn diện.

Năm 1932, Hùng Thập Lực xuất bản sách “Tân Duy Thức Luận”, mở ra trang mới cho triết học hiện đại Trung Quốc. Martin Heidegger (1889 – 1976), nhà tư tưởng Đức, đã cho ra mắt tác phẩm tiêu biểu “Tồn Tại Và Thời Gian” lần đầu tiên vào năm 1927.

Năm 1957, Thang Dụng Đồng cho ra mắt cuốn sách “Ngụy Tấn Huyền Học Luận Cảo”. Michel Foucault (1926 – 1984) nhà triết học Pháp, đã dạy học ở Thụy Điển và hoàn thành tác phẩm “Thời Kỳ Lịch Sử Điên Loạn Cổ Điển”.

Năm 1990, Phùng Hữu Lan qua mười năm chỉnh lý, sửa chữa, đã hoàn tất cuốn “Lịch Sử Triết Học Trung Quốc Tân Biên” tổng cộng bảy tập. Thời gian này, lý luận của Derrida (1930 – 2004), nhà triết học đương đại Pháp, đã có những ảnh hưởng lớn đối với giới học thuật Trung Quốc. Năm 2001, Derrida đến thăm Trung Quốc và giao lưu học thuật.

PHỤ LỤC 2

BẢNG TÓM TẮT NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Thời đại đồ đá cũ	Khoảng 170 vạn năm – 1 vạn năm trước
Thời đại đồ đá mới	Khoảng 1 vạn năm – 4000 năm trước
Hạ	Năm 2070 – năm 1600 TCN
Thương	Năm 1600 – năm 1046 TCN
Tây Chu	Năm 1046 – năm 771 TCN
Xuân Thu	Năm 770 – năm 476 TCN
Chiến Quốc	Năm 475 – năm 221 TCN
Tần	Năm 221 – năm 206 TCN
Tây Hán	Năm 206 TCN – năm 25 SCN
Đông Hán	Năm 25 – năm 220
Tam Quốc	Năm 220 – năm 280
Tây Tấn	Năm 265 – năm 317
Đông Tấn	Năm 317 – năm 420
Nam Bắc triều	Năm 420 – năm 589
Tùy	Năm 581 – năm 618
Đường	Năm 618 – năm 907
Ngũ đại	Năm 907 – năm 960
Bắc Tống	Năm 960 – năm 1127
Nam Tống	Năm 1127 – năm 1279
Nguyên	Năm 1206 – năm 1368
Minh	Năm 1368 – năm 1644
Thanh	Năm 1616 – năm 1911
Trung Hoa Dân Quốc	Năm 1912 – năm 1949
Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	Thành lập năm 1949



TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC

Trung Quốc

Tác giả: ÔN HẢI MINH

Người dịch: ThS. TRƯƠNG PHAN CHÂU TÂM
(Giảng viên Khoa Ngữ văn Trung Quốc - ĐHKHXH&NV TP.HCM)

Hiệu đính và viết lời giới thiệu: PGS. TS. TRƯƠNG VĂN CHUNG
(Trưởng Bộ môn Tôn giáo học - Khoa Triết học,
Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo - ĐHKHXH&NV TP.HCM)

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: HOÀNG HƯƠNG - TRẦN ANH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 38296764 - 38256713 - 38277326
Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: <http://www.nxbhcm.com.vn> - <http://www.sachweb.vn>

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 38256804 - Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

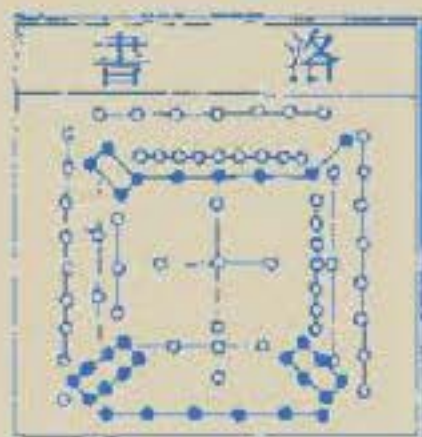
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 39433868 - Fax: 84.8.39433867 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

GPXB số: 300-13 /CXB/ 57-30 /THTPHCM cấp ngày 13/3/2013

中国哲学思想

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC *Trung Quốc*

Quyển sách này giới thiệu tư tưởng triết học Trung Quốc từ thời Tiên Tần đến thời kỳ cận hiện đại. Dùng quá trình phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc làm đường dẫn, dẫn dắt bạn đọc tìm hiểu đặc tính khác nhau của những trường phái triết học khác nhau qua các giai đoạn lịch sử Trung Quốc, đồng thời mượn cách phân loại của triết học phương Tây để khái quát nên những nét khác nhau của triết học Trung Quốc ở nhiều góc độ, chẳng hạn như: Triết học chính trị thời Tiên Tần, siêu hình học thời Hán – Đường, nhận thức luận thời Minh – Thanh... Tác giả đã rất cố gắng khi dùng lời văn ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu để giải thích các trường phái và tư tưởng triết học thâm sâu, uyên bác đó.



中国图书对外推广计划
CHINA BOOK INTERNATIONAL

ISBN 978-6-04-580443-8



9 786045 804438

Giá: 62.000 đ